

VĂN ĐỀ

NGUYỆT SAN CHÍNH TRỊ KINH TẾ XÃ HỘI VĂN HÓA

Số 34

Tháng 5-1970

hoàng xuân hào
huỳnh phan anh
tử hoà tấn
đặng phùng quân
trùng dương

phạm thiên thư
mường mãn
du tử lệ
nguy ngữ
nguyên hữu nhật
tuấn anh
mai thảo

1	văn đề người cày có ruộng
23	nguyệt
30	người yêu thời chia cách
33	merleau-ponty và triết học
42	người đàn bà của một đêm sáng trăng
55	văn tập
59	vào chung cơn bão
62	thừa sai ý chúa
69	cuối sông
83	trông vườn hoa buổi
89	thời sự sinh hoạt
98	bài viết trang bìa

HOÀNG XUÂN HÀO

văn đề người cày có ruộng

Trong lịch sử lập pháp Việt nam, chưa một đạo luật nào được ban hành trọng thể như đạo luật số 3/70 mệnh danh là đạo luật « người cày có ruộng ». Lần đầu tiên, trên toàn quốc, mọi phương tiện thông tin và tuyên truyền được vận dụng triệt để hầu quảng bá sâu rộng và đề cao tầm quan trọng của một công trình lập pháp. Ngày ban hành đạo luật, /26-3-1970 được chọn làm ngày nghỉ, ngày phát hành tem thư, ngày ân xá phạm nhân. Khẩu hiệu « hoan nghênh luật người cày có ruộng » được phổ biến khắp hang cùng ngõ hẻm.

Trong ý hướng những nhà lãnh đạo, đạo luật này có thể góp phần hữu hiệu vào việc thực hiện các mục tiêu xây dựng dân chủ, cải tạo xã hội và giải quyết chiến tranh. Trên thực tế, ý hướng đó có được đáp ứng trọn vẹn không? Bài tiểu luận dưới đây gồm ba phần: phân tích nội dung đạo luật và nhận xét về những ưu và khuyết điểm của đạo luật, nhằm giải đáp câu hỏi đã nêu lên.

NỘI DUNG LUẬT SỐ 3/70.

Luật số 3/70 có 22 điều khoản bao gồm những vấn đề sau đây:
MỤC ĐÍCH VÀ BIỆN PHÁP THỰC HIỆN.

- Luật này nhằm hai mục đích;

CHỦ NHIỆM SÁNG LẬP: **VŨ CÔNG TRỰC**
QUẢN LÝ: **Bà BÙI THỊ HÒA-KHANH**
BÀI VỞ GỬI CHO: **MAI THẢO**

1— Hữu sản hóa nông dân bằng cách cho người cày được làm chủ ruộng họ cày,

2— Tạo cơ hội thăng tiến đồng đều cho mọi nông dân.

● Nhằm thực hiện hai mục đích trên, Luật 3/70 trừ liệu ba biện pháp :

1— *Truất hữu* có bồi thường thỏa đáng tất cả ruộng đất không do chủ điền trực canh để cấp phát vô thường cho nông dân. Chỉ có chủ điền nào trực canh mới được giữ lại một suất lưu trí là 15 ha để tự canh tác với năng quyền thuê mướn nhân công. Như vậy một mặt chủ điền nào không làm nghề nông, mà lại đem lợi tức thu được ở nông thôn ra làm giàu ở đô thị hay ở ngoại quốc sẽ bị truất hữu hết ruộng đất. Mặt khác, chỉ có nông dân nào *thực sự canh tác* mới được cấp phát ruộng đất. Sự quy định này dẫn tới biện pháp thứ hai.

2— *Bãi bỏ chế độ tá canh và trung gian bao tá*. Biện pháp này cũng chỉ là hậu quả của biện pháp thứ nhất, vì một khi người cày được làm chủ ruộng cày, người không sống về nghề nông không được chấp hữu ruộng đất, thì người cày sẽ có cơ hội khỏi phải đi thuê mướn ruộng đất và sẽ được hưởng đầy đủ kết quả công lao và vốn liếng bỏ ra làm phong phú thửa ruộng.

3— *Phân cấp công điền*. Biện pháp này nhằm đem điền sản thuộc quyền sở hữu của quốc gia hay của Làng xã ra phân chia cho người canh tác. Biện pháp này sanh ra nhiều vấn đề khá phức tạp mà ta sẽ bàn tới khi nhận xét những khuyết điểm của đạo luật.

HAI ĐỐI TƯỢNG, MUỐI BIỆT LỆ.

Chỉ bị chi phối bởi Luật này các loại *ruộng trồng lúa và hoa màu phụ* thuộc quyền sở hữu của hai loại đối tượng : *các thể nhân* (tức cá nhân) và *các pháp nhân công hay tư* (các tập thể như làng xã, hiệp hội v.v.... Tuy nhiên, có một loại pháp nhân không chịu sự áp dụng của Luật này là các Giáo Hội mà Luật gọi là các tôn giáo. Biệt lệ này chỉ áp dụng đối với ruộng hiện hữu mà thôi.

Ngoài biệt lệ ấy, Luật còn trừ liệu 9 biệt lệ khác :

— Ruộng đất hương hỏa, hậu điền, kỵ điền, nghĩa trang không ả 5 ha của mỗi gia tộc.

— Đất trồng cây kỹ nghệ, cây ăn trái không đoán sinh.

— Ruộng đất trên đó đã xây cất các cơ sở công kỹ nghệ.

— Ruộng muối, ao hồ và đồng cỏ thuộc các cơ sở chăn nuôi.

— Ruộng đất nằm trong bản đồ chính trang thành thị, thổ cư và viên lang.

— Ruộng đất thuộc các trung tâm thực nghiệm và thí điểm nông nghiệp

— Ruộng đất cấp cho đồng bào thượng theo sắc luật 33 và 34/67 ngày 29.8.67.

— Ruộng đất có dụng đích lợi ích công cộng.

— Diện tích chưa bao giờ trồng lúa khẩn hoang sau ngày ban hành luật này.

Chủ điền bị truất hữu sẽ được bồi thường với giá biểu bằng hai lần rưỡi (2,5) số hoa lợi thường niên về lúa của thửa ruộng ; 20% trị giá ruộng được trả bằng tiền mặt. 80% còn lại được trả trong 8 năm bằng trái phiếu có quốc gia đảm bảo với lãi suất đồng niên 10%. Trái phiếu này có thể đem cầm, chuyển nhượng, giải tỏa các món nợ để đương, trang trả thuế điền thổ, hoặc để mua cổ phần các xí nghiệp tư hoặc quốc doanh.

NĂM HẠNG NGƯỜI THỤ HƯỞNG.

Ruộng truất hữu sẽ được *cấp phát vô thường* cho mỗi gia đình nông dân một diện tích tối đa là 3 ha tại Nam phần và 1 ha tại Trung phần theo thứ tự ưu tiên sau đây :

1) Nông dân hiện canh (đang cấy ruộng mướn của người khác)

2) Cha mẹ, vợ con tử sĩ, nếu có đơn xin để trực canh.

3) Quân nhân, công chức, cán bộ, khi giải ngũ, hồi hưu nếu có đơn xin.

4) Quân nhân, công chức cán bộ đã phải bỏ canh tác vì chiến tranh, nếu có đơn xin để cho gia đình trực canh.

5) Công nhân xí nghiệp, nếu có đơn xin để trực canh. Luật còn ấn định rằng trong mọi trường hợp ruộng đất được cấp phát với ruộng đất sở hữu không được quá số diện tích tối đa ấn định cho mỗi gia đình.

Ngoài ra Luật cũng trừ liệu những biện pháp nâng đỡ nông dân tân điền chủ: họ được miễn các sắc thuế liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu và mọi sắc thuế khác liên quan đến ruộng cấp phát trong năm đầu tiên.

Đi đôi với quyền lợi ấy, người thụ hưởng ruộng bỏ buộc phải chịu những nghĩa vụ luật định là: phải trực tiếp canh tác ruộng được cấp phát trong 15 năm kể từ ngày trở thành tân điền chủ, và không được chuyển dịch quyền sở hữu hay chấp nhận thành lập các vật quyền trên ruộng đất được cấp phát, ngoại trừ khi có phép trước của chánh quyền. Cả những nông dân đã được cấp phát ruộng truất hữu theo dụ 57 và ruộng mua của Pháp kiều cũng được nâng đỡ: Những người này nếu chưa trả hết tiền mua ruộng cho chánh phủ, sẽ được miễn trả các phân kỳ còn thiếu, nếu đã trả được trên 50% tổng số tiền mua họ sẽ không chịu sự cấm đoán 15 năm vừa kể trên.

Sau hết Luật 3/70 còn trừ liệu các biện pháp chế tài mọi vi phạm và định rằng mọi tranh tụng xảy ra khi thi hành luật này thuộc thẩm quyền Tòa án Điền địa gồm thành phần thẩm phán chuyên nghiệp xét xử, trừ việc vi phạm các điều khoản hình sự thuộc thẩm quyền Tòa án Hình sự thường tụng.

Phân tích nội dung Luật này, ta thấy bên cạnh những ưu điểm, nó cũng có khá nhiều khuyết điểm và nếu không thận trọng và khéo léo trong việc thi hành nó có thể trở thành con dao hai lưỡi.

NHỮNG ƯU ĐIỂM

Ta có thể nêu lên 4 ưu điểm của Luật 3/70:

VỀ PHƯƠNG DIỆN PHÁP LÝ:

Đạo luật thực hiện được hai điểm tiến bộ:

1) *Thực thi được một số điều khoản hiến pháp liên quan tới những quyền kinh tế và xã hội của công dân.* — Mục đích chính của Đạo luật là thực thi chủ trương « hữu sản hóa nhân dân » do điều 19 đoạn 2 hiến pháp quy định. Việc truất hữu có bồi thường thỏa đáng và dành suất lưu trí 15 ha cho các chủ điền trực canh đã cùng một lúc thể hiện được hai nguyên tắc của điều 19 đoạn 3 và đoạn 1 hiến pháp, tức là một mặt tư sản có thể

bị truất hữu vì công ích, mặt khác quyền tư hữu vẫn được quốc gia công nhận và bảo đảm. Việc cấp phát vô thường ruộng cho nông dân đã thể hiện được điều 20 đoạn 3 và nhất là điều 21 hiến pháp, tức là nâng đỡ thành phần yếu kém về kinh tế, và đặc biệt nâng cao đời sống nông dân và giúp họ có ruộng đất canh tác. Ngoài ra khi đặt các ruộng đất của đồng bào Thượng ra ngoài phạm vi áp dụng của Luật 3/70, nhà lập pháp đã thực thi điều 24 hiến pháp, tức là công nhận sự hiện hữu của các sắc tộc thiểu số trong cộng đồng Việt Nam và dành cho một đạo luật quy định những quyền lợi đặc biệt để nâng đỡ đồng bào thiểu số.

Sau hết, Luật 3/70 còn thực thi được cả điều 77 hiến pháp khi đòi hỏi thành phần thẩm phán chuyên nghiệp cho Tòa án Điền địa. Sự quy định này đặt ra vấn đề cấp tốc cải tổ hệ thống Tòa án Điền địa và Hội đồng cải cách Điền địa hiện hữu vì các cơ chế này không còn phù hợp với hiến pháp và Luật 3/70 nữa.

2— *Chấp nhận một quan niệm mới mẻ và tiến bộ về quyền tư hữu.*

Khi định rằng chỉ có chủ điền trực canh mới được giữ lại 15 ha, Luật này đã loại bỏ hẳn tính cách tuyệt đối và cá nhân của quyền tư hữu. Tại Việt nam, trong 17 năm nay quyền này đã càng ngày càng mang tính cách xã hội, kinh tế và nhân bản. Sự tiến triển ấy được thấy rõ trong 4 văn kiện lập pháp về cải cách điền địa. Với Dụ số 20 ngày 4.6.1953 sửa đổi bởi Dụ số 2 ngày 8.1.1955 ấn định quy chế tá điền, nhà Lập pháp đã thay thế quan niệm cổ điển cho rằng quyền tư hữu là một quyền trừu tượng, vĩnh cửu tồn tại ngoài sự sử dụng của nó và không mất đi bởi sự bất sử dụng, bằng quan niệm mới coi quyền này như một ưu quyền sử dụng kinh tế và đi liền với nghĩa vụ khai thác. Vì vậy các văn kiện ấy đã ấn định quyền lưu canh, quyền tiên mãi, v.v... của tá điền: Đi xa hơn nữa, Dụ 57 ngày 22.10.1956 đã trực tiếp hạn chế hẳn quyền tư hữu. Nhưng sự hạn chế ấy vẫn còn rụt rè và không thỏa mãn được nhu cầu công bằng xã hội khi giữ suất lưu trí (100 ha) và phần hương hỏa (15 ha) quá cao khiến hàng triệu nông dân vẫn chưa có hay chưa đủ ruộng cày. Đến năm 1970, Luật 3/70 tiến mạnh hơn dụ 57 bằng cách không những hạ thấp suất lưu trí từ 100 ha xuống 15 ha và phần

hương hỏa từ 15 ha xuống 5 ha, mà còn bó buộc điều kiện duy trì suất lưu trí là phải trực canh. Biện pháp này rõ rệt đề cao cùng một lúc nghĩa vụ khai thác, nhiệm vụ xã hội và cứu cánh nhân bản của quyền tư hữu: Quan niệm mới mẻ ấy sẽ là điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện công bằng xã hội.

VỀ PHƯƠNG DIỆN XÃ HỘI.

Luật 3/70 là một trong những biện pháp tiêu diệt bất công xã hội tại nông thôn vì sẽ không còn hạng người « ngồi mát ăn bát vàng » và hạng người phải nai lưng làm việc mà suốt đời vẫn hoàn vô sản. Với sự bãi bỏ chế độ tá canh và bao tá, xã hội nông thôn sẽ không còn tá điền nữa. Do đó nông thôn sẽ không có sự phân biệt giữa hai hạng người chủ tá và bầu không khí đoàn kết càng có cơ phát triển. Luật 3/70 sẽ giúp độ 1.334.404 nông dân làm chủ thửa ruộng họ đang cày. Xét cho cùng việc hữu sản hóa nông dân cũng chỉ là sự kiện tất nhiên của đà tiến hóa xã hội. Các quốc gia đang phát triển Á, Phi, và Nam Mỹ đều đã thực hiện cải cách điền địa để thăng tiến phúc lợi cho nông dân.

VỀ PHƯƠNG DIỆN KINH TẾ.

Với Luật mới, sẽ không còn cảnh tô tá, cảnh đe dọa lấy lại ruộng, nông dân tân điền chủ sẽ yên tâm đem vốn liếng, sức lực phát triển nông nghiệp. Do đó sản lượng nông nghiệp sẽ gia tăng và ảnh hưởng tới các lãnh vực kinh tế khác. Trên lý thuyết, người ta có thể chỉ trích rằng việc phân tán điền sản thành những đơn vị tư hữu nhỏ là một trở lực cho việc áp dụng các phương thức canh tác tân tiến nhằm nâng cao năng suất nông nghiệp. Tuy nhiên, trên thực tế, lý thuyết vừa nói không đúng với thực trạng điền địa tại nước ta. Thật vậy, trước ngày có cải cách điền địa, các chủ điền lớn đã vẫn phân tán ruộng đất để cho mướn, trừ một trường hợp hợp duy nhất là Đồn điền Cờ Đỏ tại miền Tây. Tình trạng phân tán và thuê mướn này vừa không áp dụng được kỹ thuật canh tác mới vừa không làm cho nông dân hăng hái bỏ vốn liếng, sức lực tài bồi thửa ruộng vì họ không những không được làm chủ ruộng

mà lại còn bị đe dọa lấy lại ruộng. Ngày nay với Luật mới, tình trạng phân manh ruộng đất vẫn là tình trạng cũ, nhưng nông dân có động cơ quyền tư hữu thúc đẩy làm cho thửa ruộng đạt được năng suất cao hơn. Hơn nữa, sau này người ta còn có thể áp dụng các phương thức cộng đồng canh tác, quy chỉnh điền địa (Land consolidation) để du nhập các kỹ thuật canh tác tối tân nhằm tăng suất ruộng đất.

VỀ PHƯƠNG DIỆN CHÍNH TRỊ.

Ưu điểm chánh trị của Luật 3/70 chẳng qua chỉ là hệ quả tất yếu của ba ưu điểm trên, nhưng nó lại trở nên quan trọng nhất đối với chế độ trong công cuộc tranh thủ nhân tâm để giành dân với địch. Giấc mơ tha thiết nhất của nông dân mọi nơi vẫn là giấc mơ làm chủ ruộng do chính họ cày cấy. Một khi được chế độ mang lại cơm no áo ấm bằng cách giúp họ thực hiện giấc mơ ấy, nông dân sẽ thấy chế độ vì họ, là của họ và, do đó, họ sẽ thiết tha với chế độ. Khi nông dân không cách biệt, không bất mãn với chánh phủ, đối phương sẽ không còn đối tượng để khai thác ngổ hầu gây ra rối loạn. Do đó, đối phương sẽ không thể xử dụng địa bàn nông thôn làm « bàn đạp của cách mạng, nuôi dưỡng cách mạng trong giai đoạn phòng ngự, nơi xuất phát trong giai đoạn cầm cự và tấn công » nữa. Kinh nghiệm chánh trị trên thế giới cho biết một khi được thỏa mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần, và được sống trong một xã hội ổn cố, nông dân sẽ là một lực lượng bảo thủ về chánh trị, nghĩa là họ sẽ không chấp nhận việc khuynh đảo chánh quyền đã mang lại cơm áo cho họ. Đó chính là tâm trạng nông dân Nhật bản sáu cuộc cải cách Điền địa năm 1946, và cũng là tâm trạng nông dân Thổ Nhĩ Kỳ sau cuộc giải phóng của Mustapha Kémal.

Luật 3/70 cách mạng không những ở điểm nêu các nguyên tắc trực canh, cấp phát vô thường, mà còn ở điểm đã mạnh bạo mặc nhiên hợp thức hóa việc xáo canh của đối phương tại nông thôn. Thật vậy Luật này đặc biệt lưu tâm tới người *hiện canh* không phân biệt họ thuộc phe nào. Như thế, nếu đi đối với chiến thuật *tuyên vận khéo léo*, nông dân đang theo phe bên kia có thể sớm tỉnh ngộ quay về với chánh nghĩa quốc gia vì chính quyền này đã

thực sự đưa lại cho họ những quyền lợi có bảo đảm chắc chắn. Người dân ở vùng do đối phương kiểm soát không những được quốc gia cho tiếp tục canh tác thửa ruộng được đối phương phân chia, lại còn được cấp quyền sở hữu thiết thọ chứ không chia tạm thời không giấy tờ bảo đảm như đối phương đã làm. Ngoài ra người dân ấy lại không bị sưu cao, thuế nặng, và lại được giúp đỡ về kỹ thuật và tài chánh để tăng gia sản xuất. Biện pháp nếu không táo bạo như vậy sẽ tiếp tục đẩy nông dân vô tội theo phía bên kia và tiếp tục gây thù hằn, tranh chấp tại nông thôn. Với biện pháp táo bạo ấy, đối tượng tranh đấu của nông dân đang theo đối phương sẽ không còn nữa.

Như vậy Luật này có thể góp phần tích cực vào việc giải quyết chiến tranh bằng biện pháp không quân sự, tạo được sự đại đoàn kết quốc gia, ổn cố chánh trị, tạo cho người dân phương tiện bảo vệ nhân phẩm và các quyền tự do.

Sau hết, trên bình diện Quốc tế, Luật này đã và đang được các quốc gia đồng minh, đặc biệt là Hoa kỳ, nhiệt liệt hoan nghênh. Tại Hội nghị Midway, hai vị nguyên thủ hai nước Việt, Mỹ đã chính thức nhìn nhận tầm quan trọng của cải cách điền địa. Cho rằng cải cách điền địa sẽ đem lại an ninh tại nông thôn và giúp binh sĩ Mỹ sớm hồi hương, Hoa kỳ kết lòng trợ giúp Việt Nam thực hiện chương trình « Người cày có ruộng ». Chương trình này, vì là một nỗ lực không quân sự để giải quyết chiến tranh, có thể gây được ấn tượng tốt đẹp ngay trong lòng phe phản chiến. Sau khi luật 3/70 ra đời, hết dân biểu Mỹ khen ngợi, đến bộ Ngoại giao Mỹ ca tụng : « Luật người cày có ruộng sẽ làm chiến tranh sớm chấm dứt » (Nhật báo Chính Luận ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1970). Thậm chí có cả vài vị Giáo sư Mỹ đã nhận vo lấy công dự thảo đạo Luật này là của họ khiến giới hữu quyền phải minh xác. Tuy nhiên bên cạnh những ưu điểm kể trên, Luật 3/70 cũng có khá nhiều khuyết điểm.

NHỮNG KHUYẾT ĐIỂM CỦA LUẬT 3/70

Đạo luật này có những khuyết điểm về đủ mọi phương diện chánh trị, xã hội, lập pháp và kinh tế.

VỀ PHƯƠNG DIỆN CHÁNH TRỊ

Người ta có thể thấy hai khuyết điểm :

1— *Thiếu một chánh sách toàn diện về cải cách điền địa.*— Mặc dầu với tiêu đề « chánh sách người cày có ruộng », Luật 3/70 không nêu lên được một chánh sách cải cách điền địa, mà chỉ qui định một cách đại cương một chương trình mà thôi. Thật vậy, nhìn vào nội dung đạo luật, ta thấy « người cày có ruộng » đúng ra chỉ là một chương trình, vì trong khi chánh sách cải cách điền địa bao gồm rất nhiều chương trình khả dĩ thực hiện trọn vẹn khâu hiệu tất cả mọi « người cày đều có ruộng » thì luật 3/70 chỉ mới qui định được một chương trình duy nhất nhằm đối tượng chính yếu là nông dân hiện canh hiện nhiều nông dân khác vẫn không có ruộng cày. (Hơn nữa, trong khi chính sách cải cách điền địa bao gồm cả hai lãnh vực là nông thôn và thành thị, thì luật 3/70 chỉ mới chỉ phối nông thôn mà thôi, ngoài ra trong khi cải cách điền địa bao gồm rất nhiều khía cạnh sinh hoạt nông thôn, thì luật 3/70 chỉ chỉ phối ruộng lúa và ruộng đất trồng hoa màu phụ mà thôi. Sau hết, hai mục đích của luật 3/70 không nói lên đầy đủ ba mục tiêu hăng cửu của bất cứ một chánh sách cải cách điền địa nào. Ba mục tiêu đó là : về phương diện chính trị, cải cách điền địa nhằm xây dựng và phát huy dân chủ, tự do, cùng hòa bình tại nông thôn cũng như thành thị. Về phương diện xã hội, cải cách điền địa nhằm xây dựng một xã hội công bằng và nhân đạo trong đó nhân phẩm được tích cực bảo vệ. Về phương diện kinh tế, cải cách điền địa nhằm phát triển tài nguyên quốc gia, tăng gia lợi tức cá nhân, và giải tỏa áp lực nhân khẩu tại các vùng đình đốn điền thiếu.

Như vậy chương trình người cày có ruộng chỉ là một trong nhiều chương trình nhằm thực hiện một chánh sách cải cách điền địa. Chánh sách này cũng chỉ là một trong nhiều chánh sách quốc gia nhằm thực hiện một chủ trương của hiến pháp (điều 19 đoạn 2) là hữu sản hóa nhân dân.

So sánh tiêu đề với nội dung đạo luật và căn cứ vào sự phân tích trên đây, ta thấy là nhà lập pháp đã lầm lẫn chánh sách với chương trình. Lầm lẫn này khiến hai mục đích của luật 3/70 thật vừa quá rộng lại vừa quá hẹp.

— *Quá rộng* vì xét cho cùng luật 3/70 chỉ có thể thực hiện được mục đích đầu tiên mà thôi, chứ không thể thực hiện nổi mục đích thứ nhì là thăng tiến đồng đều cho mọi nông dân. Sở dĩ như thế vì số ruộng do luật này chi phối không đủ để cấp phát cho tất cả mọi nông dân, nghĩa là vẫn còn một số khá đông nông dân không được thăng tiến như những người hiện cảnh. Sự thiếu thực tế của việc đặt mục tiêu thứ hai có lẽ cũng chỉ là hậu quả của sự lăm lẩn chánh sách với chương trình, vì việc thăng tiến đồng đều cho mọi nông dân phải là mục đích của một chánh sách bao gồm nhiều chương trình. Sự thiếu thực tế ấy có thể bị đối phương khai thác để gây bất mãn nơi những nông dân có tinh thần quốc gia lại không được cấp phát ruộng hay nơi những người được cấp phát nhưng số ruộng thụ hưởng lại không đủ nuôi sống gia đình quá đông.

— *Quá hẹp*, vì luật 3/70 đã không nêu một mục đích quan trọng mà nó dự liệu trong một số điều khoản. Đó là mục đích khuyến khích phát triển kỹ nghệ nông nghiệp và hướng dẫn các điền chủ bị truất hữu qua những hoạt động công kỹ nghệ. Sở dĩ ta dám nói như vậy là vì nhà Lập pháp đã đặt những ruộng đất có dụng đích kỹ nghệ ra ngoài phạm vi áp dụng của Luật này, đồng thời dự liệu rằng các trái phiếu của điền chủ bị truất hữu có thể dùng để mua cổ phần các xí nghiệp tư hoặc quốc doanh. Nếu muốn thực sự giúp đỡ chủ điền về việc này, thiết tưởng chính quyền cần ấn định việc bán cổ phần trong các xí nghiệp nào và dành mọi dễ dãi cho họ. Việc mua cổ phần như vậy thật đáng được khuyến khích vì nó có hiệu lực giảm thiểu áp lực lạm phát có thể phát sinh do khối tiền tệ trả cho chủ điền. Người ta thắc mắc tự hỏi sự thiếu sót nêu trên có phải là hậu quả của sự thiếu phối hợp giữa các công quyền trong việc hình thành Luật 3/70 chăng?

2—*Thiếu phối hợp giữa các công quyền trong việc hình thành Luật 3/70.*

Giá trị một Đạo luật không những được tiêu biểu bởi những điều khoản của nó, mà còn bởi cả công tác chuẩn bị của nhà Lập pháp. Chính công tác này đã tố cáo một sự thiếu phối hợp giữa các cơ quan công quyền trong việc hình thành Luật 3/70.

Trước hết là *thiếu phối hợp giữa Lập pháp với Hành pháp*. Mặc dầu Hành pháp khẳng định rằng dự luật « Người cày có Ruộng » là một công trình Lập pháp quan trọng và cấp bách, dự Luật vẫn bị « ngâm » ở hai Viện Quốc hội ròng rã suốt 9 tháng trời (từ tháng 6.1969 tới cuối tháng 3.1970). Phải chăng nhà Lập pháp không đồng ý với Hành pháp về tính cách khẩn cấp của dự luật? Hay phải chăng nhà Lập pháp đã hờ hững với một vấn đề liên hệ tới quyền lợi của nông dân? Cả hai câu hỏi đều tố cáo sự thiếu phối hợp giữa các Công quyền. Theo dõi các cuộc thảo luận tại Quốc hội, người ta thấy một số dân biểu hay nghị sĩ đã bài bác dự Luật, và số dân biểu, nghị sĩ đi họp cũng rất lưa thưa. Cuộc chung quyết dự Luật tại Thượng nghị viện chỉ có độ 33 nghị sĩ tham dự, tại Hạ nghị viện chỉ có 51 trên 137 dân biểu tham dự. Nếu không thờ ơ với dự Luật này, tại sao các vị đại diện nhân dân lại không chịu đi họp đông đảo để tranh đấu tích cực cho quyền lợi nhân dân?

Thứ đến là *sự thiếu phối hợp giữa Hạ nghị viện và Thượng nghị viện*. Sự thiếu phối hợp này biểu lộ qua hai sự kiện:

— Thượng viện đã « ngâm tòm » dự Luật được Hạ Viện chuyển sang trong suốt 7 tháng trời: Dự Luật do Hạ Viện chung quyết được chuyển tới Thượng viện ngày 9.9.1969, được Thượng viện chung quyết ngày 6.3.1970 và gửi bản tu chính sang Hạ Viện ngày 10.3.1970, thời gian hưu khóa của Quốc Hội. Chủ tịch Ủy ban Canh nông Hạ viện đã nhận xét: « Việc trì hoãn thảo luận cũng như thời gian chuyển bản phúc nghị của Thượng Nghị Viện rõ ràng có dụng ý đặt Hạ Nghị Viện chúng ta trước sự kiện phải mặc nhiên chấp thuận tất cả những điều tu chính của Thượng nghị Viện »

— Thượng nghị Viện và Hạ Nghị Viện đã bất đồng về nhiều điểm trong dự Luật. Nhưng dù không đồng quan điểm với Thượng viện, Hạ viện cũng không bác bỏ tu chính án của Thượng Viện được vì số dân biểu đi họp quá ít và không đủ túc số (2/3) để bác bỏ quan điểm của Thượng nghị viện.

Ngoài khuyết điểm chính trị vừa nêu, Luật 3/70 còn có khuyết điểm về phương diện xã hội.

KHUYẾT ĐIỂM VỀ PHƯƠNG DIỆN XÃ HỘI

Luật 3/70 có thể gây ra một số bất công giữa các thành phần xã hội :

1). — *Bất công giữa các đoàn thể.* — Người ta tự hỏi tại sao đặt nguyên tắc là mọi thể nhân và pháp nhân đều bị Luật này chi phối rồi, nhà Lập pháp lại đặt ra một ngoại lệ cho một loại pháp nhân là Giáo hội, và ngoại lệ ấy chỉ giới hạn vào số ruộng *hiện hữu* của Giáo hội ? Ngoại lệ này có thể gây ra những bất công và thoái hóa :

— *Bất công giữa các tôn giáo :* Nếu Luật này không áp dụng cho ruộng đất *hiện hữu* của các tôn giáo, thì chỉ có tôn giáo nào đã có nhiều điền sản vào trước ngày Luật ra đời mới có quyền giữ lại tất cả điền sản ấy dù lớn bao nhiêu cũng mặc. Trái lại còn tôn giáo nào không có nhiều điền sản vào trước ngày Luật ra đời nếu sau ngày đó họ muốn thủ đắc nhiều ruộng để làm phương tiện tranh đua với các tôn giáo bạn vốn giàu có từ lâu, họ sẽ bị khoan tay vì Luật không cho phép !

— *Bất công giữa một số giáo hội giàu có với các đoàn thể tư —* Trước pháp luật, Giáo hội cũng chỉ là pháp nhân tư pháp như mọi đoàn thể tư khác. Ưu đãi các tôn giáo hơn các đoàn thể khác về phương diện thủ đắc tài sản, nhà Lập pháp đã vô tình đi ngược lại nguyên tắc bình đẳng đã hiện hữu trong cả Giáo điều các tôn giáo lẫn trong Luật pháp.

— Ngoại lệ ấy còn biểu lộ sự thoái hóa vì nó không phù hợp với giáo lý nguyên thủy của các tôn giáo phổ quát và khuynh hướng xã hội hiện đại của chính các tôn giáo này. Thật vậy, giáo lý nào cũng coi nhẹ giá trị vật chất trần gian và chủ trương con người phải bình đẳng trong việc hưởng dụng các tài nguyên thiên nhiên trong đó có ruộng đất vì chúng là phần tặng phẩm của Thượng đế dành cho tất cả mọi người. Hơn nữa chính các tôn giáo ngày nay cũng đã cổ vũ việc cải tạo nhân sinh để đem lại công bằng xã hội. Do đó việc truất hữu các điền sản để thực hiện công bằng xã hội rất phù hợp với hướng tiến của các tôn giáo. Bằng chứng là tại Nam Mỹ có những nhà chung, vị linh mục tự nguyện đem tài sản riêng của mình ra làm các công tác xã hội. Tại

Ecuador, chính Giáo hội Công giáo đã nêu sáng kiến cải cách điền địa (xem Msgr L.C. Ligutti : What can religious leaders do to advance the cause of economic and social progress through land reform, land tenure, land taxation, etc... Đăng trong Land Reform in developing countries, edited by J. R. Brown and Sein Lin, Hatford University, 1968).

2) — *Bất công giữa các công dân trong những địa phương khác nhau.*

Việc quy định một suất lưu tri trực canh duy nhất 15 ha chứng tỏ nhà Lập pháp không quan tâm tới sự khác biệt về tình trạng điền địa giữa Nam phần và Trung phần. Tại miền Trung, đại đa số chủ điền có từ 3 ha đến 10 ha, chỉ một tối thiểu số vào khoảng 5% tổng số điền chủ có trên 10 ha. Vì vậy áp dụng suất lưu tri 15 ha thật chẳng ích lợi gì cho nông dân tá điền, mà lại còn vô tình bảo vệ quyền lợi chủ điền. Như vậy chủ điền tại miền Nam lại phải chịu hy sinh hơn chủ điền tại miền Trung.

3— *Sau hết là bất công giữa những thành phần nông dân khác nhau*

Trong 5 thành phần thụ hưởng việc cấp phát vô thường ruộng đất theo thứ tự ưu tiên luật định, ta thấy thành phần ưu tiên số một là người hiện đang canh tác, không cần biết họ thuộc phe nào. Như vậy sẽ có một số nông dân, hoặc vì không theo Cộng sản trong vùng bất an nên phải lánh cư ra tỉnh, hoặc vì nhiệm vụ đối với quốc gia hiện đang tại ngũ hay phục vụ trong các cơ quan công quyền, sẽ không được ưu đãi bằng những người hoặc vì bó buộc hoặc tự ý theo đối phương. Nói một cách khác, những người có tinh thần quốc gia hay có công với tổ quốc lại không được đãi ngộ hơn hay bằng những người vì lý do nào đó đã ở bên kia chiến tuyến. Do đó nhà Nước cần phải có những chương trình khác để sửa chữa bất công này. Trong tình trạng an ninh hiện nay, chắc hẳn những thành phần công chức quân nhân đứng ưu tiên (3) và (4) trong thứ tự thụ hưởng Luật này sẽ không dám về những vùng xa xôi hẻo lánh để xin trực canh. Hơn nữa, ngay trong trường hợp có thể về được, chưa chắc còn đủ ruộng để cấp cho họ. Vì vậy những

chương trình tiếp nối Luật này càng phải được đặt ra một cách cấp bách.

Ngoài bất công vừa nêu, còn có bất công ngay giữa những tá điền hiện canh vì chắc chắn có một số tá điền trước đây đã mướn trên 3 ha (ở Nam Phần) hay trên 1 ha (ở Trung phần) ngày nay sẽ phải bị truất quyền trên phần thặng dư số thụ hưởng luật định. Trong trường hợp này, những gia đình đông người sẽ không đủ sống với số ruộng được cấp phát theo luật định, trái lại gia đình ít con lại sống rất dễ chịu. Theo số thống kê mới nhất, trong tổng số 1.334.404 nông dân thụ hưởng Luật 3/70 có 281.871 người, tức là 21,12% sẽ không được canh tác tất cả số ruộng hiện canh vì quá mức thụ hưởng luật định. Vẫn biết rằng trong tỷ lệ này có một số tá điền trung gian bao tá hay ít gánh nặng gia đình không bị xáo trộn sinh hoạt vì biên phát trước bớt một số ruộng, nhưng có một số gia đình khác theo sự định nghĩa của điều 12 đoạn chót Luật 3/70 trở nên quá đông và sẽ bị thiệt thòi quá nhiều. Thật vậy điều khoản vừa kê định nghĩa « gia đình nông dân gồm cha mẹ, vợ chồng, con cái sống chung dưới một nóc gia và được kê khai trong sổ gia đình ». Theo định nghĩa này, một gia đình sẽ quá đông vì gồm cả tôn thuộc lẫn ty thuộc trực hệ dù đã trưởng thành và lập gia đình, vì tất cả vẫn còn ở chung dưới một nóc gia và có chung trong một sổ gia đình. Tình trạng đại gia đình này ở nông thôn Việt nam không phải là hiếm. Như vậy vô tình nhà làm Luật đã đi ngược lại quan niệm tiêu gia đình của Tây phương mà Luật thực tại của ta đã du nhập. Người ta tự hỏi tại sao nhà làm Luật không coi những người con đã trưởng thành và có gia đình dù còn ở chung với cha mẹ, là một đơn vị canh tác và thụ hưởng Luật này? Người ta cũng có thể tiên đoán rằng trong tương lai những gia đình quá đông vừa kể, vì với số ruộng được cấp phát không đủ sống, sẽ phải tiếp tục đi thuê ruộng một cách trả hình, dưới hình thức cấy rẽ chẳng hạn, v.v...

KHUYẾT ĐIỂM VỀ PHƯƠNG DIỆN LÀM LUẬT.

Về phương diện làm luật, một đạo luật được coi là hoàn

hảo khi nó thực hiện được mục đích đề ra và nhưt là không gây khó khăn trong việc thi hành. Cả hai điều này đều không tìm thấy được trong luật 3/70. Ngoài việc không thực hiện nổi hai mục đích đề ra như ta đã phân tích, Luật này ít ra còn gây 4 sự khó khăn đáng kể trong lúc thi hành :

1— *Khó khăn thứ nhất liên quan tới việc bãi bỏ chế độ tá canh và trung gian bao tá.*

Điều 2 đoạn 2 Luật 3/70 chỉ « bãi bỏ chế độ tá canh và trung gian bao tá, chứ không hề thủ tiêu chế độ làm rẽ mà quy chế tá điền có định nghĩa nhưng không quy định. Như vậy khi thi hành Luật 3/70, người ta phải giải thích một cách thuận lý và chặt chẽ rằng chế độ làm rẽ không hề bị cấm đoán và, do đó, vẫn tiếp tục tồn tại. Chế độ này rất thịnh hành ở Trung phần, nơi mà ruộng đất hiếm hoi, nên người làm rẽ sẵn sàng chịu nhận những điều kiện khai thác do chủ điền đưa ra. Như vậy trong tương lai chế độ làm rẽ sẽ tiếp tục tồn tại ở Trung Phần và cả ở Nam Phần nữa vì ở Trung Phần với suất lưu trí 15 ha rất ít chủ điền bị truất hữu và vẫn có quyền cho cấy rẽ, còn ở Nam một số nông dân với số ruộng thụ hưởng không đủ sinh sống sẽ phải tìm cách cấy rẽ. Trong cả hai trường hợp, người làm rẽ sẽ trở thành một tá điền trả hình không được luật pháp tiến bộ bảo vệ vì trong thực trạng pháp chế hiện hữu, trừ những điều khoản cũ kỷ Hoàng Việt Hộ Luật áp dụng tại Trung phần (từ điều 1199 đến điều 1209), và của sắc lệnh tân Điền thổ 21-7-1925 áp dụng tại Nam Phần và các nhượng địa (từ điều 256 tới điều 262, và các điều khoản liên hệ), chỉ có một điều khoản duy nhất của Dự số 20 ngày 4-6-1953 định nghĩa người làm rẽ, chứ tuyệt nhiên không có một pháp chế mới mẻ nào về vấn đề này (Điều 3 của Dự vừa kê: « Người làm rẽ là người ký kết với chủ điền một khế ước làm rẽ chia huê lợi, canh tác một mình hay có nhiều người khác giúp đỡ, một hay nhiều sổ ruộng hoặc đất trồng tía của người chủ điền ấy ».

2— *Khó khăn thứ hai liên quan tới việc « phân cấp công điền ».* Công điền công thổ là một đặc điểm của nền văn minh Việt nam có dụng đích củng cố chế độ xã thôn tự trị và tài trợ các

hoạt động công ích trong xã (xem Cao hữu Đồng : Vấn đề công điền công thổ, trong Nghiên cứu Hành chánh tập IV số 7, tháng 7 năm 1960, trang 121 và kế tiếp; Đào duy Anh: Việt nam văn hóa sử cương, trang 54 và kế tiếp). Vấn đề tế nhị đặt ra ở đây cho nhà cầm quyền là làm thế nào vừa phân cấp được công điền cho người cày lại vừa bảo vệ được quyền lợi của xã thôn để yểm trợ nguyên tắc địa phương phân quyền do hiến pháp nhìn nhận vì công điền công thổ từ xưa đến nay vốn là tài nguyên chính yếu của hầu hết các xã tại Trung phần và một số xã tại Nam phần. Giải quyết vấn đề tế nhị này, ta cần phải tìm hiểu ý định nhà Lập pháp :

— Trước hết, khi phân biệt trong đoạn 1 và đoạn 3 của điều 2 hai việc riêng rẽ là : truất hữu có bồi thường thỏa đáng ruộng không do chủ điền trực canh để cấp phát vô thường cho nông dân (đoạn 1 điều 2) và phân cấp công điền (đoạn 3 điều 2), phải chăng nhà Lập pháp định ninh rằng công điền là đất công nên chỉ việc đem phân chia ra rồi cấp phát cho nông dân mà khỏi phải bồi thường vì sở hữu chủ đất công ấy là quốc gia và không lẽ Quốc gia lại bồi thường cho quốc gia sao ? Chỉ hiểu như vậy thì sự phân biệt nêu trên mới có lý do tồn tại. Tuy nhiên, nếu hiểu như vậy, thì sự quy định của điều 9 đoạn 2 lại trở nên vô lý (điều 9 đoạn 2 : Nếu quyền tư hữu và quyền hưởng hoa lợi do hai người khác nhau hưởng thụ thì số tiền bồi thường cho mỗi người cũng sẽ do Ủy ban đặc biệt trên đây ấn định) khi đem áp dụng cho công điền. Theo định chế công điền cổ truyền của nước ta, quốc gia đóng vai hư chủ, còn làng xã đóng vai ứng dụng thu lợi. Nếu, áp dụng điều 9, quốc gia vừa bồi thường cho chính mình vừa bồi thường cho làng xã, người ta tự hỏi sự bồi thường ấy có hợp ý không ?

Thực ra, về câu hỏi vừa nêu, ta phải phân biệt hai trường hợp :

— Chỉ có công điền công thổ ở Trung mới còn giữ được đặc tính của một định chế cổ truyền vừa kể. Trong trường hợp này từ xưa tới nay quốc gia vấn đề xã thôn toàn quyền hưởng dụng với một cấm đoán duy nhất là không được chuyển hữu công điền

công thổ. Thiết tưởng đối với trường hợp này, quốc gia nên bồi thường cho xã thôn và không có vấn đề bồi thường cho chính mình.

— Trường hợp công điền công thổ ở Nam phần : Vì là đất thuộc địa Pháp, nên Nam phần không còn giữ được đặc tính cổ truyền của công điền công thổ. Thật vậy trong sổ bộ hiện hữu tại Nam phần công điền công thổ được ghi là thuộc quyền sở hữu của Làng. Còn ở Trung một mặt vì là đất của hộ, mặt khác vì hầu hết các làng không có bản đồ trong sổ bộ rõ ràng như ở Nam, nên người ta chỉ ghi vắn tắt là « công điền » để cho tục lệ xưa chỉ phối. Thiết tưởng trong trường hợp công điền tại Nam phần người ta phải áp dụng phối hợp điều 2 đoạn I và điều 3 Luật 3/70, nghĩa là coi công điền thuộc quyền sở hữu của một pháp nhân công pháp và khi bị truất hữu phải được bồi thường thỏa đáng. Khi giải quyết được việc bồi thường cho xã rồi, thiết tưởng nhà cầm quyền cần phải hướng dẫn xã đem xử dụng số tiền bồi thường vào các hoạt động sinh lợi để tài trợ mọi việc công ích trong xã : như hoạt động ngân hàng nông thôn, lập trại chăn nuôi v.v... Có như thế, nguyên tắc địa phương phân quyền hiến định mới được thực thi.

Sau hết, dầu vấn đề công điền đã được giải quyết, còn vấn đề công thổ thì sao ? Nếu công thổ có thể được trồng hoa màu phụ và do đó cũng bị Luật này chi phối, tại sao nhà làm Luật không đề cập đến cùng với công điền ? Nếu công thổ là loại đất không bị Luật này chi phối, khi đó công điền và công thổ là một loại ruộng đất cùng bản chất pháp lý cổ truyền sẽ bị đặt dưới hai chế độ khác nhau ? Thật là rắc rối !

3— Khó khăn thứ ba liên quan tới sự chậm trễ trong việc thi hành Luật 3/70.

Sự chậm trễ này sẽ khó tạo được một xúc động tâm lý và, do đó, giảm thiểu tác dụng chánh trị của Đạo Luật. Các nhà chuyên môn đã ước lượng rằng nếu Luật này được thi hành một cách rất cẩn thận để tránh mọi sự lầm lẫn như đã gặp phải trong việc áp dụng Dự số 57 ngày 22-10-1956, ít ra giới hữu trách phải mất ba năm trời để kiểm kê chu đáo mọi tình trạng ruộng đất, và đến cuối năm thứ ba tức là giữa năm 1973 việc chuyển hữu ruộng đất

cho nông dân mới thực hiện được một cách khả quan. Thật vậy, trước hết đề thi hành điều luật định rằng « diện tích cấp phát tối đa là 3 hay 1 ha kể cả sổ ruộng đất mà nông dân đã làm chủ từ trước », chánh quyền cần phải biết sổ ruộng hiện có của nông dân trước khi cấp phát cho họ. Muốn thế, chánh quyền phải bắt tất cả các tá điền và cả chủ điền kê khai điền sản. Như vậy sẽ có vào khoảng trên 1 triệu người phải kê khai. Mỗi người phải lập ít nhất 3 tờ khai với những chi tiết khá phức tạp. Sau đó người ta còn phải nhận dạng mỗi thửa ruộng theo bản đồ hoặc phải ghi đích mỗi thửa ruộng theo sổ địa bộ. Đặc biệt tại Trung Phần, công việc này càng khó khăn: vì ở đó nhiều nơi chưa có bản đồ địa chánh và sổ bộ, nên chủ điền phải đến tận nơi để nhận dạng với không ảnh rồi mới ghi đúng vào tờ khai được.

Khi nhận được tờ khai rồi, giới hữu trách còn phải tra cứu kiểm chứng, sắp xếp các tài liệu rồi mới chuyển hồ sơ về các xã. Mỗi đơn của nông dân sẽ phải được đối chiếu với điền sản mà họ đã có từ trước, rồi mới được chấp thuận. Việc sưu tập hàng triệu tấm tài liệu để lập sổ bộ cho các xã, tỉnh, thật là một khối lượng công tác vĩ đại và phải mất một thời gian trung bình độ ba năm để hoàn thành. Sau thời gian này, việc chuyển hữu ruộng đất cho nông dân thụ hưởng mới có thể được thực hiện mà không sợ sai lầm như hồi thi hành dụ 57. Thật ra công việc chuẩn bị kể trên có thể rút ngắn thời gian lại được nếu Luật 3/70 dự liệu thể thức chấp nhận lời khai của nông dân về sổ ruộng đã thuộc quyền sở hữu của họ, đồng thời đặt các biện pháp chế tài hình sự đối với sự khai man. Tiếc rằng Luật này không có một điều khoản nào đã động đến việc kê khai điền sản và biện pháp chế tài kê khai.

4— *Khó khăn thứ tư liên quan đến việc cấp phát ruộng đất*, là việc truất hữu điền sản của chủ điền và chuyển hữu cho nông dân. Nếu theo tiến trình công tác của Dụ 57 trước đây là truất hữu xong rồi mới cấp phát, chánh phủ sẽ bị mang tiếng là tự biến mình thành một địa chủ trong thời gian chưa cấp phát kịp cho nông dân. Kinh nghiệm Dụ 57 cho biết thời gian ấy lâu hàng mấy năm và đã là đầu đề chỉ trích của các nhà quan sát chánh trị ngoại quốc. Muốn tránh nhược điểm này, tiến trình

công tác của Dụ 57 phải đảo ngược lại: Thay vì truất hữu trước rồi mới cấp phát, thiết tưởng giới hữu trách có thể cấp phát theo đơn xin của nông dân, tức là chuyển quyền sở hữu ngay lập tức từ điền chủ qua nông dân trong sổ bộ. Liền ngay sau đó, chánh phủ sẽ làm ngay thủ tục truất hữu và bồi thường. Việc làm liên tiếp gần như song hành này có lợi là chánh phủ vừa khỏi mang tiếng là địa chủ, vừa tránh được tình trạng bỏ tiền ra bồi thường trước rồi mới cấp phát, nghĩa là số tiền bồi thường sẽ tương ứng với sự tiến triển của công tác cấp phát. Tuy nhiên bên cạnh điều lợi này, tiến trình mới mẻ ta vừa đề nghị cũng có điều hại là có thể gây ra sự thiên vị, thủ oán, tham nhũng tại nông thôn. Thật vậy, theo tiến trình mới người ta sẽ ghi sổ ruộng thặng dư sau khi đã chuyển hữu phần luật định 1 ha hoặc 3 ha trực tiếp từ điền chủ sang nông dân hiện canh. Số thặng dư ấy sẽ được cấp phát cho những người ở thứ tự ưu tiên kế tiếp có đơn xin. Trong trường hợp người hiện canh cấy trên sổ luật định sẽ bị truất quyền canh tác trên phần thặng dư, và, do đó, họ có thể thủ oán chánh quyền. Ngoài ra việc lập danh sách những người có đơn xin cũng có thể gây ra những sự thiên vị đáng tiếc. Vì Luật 3/70 không ấn định cơ quan nào phụ trách việc cấp phát ruộng đất, và thủ tục khiếu nại, nên khi thi hành Luật nếu Hành pháp giao cho chánh quyền xã cấp phát ruộng đất cho những người nông không hiện canh, đương đơn có thể chạy chọt để được cấp ruộng tốt. Do đó nạn tham nhũng sẽ có cơ hội phát sinh.

Hơn nữa, nếu chánh quyền xã được phép giải quyết một cách linh động trong việc cấp phát, có thể có trường hợp vì vị trí và diện tích của thửa ruộng khiến việc truất quyền của tá điền hiện canh chỉ phải thực hiện trên một phần diện tích thặng dư quá nhỏ lại tọa lạc đơn độc, nhà cầm quyền khi đó có thể chậm chước để người hiện canh thụ hưởng quá sổ luật định một chút như 3 ha 10 hay 3 ha 20 chẳng hạn. Trong trường hợp này người tá điền hiện canh sẽ rất vui vẻ « đút lót » cho giới hữu quyền để được cấp luôn phần thặng dư nhỏ bé. Đó là nguyên nhân thứ hai của nạn tham nhũng có thể xảy ra. Dĩ nhiên đối

phương sẽ khai thác tất cả những thù oán thiên vị, tham nhũng vừa kể để phản công chánh sách của Quốc gia.

KHUYẾT ĐIỂM VỀ PHƯƠNG DIỆN KINH TẾ.

Việc quy định thể thức bồi thường cho chủ điền tại điều 9 Luật 3/70 có thể gây nên tình trạng lạm phát hay ít ra là áp lực lạm phát phung hại tới nền kinh tế quốc gia. Theo con số chánh thức của nhà cầm quyền, sẽ có 900.000 ha ruộng bị truất hữu. Tính đồ đồng theo thời giá hiện nay mỗi hecta trị giá 100.000 đồng, số tiền bồi thường sẽ lên tới 90 tỉ bạc. Luật 3/70 định rằng 20% trị giá ruộng đất bị truất hữu được trả ngay bằng tiền mặt, tức là 18 tỉ bạc. Theo ước tính của các nhà chuyên môn, 18 tỉ bạc này sẽ phải trả ngay chủ điền trong vòng 3 năm; nghĩa là mỗi năm sẽ có ít ra là 6 tỉ bạc, thêm vào khối lượng tiền tệ lưu hành hiện hữu. Ấy là chưa kể số tiền 80% còn lại được trả trong 8 năm bằng trái phiếu. Với một khối lượng tiền tệ to lớn như vậy tung ra hàng năm, thật khó tránh khỏi áp lực lạm phát. Nếu ngoại viện Hoa kỳ đài thọ phần lớn khoản tiền bồi thường này chẳng nữa, thì áp lực lạm phát cũng chỉ giảm thiểu được một phần thôi. Hoa kỳ sẽ viện trợ qua chương trình thương mại, và số tiền viện trợ để đài thọ chương trình « người cày có ruộng » sẽ tương ứng với số hàng hóa nhập cảng. Người có nhiều tiền để mua hàng hóa là nhà giàu và các điền chủ được bồi thường. Dĩ nhiên dù khối lượng tiền tệ tung ra tương ứng với khối hàng hóa nhảu cảng, vì khối lượng tiền tệ quá nhiều trong khi mức sản xuất trong nước vẫn yếu kém, đồng tiền vẫn bị mất giá, và người chịu đóng góp nhiều nhất vẫn là người dân tiêu thụ mà cho tới hôm nay mỗi lực đã bị sút giảm quá nhiều. Người ta tự hỏi tại sao nhà Lập pháp không cố tránh tình trạng lạm phát có thể xảy ra bằng cách ấn định thể thức bồi thường bằng các cổ phần trong các xí nghiệp quốc doanh hay hợp doanh và bằng các trái phiếu lúa. Biện pháp này đã được Đài Loan áp dụng trong chương trình « người cày có ruộng » của họ và họ đã tránh được nạn lạm phát (xem Chen Cheng: Land reform in Taiwan, trang 75 và kế tiếp, China publishing Co 1961)

Sau khi phân tách những ưu và khuyết điểm của Luật này, ta có thể trả lời câu hỏi đã nêu lên trong phần mở đầu bài tiểu luận. Vì Đạo Luật 3/70 chưa phải là một đạo luật hoàn hảo và riêng một mình nó không thể thực hiện được trọn vẹn khẩu hiệu « người cày có ruộng », nên sự góp phần của nó vào việc thực hiện ba mục tiêu xây dựng dân chủ, cải tạo xã hội và giải quyết chiến tranh có lẽ cũng bị hạn chế khá nhiều. Khi hữu sản hóa được trên một triệu nông dân — ưu điểm quan trọng nhất của Luật 3/70 — nhà Lập pháp đã tạo điều kiện cho số người này xử dụng quyền dân chủ của họ vì người ta chỉ chú ý đến chánh trị cũng như các vấn đề tự do dân chủ khi không bị đe dọa về sinh kế. Đồng thời nhà Lập pháp cũng tiêu diệt được một số bất công xã hội và có triển vọng thu phục được nhân tâm của đa số nông dân trong cuộc chiến tranh toàn diện hiện nay. Nhưng bên cạnh những ưu điểm ấy, những khuyết điểm vừa phân tích đã đặt ra trách nhiệm, lớn lao cho cả Lập pháp lẫn Hành pháp. Trước hết là trách nhiệm của Hành pháp. Vì Luật 3/70 chỉ quy định một cách rất đại cương nên Hành pháp phải đóng một vai trò cực kỳ quan trọng, lãnh một nhiệm vụ cực kỳ khó khăn trong việc ban hành các phương thức áp dụng Luật một cách có hiệu quả. Sự thành công của Đạo Luật hoàn toàn tùy thuộc vào việc thi hành: chỉ có việc phát ruộng đất một cách mau lẹ và chính xác mới tạo nổi được một xúc động tâm lý ngoạn mục, điều này thật khó khăn. Điều cần là khi thi hành, Hành pháp phải làm thế nào giảm thiểu những khuyết điểm của Đạo Luật. Việc giảm thiểu dễ dàng nhất chỉ có cơ quan Lập pháp làm được bằng cách biểu quyết tiếp theo những đạo luật khác để cấp thời sửa chữa những khuyết điểm của Luật 3/70. Việc sửa chữa quan trọng là điền chế hóa một chánh sách cải cách điền địa toàn diện bao gồm cả nông thôn lẫn thành thị. Riêng đối với nông thôn, sau Luật « người cày có ruộng » cần phải có những luật lệ về đặc nhượng công sản,

đinh điền, tái định cư và những luật lệ bổ túc liên hệ đến 10 biệt lệ của Luật này. Tóm lại Hành pháp và Lập pháp cần phải hợp tác chặt chẽ để làm cho tất cả mọi người cày đều phải có ruộng và khi họ có ruộng rồi, điều quan trọng là phải giúp họ về các mặt kỹ thuật và tài chánh để họ duy trì và phát triển mảnh ruộng tự hữu cơ bản của họ. Ta có thể kết luận rằng Luật « Người cày có ruộng » mới chỉ là bước đầu trong công cuộc xây dựng dân chủ, cải tạo xã hội và giải quyết chiến tranh.

hoàng xuân hào

HUỲNH PHAN ANH

nguyệt

Nguyệt, thấy nhớ Nguyệt chó, câu nói của Hưng chợt thốt lên trong bầu không khí lạnh lẽo đến nặng nề nghiêm trọng đang trùm phủ ở quanh quất bên họ, biến họ thành hai cái bóng lạc loài, rời rạc, đơn chiếc đang vô vọng đến gần nhau, đó là những giây phút muộn màng nhất của một ngày, hơi lạnh như len vào bóng tối, làm cho bóng tối trở nên dày đặc hơn, buồn bã hơn, không ai nói với ai một lời nào nữa, không biết từ bao giờ và tại sao họ chợt trở nên câm nín mỗi người giữ chặt lấy tâm sự của mình, và rồi, vẫn không có đến một tiếng trao đổi, họ cùng đứng dậy, rời khỏi quán, chầm chậm bước về phía bến xe, những chiếc xe « lam » giờ đây đã xếp hàng nằm ụ, đợi qua đêm, hẳn là mấy bác tài xế đang quây quần nhậu nhẹt trong mấy cái quán cóc ở đầu chợ hoặc đang mãi « binh » xập xám dưới mái hiên mờ tỏ của các cửa hiệu đã đóng cửa kín mít, tiếng động cơ của một chuyến xe muộn, có thể đó là chuyến sau cùng về quận châu thành, đang giục giã từ bên đường cái dường như vẫn không đủ để họ bước nhanh hơn. Câu nói thốt lên, không được trả lời, đặt người nói cũng như người nghe trong một tình trạng đầy bí ẩn, mỗi người thu gọn vào cái vũ trụ riêng tư của mình, mỗi người sở hữu lấy cho mình những âm thanh tàn lụn của câu nói đã trở nên trầm trọng, nó biến

thành một hiểm họa nho nhỏ, sẵn sàng làm xao động một trạng thái tinh thần đang bình yên, ngái ngủ. Thế là trên đà đưa đẩy của những mâu thuẫn vận vật, của những lời nói trao đổi thường tình, một cái tên chợt hiện ra, thân mật và triu mến, như một bàn tay vẫy gọi từ một đám đông xa lạ, một cái tên và đồng thời, một khuôn mặt, một dáng người, một cái tên và đồng thời những vang vọng của kỷ niệm và trí nhớ, tất cả hân hoan và rục rủ mặc dù không vượt khỏi kích thước của một hình ảnh, một giấc mơ : lắm lúc chàng tưởng đã quên mất, không còn nhớ lại gì về tất cả những bóng hình đã đi ngang qua đời chàng, êm xuôi như một dòng nước thần nhiên, những lúc chàng thử cố nhớ lại chính là những lúc chàng thấy mình bất lực nhất, tâm hồn chàng chỉ còn là trang giấy trắng trải dài, bất ngất, và chàng biết rằng mình sẽ không bao giờ làm chủ được tất cả những gì làm nên quá khứ của đời mình, chỉ có những kỷ niệm thỉnh thoảng trở về mỗi khi cơ hội xảy đến, kỷ lạ không, cơ hội của kỷ niệm, nở nhẹ nhàng và tâm thường đến vô nghĩa, như thể là không có gì. Và lần này đây chàng đứng trước một câu nói, đó chẳng qua là một cái tên gọi, một khuôn mặt đã chìm sâu vào quên lãng giữa muôn ngàn cái tên gọi hay khuôn mặt khác, nhưng rõ ràng một câu nói thốt lên đã mang trong nó một sức nặng, một quyền lực mù quáng, sẵn sàng, chực chờ xô đẩy chàng vào những trạng huống quen quen, lạ lạ đầy tinh chất không tưởng hay đó chính là cái không tưởng mà chàng đã rơi vào trong một cơn say chân, trượt ngã : chàng gọi đó là vũ trụ của cái quá khứ huyền hoặc và ngổ ngáo dường như vẫn không ngớt sinh sôi, nảy nở trong chàng, ôi, cái quá khứ với những vỗ về và thịnh nộ, vẫn góp phần nuôi dưỡng đời chàng theo những qui luật riêng biệt của nó. Và rồi chắc chắn trong những giây phút, những cơ hội bàng hoàng đó, tâm hồn chàng chỉ còn là sân khấu của những ảo tưởng : nó tràn ngập với những bóng ma hỗn độn trở về, giành lấy chỗ đứng của chúng : tưởng tượng chàng có thể rung lên tề đại với chúng (với tất cả những gì làm nên quá khứ đời chàng) cho phép chàng mạnh dạn nói với tất cả mọi người rằng tôi là kẻ đã sống qua đã bắt gặp đã hẹn hò với những khoảnh khắc kỳ thú, những

bước đường phiêu lưu khả dĩ cho phép người ta nhớ lại với những rung động chân thành đến độ thơ ngây, ấu trĩ. Và rồi, trong phút chốc tưởng chàng có thể quên đi ít ra là một phần nào đó cái hiện tại buồn bã, xám ngắt của đời chàng, quên đi chính sự thật của đời chàng, một cái gì hầu như đã đứng khựng lại, một cái gì trên nguyên tắc đã đi tới chỗ tận cùng của nó : chàng đã ở trong trí nhớ của chàng : chàng đã thuộc về nó. Quá khứ. A ! Quá với những ngày tháng im ngủ với những hình dung nhợt nhạt mà chàng vẫn quay lưng, dứt bỏ như một phần đời sống đã trở nên thừa mứa, vô ích, một nỗi thất bại không còn hi vọng nào cứu vãn, một bằng chứng của sự nghèo nàn, thế mà lắm lúc nó chợt hiện lên với tất cả bộ mặt rõ ràng của nó như một đạo quân ồ ạt chiếm đóng lấy thành phố bỏ ngõ chính là tâm hồn chàng và rồi tất cả những khoảng trống của tâm hồn chàng chợt đầy ắp, chính nó sẽ làm chủ lấy chàng chẳng khác nào một đứa bé đang đùa chơi với món đồ chơi của nó. Ở kia ! Có thể nào như thế được không. Tại sao mình có thể để cho nó mặc tình hành hạ nghĩa là trở nên mềm nhũn, oằn oại như một thân thể dợn sóng dưới những cơn vuốt ve tuyệt vời, như những ngọn cỏ nằm rạp dưới gió như... Nguyệt. Nguyệt. Chàng có có bao giờ tự nhủ hãy nhớ cái tên kia, có bao giờ hi vọng gặp lại người con gái đó, để làm gì, bởi điều đơn giản là chàng không có cái thói quen mà chàng cho là lãng mạn, nhắm nhĩ nọ mặc dù trong niên học đó phải nhìn nhận rằng trong số những khuôn mặt hiếm hoi quen thuộc đối với chàng, Nguyệt chính là khuôn mặt nổi bật : lúc nào cũng vậy luôn luôn có một khoảng cách giữa chàng và những người chung quanh, trước mặt (chính Hưng đã không từng nói tới về mặt nghiêm khắc, lạnh nhạt, vắng bóng của chàng trong lớp học là gì), và chàng vẫn phải mất khá nhiều thì giờ để tìm kiếm, đào sâu trí nhớ mình để nhớ là một cái tên hay nhận diện một khuôn mặt hay hình dung lại một lần gặp gỡ chạm mặt nào đó đã xảy ra trong quá khứ, và như vậy, hình ảnh những đứa học trò đã từng đến với chàng mỗi ngày một đông đảo hơn đã chỉ làm cho đông đảo thêm mớ sưu tập hỗn độn, nhạt nhòa, tâm tối chỉ

còn có thể thoát ra một ý nghĩa rung rức của sự nhớ nhưng mơ hồ và cũ kỹ. Kỳ lạ thay, chàng vẫn nghĩ, trí nhớ chàng vẫn tiếp tục lãng quên mọi sự để rồi đến một lúc nào đó không hẹn hò không chuẩn bị, chính sự lãng quên từ trạng thái im lìm thụ động của nó chợt trở mình lên tiếng, chính sự lãng quên bắt đầu nhớ lại và đồng thời sáng tạo lại mọi sự, để rồi cũng bắt đầu từ đó, người ta có cả một đoạn đời đang kêu đòi được nhìn lại, sống lại như thể là người ta chưa hề nhìn ngắm nó hay sống nó một lần nào như thể là một đoạn đời với tất cả dung nhai xa lạ hoàn toàn nghĩa là của một ai khác: một đoạn đời ở ngoài ở trước mặt đang vẫy gọi không ngừng. Có lý nào. Có thể nào như vậy được không. Một cái tên thôi — Nguyệt — cũng đủ đánh thức uột giòng ngày tháng im ngủ, dựng lại một khung cảnh, một khí hậu, một thế giới nhỏ bé nhưng chan chứa đến vô vàn nghĩa là trong phút chốc trong tức thì đông đầy cả một khoảng trống quanh hieu. Nguyệt. Đúng rồi. Cái tên đọc lên đã nghe trong âm thanh có chút gì lãng mạn, què mùa quen thuộc, dường như lúc nào cũng vẫn còn vang vọng đầu đây, chàng mừng rỡ tưởng đã nghe tới nhiều lần, đã làm quen với nó một cách bất đắc dĩ mà không ngờ; bởi đứa con gái của năm cuối cùng bậc Trung học đó, của lớp học chàng có bốn phận bước vào hai lần trong một tuần lễ chia đều hai giờ cho mỗi buổi học; của năm học đầu tiên của chàng, ông thầy mới được đổi tới; đứa con gái đó chính là một nhân vật, một hiện tượng được mọi người đề ý tới dù với sự thương mến (về phía thầy, cô) hay với lòng kinh nể hoặc ganh tị (về phía các bạn học). Đứa con gái có lối ăn mặc khác khổ, khuôn mặt xanh xao, dáng vẻ ngượng ngập trông bề ngoài không có gì đáng nói, nhưng lại là một học sinh xuất sắc nhất lớp trong hầu hết các môn học. Nguyệt ngồi thu gấu mặt mày, chìm lặn giữa mọi người nhưng Nguyệt luôn là đối tượng để mọi cái nhìn đổ dồn về hầu tìm kim chờ đợi hay cầu cứu mỗi khi cần đến. Nguyệt đầu rồi. Đứng lên Nguyệt. Nghe Nguyệt nói kia, im đi. Cái con nhỏ giỏi thật. Cái con nhỏ thông minh ghê. Nguyệt chỉ cho tôi cái công thức này coi. Nguyệt giải nghĩa giùm câu này. Nguyệt. Nguyệt... Cái gì cũng Nguyệt. Nhưng Nguyệt đâu chỉ có học giỏi, thông minh mà thôi, Nguyệt còn đọc sách nhiều, nhiều không kể hết

được. Sao? Có định trở thành nhà văn đấy à. Bao giờ viết xong tác phẩm đầu tay nhớ cho tui này đọc trước nghen. A! Năm đó mọi người vẫn không ngớt trầm trồ tán thưởng bài diễn văn cho chính tay Nguyệt viết và đích thân Nguyệt bước lên khán đài đọc nhân dịp lễ kỷ niệm Hai Bà Trưng tổ chức tại Hội Trường tỉnh, Nguyệt đã khiến cho các bạn hồi hộp lo sợ bao nhiêu đề rồi với giọng đọc run run đầy truyền cảm, Nguyệt đã chiếm trọn cảm tình của mọi người tham dự hôm đó và đã đem lại cho nhà trường một danh dự đáng kể. Nguyệt trước tiên là một đáng ngồi cô đọng, một cái nhà chăm chú như đi sâu vào lời nói kẻ khác, thêm vào những câu hỏi những thắc mắc trong giờ học, sau khi đã cân nhắc cẩn thận, luôn tỏ cáo một tâm hồn nhạy cảm, giàu tưởng tượng và nhất là say mê hiểu biết. Nếu trí nhớ chàng không lầm lẫn, chính chàng đã mất khá nhiều thì giờ, ngay trong buổi đầu tiên bước vào lớp, chỉ để giải thích những thắc mắc của một cô học trò đúng hơn là một tâm hồn thiếu toại nguyện chính là Nguyệt. Một tâm hồn thiếu toại nguyện. Chàng không ngờ mình đã đi tới một kết luận có phần dễ dãi và vội vàng đó mặc dù mỗi ngày nó trở nên vững vàng hơn: người con gái đó luôn luôn nhìn vào những sự thật của đời sống cũng như của sách vở bằng đôi mắt hoài nghi và kinh ngạc. Nguyệt được yêu mến, nể vì nhưng lúc nào cũng bình thản, kín đáo; lắm lúc người ta sẽ chợt bắt gặp trên khuôn mặt thâm lặng đó một vẻ buồn nản, nổi loạn, có thể vì một tâm sự nào đó khó lòng đề nén, có thể vì một niềm tuyệt vọng hay bất mãn nào đó khó lòng xoa dịu. Một con người khó hiểu. Một tâm hồn kín đáo, khóa chặt mọi lời nói trên niềm bí mật của chính mình. Nghe đâu (ai đã kể với chàng? Chàng tình cờ nghe lỏm được qua câu chuyện của ai?) người con gái có dáng vẻ bình thường và ngăn nắp đó đã trải nhiều sóng gió tình cảm mặc dù không ai được biết gì ngoài cái chết của một người con trai si tình đã từng một thời yêu nàng say đắm, để lại một bức thư tuyệt mệnh thống thiết, bức thư đó không hiểu nàng còn giữ kín hay đã thủ tiêu? tại sao người con trai kia đã tìm tới cái chết? tại sao hắn bỏ học và biến mất khỏi tỉnh lỵ như một kẻ chạy trốn một ám ảnh ghê gớm để rồi bằng đi một thời

gian sau tin hắt ngả gục từ một tiền đồn hẻo lánh ở miền Trung khiến cho bao nhiêu người phải ngậm ngùi và đồng thời lại là cơ hội để câu chuyện tình cảm kia trở thành một huyền thoại khá bí hiểm? ! Kể ra câu chuyện cũng khá ướt át và lãng mạn: khi người ta đang ở tuổi học trò, người ta yêu nhau và còn may mắn tìm thấy sự đau khổ trong tình yêu, tình yêu không phải là sự đau khổ là gì, a! ba cái tình yêu lắm cấm của con người, chàng nghĩ như vậy, chàng vẫn là kẻ không tin vào những mối tình lớn và chàng vẫn ít khi để tâm nghiên ngẫm những chuyện tình ái của kẻ khác. Thầy không nhớ Nguyệt? Giọng Hưng như kêu gọi khẩn khoản, những tia sáng chói chang chiếu rọi vào trí nhớ tối tăm lúc bấy giờ chỉ còn là mờ hờn thành. Nhưng Nguyệt đã có mặt. Nguyệt đã bước ra vùng sáng của phần tâm thức biêng lười như để đáp lại một tiếng gọi, một lời mời. Đó là Nguyệt. Chính là Nguyệt, Nguyệt trong điệu ngồi cũng như trong dáng đi lặng lẽ, ngưng đọng. Nguyệt trong cái nghiêng đầu chào sọt sệt, đôi môi mấp máy không thốt thành lời mỗi lần phải chạm mặt hay tình cờ lướt qua chỗ đứng của chàng, a! hẳn là chàng phải có một cái nhìn, một nét mặt trông nghiêm khắc hay hung dữ lắm. Nguyệt trong cách đối đáp chừng mực, lễ độ, xa lạ như cách biệt hẳn với người đối diện, làm gầy đổ mọi nỗ lực làm thân, đến gần: Nguyệt vẫn là cô học trò gương mẫu, một cô gái bình thường và như người ta vẫn nói, nàng có thể là cô học trò cưng của các thầy. Bình thường? Chàng tự hỏi đó có phải là một cô gái bình thường như bao nhiêu cô gái khác (thế nào là một người bình thường?). Thế rồi, trong câu hỏi đó tự dưng Nguyệt chỉ còn là một khuôn mặt, nhợt nhòa, một hình ảnh đồ vờ, Nguyệt không còn, Nguyệt đã biến mất, nhường chỗ cho một niềm bí ẩn lạ kỳ luôn đòi nhìn ngẫm, tra hỏi. Nguyệt đã nói gì, kể cả những tiếng nói âm u thầm kín nhất không hề thốt nên lời, luôn ẩn giấu sau cái nhìn thăm thẳm, sau những cử chỉ và những ngôn ngữ rất mực bình thường kia. Và chàng, chàng đã nghe thấy, đã khám phá được gì ở tâm hồn nhiều ngõ ngách, cạm bẫy kia. A! liệu chàng có bao giờ biết được ngọn lửa vẫn âm ỉ đốt cháy trong tâm hồn giá lạnh kia nếu chàng không tình cờ đọc được những giòng chữ đứt đoạn, gầy ròi, kết hợp từ những đường nét ngả nghiêng, lảo

đảo từ một mảnh giấy nháp chẳng chịt những chữ rớt ra từ một cuốn tập bài học mang nộp cho chàng: những ước mơ thầm kín, những khát khao nóng bỏng của một tâm hồn bị giam hãm giữa bao nhiêu ngục tù của đời sống (Tưởng tượng một người con gái với những mối dây buộc chặt đời mình vào một không gian, một chân trời bùng bít ngày ngày hướng về thành phố như hướng về một đời sống khác hãy còn xa xôi cách trở...): những mộng tưởng yêu đương đắm đuối gắn liền vào nhục dục, cái phần đời sống xa lạ và triu mến kia (tưởng tượng một cái bóng im lìm chợt lay động, thức giấc): trang giấy như một niềm bí mật hung bạo ném ra ánh sáng, một lời thét gọi âm thầm, một tấm gương phản chiếu trọn vẹn khuôn mặt buồn bã và giận dữ của một thiên thần nổi loạn: trang giấy như một lời tâm sự riêng gửi cho kẻ vô danh chính là chàng: lời tâm sự âm thầm thốt lên, lẻ loi và xa vắng, bối không chủ thể và không đối tượng. Nguyệt đó hả? Nguyệt nào là cô học trò chăm chỉ, giỏi giang, ngoan ngoan được thầy mến, bạn yêu. Nguyệt nào là tâm hồn hoài nghi, muốn quay lưng trước quá khứ và hiện tại của mình, muốn bước đi một bước quyết định vào một cuộc đời khác, vào một cuộc phiêu lưu hào hứng chưa từng có. Nguyệt nào nữa oằn oại trong cô đơn với những ước mơ đang dở, những run sợ hão huyền. Tương lai đâu sao không đến tức thì. Người yêu của Nguyệt đâu, còn chờ gì mà chưa đến với Nguyệt, dẫn Nguyệt chạy băng băng trên mọi trở ngại, cần nhất là thoát khỏi cảnh đời này, ôi, cảnh đời đang có đây bao giờ là cảnh đời thật. Bạn bè Nguyệt đâu sao không an ủi đến một lời. Nguyệt. Mày là con bé khổ khổ. Nguyệt. Đáng thương cho mày đó. Nguyệt. Cố gắng lên. Nguyệt. Đời đẹp chán mà. Nguyệt. Nguyệt. Nguyệt. Nhưng mà tôi hỏi thật, quả tình thầy không nhớ Nguyệt sao? Không hiểu lần thứ mấy vào buổi tối hôm đó Hưng đã hỏi chàng câu đó trên chuyến xe « lam » vắng khách chạy ngược về quận châu thành.

huỳnh phan anh

TỪ HOÀI TẤN

người yêu thời chia cách

bên nhà ai tiếng nhạc reo
 lời vang động trưa Gia Định
 ngày mai
 xin anh thắp lên một ngọn đèn
 soi giùm tôi trên đường
 về cõi đồng phục xanh
 xin em hát nốt một khúc trầm
 tiếng thoảng đời sương khói

ngày mai kia mộng quá khứ nàng
 Ph.
 những đêm cười trên con kinh đen
 những sớm mai chờ thu về dưới hiên căn nhà ván âm

còn gì thân mến nhau
 lời sương đục cỗi thành
 mùa xuân đi qua rất cô đơn
 hộn muối mặn

chiều ven dòng sông
 nghe ai hát bên kia kỷ đài
 cờ rung trên đầu gió
 ngậm ngùi ra đi
 ngậm ngùi trở lại
 thương ai ngủ sâu như vết dao khô
 trong buổi chiều sương mưa lặc
 thương ai ngồi trên băng đá xuân
 chân rời xa nơi khổn khó
 tay với nủi dương trần
 ôm bài ca lặn đạn

tôi đợi người chiều nay
 dò ngang xuôi nước xanh
 qua cầu lệ khóc
 trần gian ơi có hay mùa xuân đang
 tình không
 dấu chạm buồn giữa vầng trán
 sâu nát mặt mày
 người yêu ơi có hay mưa chiều nay đang
 ngậm hồ trường trên bến cũ
 kẻ nào say hết nửa trăng ngày
 đêm vô biên mù loang mực xạ
 tôi đợi người kín ngõ mưa xan
 hồn chưa đậu ngọn

trong cõi xưa chiều mặc áo nhung đen
 tình cũ kỷ một mùa đông vương
 mãi thiên thu
 thắp ngọn đèn thứ hai mươi mốt
 nhìn suốt con đường
 âm thầm như mối hận

người yêu ơi năm tôi trở về
bên kia bờ sông đôi hàng cây khô vấy chào
nói lời từ biệt
lệ sao đang
rửa mặt nghìn trùng
người yêu ơi xin rũ áo sương chiều
theo mây về ủ đời cô quạnh
thương nhớ một mai sau

từ hoài tẩn

ĐẶNG PHÙNG QUÂN

merleau-ponty và triết học

Khuôn mặt thần Janus xuất hiện trong tư tưởng Merleau-Ponty như một triết học lưỡng tính — nhưng thật sự con đường triết lý trong suốt cuộc đời tìm kiếm vẫn là hướng về một tuyệt đối. M. Merleau-Ponty nỗ lực khám phá rồi từ chối đề rồi lại khám phá. Trong công trình khai phá, Merleau Ponty được mệnh danh là nhà triết học về tri giác, trong ý hướng triết lý, người ta gọi ông là triết gia hiện thị — nhưng hiện tại vẫn là nỗi dài của quá khứ và hình chiếu về tương lai, cuối cùng phải chăng một tuyệt đối không bao giờ tiến đến chính là biểu thị cho sự tương tranh của hiện sinh và biện chứng, thể hiện trong cuộc đời và tác phẩm của ông?

Những dòng viết vào cuối đời như báo hiệu một cái chết đến quá sớm. Với một cuộc đời hữu hạn quá sớm khác, tôi áp dụng những khuôn thước của niềm hy vọng. Với cuộc đời tôi kéo dài thường xuyên những khuôn thước khắc nghiệt của điều chết. Maurice Merleau Ponty từ trần đột ngột vào tháng 5 năm 1961 ở tuổi 53 trong khi ông đang giảng dạy tại Collège de France qua 10 năm kể từ chiếc ghế vinh diệu của Bergson và Lavelle. Bài giảng trình « *Ca ngợi triết học* » đánh dấu ngày khởi đầu diễn giảng tại đây với một sự nghiệp đại học sớm sủa và chói lọi. Không nổi tiếng trong đại chúng như người bạn cũ, J.P. Sartre,

nhưng Merleau Ponty đã lôi cuốn được một quần chúng trung thành thuộc các tầng lớp khác nhau qua những giảng khóa. Con đường của một đời người — nếu muốn nói như vậy — được diễn bằng hành động — như Saint Exupéry, nhà văn gây nhiều rung cảm trong nguồn triết lý. Merleau Ponty đã viết: hành vi của anh là anh — suy tư mang nặng trên suốt cuộc đời giảng huấn — như nhà văn in vết chân mình trên tác phẩm.

Thật khó có thể phân biệt vai trò của người tìm kiếm với vai trò của người giảng huấn trong tác phẩm và cuộc đời Merleau Ponty. Thực hiện một giáo nghiệp, chân dung của ông là một tấm gương phản ánh địa vị *giáo sư* trong truyền thống đại học với ý nghĩa đích thực và trọn vẹn nhất.

Trước hết, Merleau-Ponty là một triết gia của truyền thống. Ông bước vào lãnh vực triết học với hai tập sách lớn — *La Structure du Comportement* và *Phénoménologie de la Perception* — là những luận án ra mắt vào năm 1942 và 1945. Lớn lên trong giáo dục thiên chúa giáo, xuất thân từ trường Sư phạm, tham dự vào những nhóm tiên phong của *Esprit*, ông tốt nghiệp rất sớm, rồi bỏ hẳn niềm tin thời thơ ấu và tuổi trẻ vào năm 1935 để trở thành một khuôn mặt suy tư thời danh vào thời hậu chiến. Tác phẩm năm 1945 với những chiều hướng rộng lớn xác định vị trí Merleau-Ponty trong trào lưu hiện sinh nhưng tập sách 1942 — thực ra hoàn thành vào năm 1938 — đánh dấu những rung cảm sâu sắc nhất trong những bài giảng dạy tại Collège de France. Merleau-Ponty phiêu lưu trong mọi ngã đường của suy tưởng, từ những khám phá mới trong tâm lý học đến những cơ cấu sinh học của Gelb và Goldstein đến chuyển vận hiện tượng luận bắt nguồn từ triết học Đức với Husserl, Heidegger, Scheler, qua tư tưởng Bergson, Lachiez-Rey, khỏi nguyên từ Descartes, Malebranche, Maine de Biran, sau cùng Merleau-Ponty đã tìm ra vị trí của ông trong dòng triết sử. Tập sách 1942 xác định kiến thức khoa học vững chắc trong khi những khai phá của tác phẩm 1945 ghi nhận những khám phá nguyên ủy của ý nghĩa và hiện sinh. Collège de France trong khoảng hai mươi năm trở lại đã hãnh diện với ba khuôn mặt lớn của thời đại: Merleau-Ponty, M. Guérault và J.

Hyppolite, ba chiều hướng khác nhau tập trung, tiêu biểu cho sự phong phú của tư tưởng tây phương.

Từ tập *La Structure du Comportement* đến *Phénoménologie de la Perception*, những phân tích rộng rãi, mới mẻ khai phá những luận đề cổ điển: cảm giác, thân xác, ngôn ngữ, Cogito, thời gian, tự do đã dần dần đi vào thế giới ngôn ngữ riêng biệt của ông, ở đó tư tưởng Merleau-Ponty đạt tới mức sung mãn: lưỡng tính, định chế, lập chế, biện chứng, đồng sinh... Không có gì lý thú cho một tư tưởng gia là vừa giảng dạy triết học của chính mình, trong tương tranh thử thách của lãnh giới tư tưởng, vừa suy ngẫm, đối thoại để khai phá những chiều hướng vị lai, mà không thu mình, đóng kín trong những thành quả rực rỡ buổi đầu như một kẻ hà tiện ăn môt trên đồng của gia tài — Merleau-Ponty đã thể hiện vai trò giáo sư một cách tuyệt vời, vừa thích nghi với sinh hoạt truyền thống đại học, vừa sinh thành qua những ngày tháng trên con đường tư tưởng. Ông đã biện minh cho quá trình trí thức bằng nghiệp dĩ giảng huấn thường là khô cằn, buồn tẻ, mà những người bạn xuất thân từ trường Sư phạm đã lần lần từ bỏ — trở thành con đường của hiện sinh và biện chứng.

Cho đến cuối đường, Merleau-Ponty vẫn tỏ ra trung thành với khám phá ban đầu, mặc dầu tư tưởng không ngừng nỗ lực phát triển đi từ những mô tả cụ thể trong thế giới hiện tượng của tri giác đến con đường dẫn về hữu thể luận của khái thị, luôn hướng về nguyên ủy để làm xuất lộ chân tướng những *Urpräsentation*, *Urstiftung*, *Urhistorie* là những lãnh giới dẫn vào tân hữu thể luận.

Con đường suy tưởng nào rồi cũng dẫn về hữu thể học miễn là con đường ấy trượt trên sa bàn triết học, bất chấp những thách đố của phi triết học. Sự khác biệt giữa hữu thể luận cổ điển và tân hữu thể luận dựa trên ý nghĩa: hư vô — đề tại thế — phải dựa trên toàn thể. Tân hữu thể luận khai phá đến tận cùng vận hội của hữu thể (*Seinsgeschichte*) để tiến tới một nguyên tắc, đó là hữu bất khả phân, nói như Heidegger, có một kích thước phổ quát, đó là Hữu. Trong những chiều hướng mới của tân hữu thể luận, phải khai phá đến tận nguyên ủy, cái nguyên sơ, cái

nguồn gốc, urtümlich, ursprunglich của nguyên hữu, đã hữu (l'être brut ou sauvage). Đến đây thì con đường hữu thể của Merleau-Ponty vẫn là miền tục của hiện tượng giới và giai đoạn sau cùng trong triết học của ông có thể so sánh với giai đoạn sau cùng của Husserl. Cả hai cùng chấp nhận vị trí của khoa nhân học đã đóng góp phong phú cho công cuộc khai phá triết lý hướng về nguồn Chân lý; cả hai cùng tìm ở đó một nguyên tắc *thô dã* cho Logos. Merleau-Ponty quả quyết không có sự chọn lựa giữa luận lý học và nhân loại học — cho nên điều mà ông khẳng định vai trò của triết học trước sức kháng đối của phi triết học là tính chất thực nghiệm đánh mất chiều sâu của ý nghĩa triết lý. Điều đó đồng nghĩa với giản lược lịch sử vào khả thị (visible) trong khi ý nghĩa thì bất kiến (invisible).

Ca tụng triết học có nghĩa là đã chấp nhận, đã chọn lựa xong đã bị kết án vào triết học. Khởi điểm của suy tưởng triết lý, một cách tích cực trước sau nơi Merleau Ponty vẫn là con người tại thế. Không óc chân lý nào ở cùng con người nội hướng như Augustin tin tưởng (in interiore homine habitat veritas) bởi vì đúng hơn không có con người nội hướng, người là ở cùng thế giới, chính trong thế giới con người tự biết mình. Khởi điểm của tìm kiếm triết lý là tri tưởng, sau cùng tri tưởng cho phép con người chấp nhận tới một Nguyên Hữu ở đó không còn những thắc mắc về tương quan chủ thể, khách thể hay nguyên nhân, hậu quả. Chỉ còn một tương quan của Hữu tại thế (in der welt Sein) — hay nói như Leibniz linh hồn đơn tử không có cửa sổ, bởi vì diễn ngữ của vũ trụ nơi ta là điều chúng ta nhìn nhận trong tri tưởng bắt gặp nó như thế thay vì *giải thích* nó. Trong suốt hành trình khai phá suy tưởng đến đây dường như Merleau-Ponty đã có nhiều tin tưởng để loại bỏ Tự tại (En Soi) là định đề trong hữu thể luận của Sartre hay Ấn tượng (noumène) nơi Kant. Trong từ ngữ cổ điển, Merleau-Ponty nói đến tinh thần của thân xác và thân xác của tinh thần, hai khía cạnh như có thể định nghĩa tinh thần là một góc cạnh khác của thân xác, có một sự bất chéo (chiasme) giữa hai cái đó, sự trườn lên nhau, có bất chéo ta và vũ trụ, ta và tha nhân, thân ta và sự vật, trong và ngoài, khả thị và

bất kiến. Khi nghiên cứu hai lớp đó, người ta có thể tìm ra cơ cấu của hữu.

Tin tưởng nơi Merleau-Ponty là một niềm tin tri tưởng, Sau những cuộc phiêu lưu vào lịch sử hay giải thích những bản văn trong công trình giảng huấn, ông trở về với tri tưởng, với mô tả thế giới được tri tưởng, ông trở về với lãnh vực của mình, ông đặt chân lên mảnh đất của Antée. Đất là chân trời vừa tới của những đũa con biển cả, đất là ngưỡng cửa, là mức độ và lãnh địa của tư tưởng chúng ta, bao dung và nuôi dưỡng tư tưởng cho tư tưởng. Trong giảng trình, ông ghi lại: « Husserl không ngần ngại mô tả Đất như lãnh địa của không gian tính và thời tính tiền khách thể, là quê hương và sử tính của những chủ thể bằng xương bằng thịt chưa là những nhà quan sát xuất thế, là lãnh địa của chân lý, là khung cửa mang vào vị lai những hạt giống của tri thức và văn hóa » (1)

Đất là ngưỡng cửa nguyên thủy mở vào Nguyên sử xác thân. Cho nên không những có một lịch sử triết học, còn có một địa chỉ triết học. Suy tưởng của Merleau-Ponty hướng về chiều đó, qua những trang sách, những tờ rời ghi lại kinh nghiệm sống của cảm xúc và thân xác, diễn biến của tri tưởng cogito hiện thân, lãnh địa an toàn. Có sự hiển nhiên của tri tưởng, kinh nghiệm nguyên ủy, niềm tin sâu xa (Urglaube) của tri tưởng, cái ngã bản nhiên, thân xác « cắm sào trong một thế giới », ý nghĩ được hiện thân. Suy tưởng đan thành những sợi tơ chủ ý nối liền thân xác với vũ trụ và vũ trụ với thân xác. Con người đã có lúc tưởng đắm chìm trong ảo tưởng mê lằm vào những cuộc hành hương đến những miền đất lạ (wonderland) của tri tưởng hay phiêu diêu vô vọng trong cảnh giới bệnh hoạn của lãng quên, để rồi cuối cùng con người vẫn là mình, vẫn đứng trên đất liền: « cái được tri tưởng hiện hữu và tồn tại » (2), ở đó có những sự vật, ở đó có một thế giới. Sự vật, thế giới là « huyền nhiệm tuyệt đối » (3), huyền nhiệm này

(1) Résumés de cours, 116.

(2) Phénoménologie de la perception, 396.

(3) Sdd, 384.

chỉ định nghĩa chúng, không cần đến những giải đáp. Người làm triết học có mục đích là « đi học lại cách nhìn sự thế » — không đi giải đáp ẩn ngữ của Sphinx. Cho nên triết học là suy tưởng về cái không phản tỉnh, về sự hiện diện tiền từ. Suy tưởng trong một ý thức đến cùng sự vật qua trung gian thân xác, không bao giờ chấm dứt, tiên khởi bởi vì sự vật chỉ trình bày qua góc cạnh, chiều hướng và thế giới không ngừng mang những ý nghĩa trong dòng luân lưu của thời gian. Một lịch sử được kể lại, một cuốn phim, một bức tranh cũng khám phá thế giới như triết học. Chính vì thế có triết học, làm thức tỉnh cái kinh nghiệm sơ sinh của thế giới, lấy ra từ sự vật về một nguyên hữu thô sơ. Đó không phải là công việc của một ngày mà là công trình của một đời, của nhiều đời. Có một lịch sử triết học và một sử tính tri thức hướng thân xác và vũ trụ về chân lý nguyên sơ là những vấn đề căn bản trong suy tưởng Merleau-Ponty.

Quán triết lịch sử triết học là tri tưởng về lịch sử. Trong giảng khóa 1958-1959 Merleau-Ponty dành những suy tưởng về sự khả hữu của triết học ngày nay. Ông nhận định có một vài điều đã chấm dứt với Hegel. Sau Hegel, có một khoảng trống triết lý, khởi đầu bằng sự phủ nhận triết học nơi Marx, Kierkegaard và Nietzsche. Những tác phẩm lớn trong dòng lịch sử tư tưởng đều nhằm chống lại Hegel và siêu hình học cổ điển. Ngày nay mọi bình luận về Marx và Nietzsche thực tế chỉ là một lối xác định vị trí trá hình trong thời đại chúng ta. Có phải chúng ta đang rơi vào thời đại phi triết học không? Nhưng có thật như Husserl đã viết là triết học lại sinh thành trên đồng tro tàn của triết học không?

Sự khủng hoảng của triết học báo hiệu sự kiện toàn triết học mà những chủ nghĩa phi lý, triết học nhân sinh, phát xít hay cộng sản cũng hàm chứa ý nghĩa triết học, ẩn dấu trong chính chúng và bị bức bỏ chiều sâu. Chống đối hệ thống Hegel chỉ vì hệ thống này không kết thúc dòng lịch sử, cũng không bao gồm những triết thuyết được mà chính nhờ những triết thuyết khác

mà chúng ta biết được ý nghĩa triết học Hegel, một triết học muốn vượt ra bên ngoài, muốn đứng lên trên. Một triết học hiện hữu chỉ là một khởi thảo mỏng manh, không thể trực tiếp là phi triết học được. Hegel cũng biết điều đó. Ông nói: Lịch sử triết học là tất cả ở hiện tại! Điều đó có nghĩa là những Platon, Descartes, Kant không những chỉ có thực trong những cái họ đã thấy mà ngay cả những cái họ không thấy.

Nếu một bên, Hegel đóng hệ thống triết học của ông trên lịch sử, những triết học quá khứ vẫn tiếp tục sinh hoạt trong lịch sử, hệ thống của ông đã đóng kín sự lo âu, chuyển vận, công việc thường hằng. Khi bảo rằng hệ thống là chân lý của những gì đi trước, cũng có nghĩa là những triết học lớn không thể bằng hoại được cũng như không phải chỉ nhìn riêng phần những cái mà hệ thống có thể khám phá trọn vẹn, nhưng đã thiếp lập những ranh giới, ý niệm của Platon, Phusis của Aristote, thiên tài ma quái của Descartes là những cái mà hậu thế không thể nào không kinh qua. Những triết học quá khứ không thể chỉ tồn tại trong tinh thần của chúng, như những giai đoạn của một hệ thống tốt bậc. Những triết học đó tồn tại vì những chân lý và những ngộ động cuồng như những công trình toàn bộ hoặc là chúng không bao giờ tồn tại cả. Ngay cả Hegel, cái tinh thần muốn bao gồm Hữu thể, sống trong hiện tại và cho chúng ta suy tư không phải chỉ qua những chiều sâu tư tưởng của Hegel, nhưng còn qua những tham vọng và xảo thuật của Hegel. Không có một triết học chứa đựng tất cả những triết học. Nhưng mỗi triết học, trong mỗi thời khoảng nhất định là một triết học toàn diện. Triết học hiện tại hiểu theo Merleau-Ponty có thể định nghĩa là: tâm điểm của nó ở khắp nơi và chu vi của nó không ở chỗ nào cả. Như vậy chân lý, toàn thể đã có ở đó ngay từ khởi điểm, nhưng là những công việc phải hoàn tất và như vậy cũng chưa phải ở đó.

Có một sự trượt lên nhau, chủ ý để hiểu triết học có nghĩa là nhận định bằng đồng sinh. Nhà triết học không là một người khác, một kẻ cô độc, một trọng tài, chính ông cũng là một người sống và nhận lấy cái khó nhọc để sống mỗi ngày. Những dòng kết luận trong tác phẩm Phénoménologie de la perception khi xác định lại triết học không có chức vụ nào khác hơn là

đặt lại cho chúng ta nhìn những sự vật hay những hoàn cảnh lịch sử, triết học hiện thực trong lúc tự phá hủy như một triết học tách rời, bởi vì « con người chỉ là một kết cấu những tương giao, những tương giao chỉ đáng kể đối với người » (Saint Exupéry).

Nhà triết học không được chia phần hơn giữa những bạn đồng hành, ông cũng chẳng phải là kẻ nắm những bí quyết độc đáo, những chân lý bí hiểm. Nhà triết học lãnh lấy một gánh nặng và một công việc. « Ông là người thức tỉnh và phát ngôn » (1) giữa những hữu tâm nin, bị dày xéo hay nửa mê nửa tỉnh.

Mặt khác, Merleau Ponty cho rằng những trào lưu sau Hegel chống lại hệ thống và Siêu hình học cổ điển đến độ cực đoan cũng vẫn cho thấy có một triết học trong cái phi triết học. Những trào lưu này chống đối siêu hình học nhưng vẫn núp bóng một thế giới vững chắc siêu hình học dự phần. Với một lịch sử triết học ít nhất là trên nguyên tắc và chính thức trong cái trong sáng đối chọi những giải đáp khả hữu khác nhau về cùng những vấn đề, càng ngày người ta càng thấy thay thế một lịch sử phi triết học, mà mẫu số chung là một sự tối tăm tâm thần, một tra hỏi thuần túy. Ông nhận định: Chúng ta không tìm thấy triết học mới đã thành nơi Marx hay nơi Nietzsche, chúng ta phải dựng ra triết học đó hay xét đến thế giới hiện tại này rõ rệt là sự phủ nhận siêu hình học của những người ấy không dự phần vào triết học » (2)

Cuộc khủng hoảng triết học ngày nay xuất hiện dưới những hiện tượng trong lịch sử cũng như văn hóa tổ cáo những toan tính phi triết học. Thái độ của Merleau Ponty thật khẳng định khi ông cho rằng trong trật tự văn hóa và tìm hiểu, sự tương đối hóa của cái người ta tưởng là mảnh đất của lịch sử và Thiên nhiên đã được khám phá trong một kiện toàn mới. Lịch sử đã phá bung những cái khung tư tưởng bảo thủ cũng như tư tưởng cách mạng đặt cho nó. Nhưng không những chỉ có thể

giới nhân văn là khó đọc, thiên nhiên cũng bùng nổ. Kỹ thuật và khoa học trình bày cho chúng ta những năng lượng không còn trong khung cảnh thế giới nữa, có thể tàn phá nó, với những phương tiện khai phá trước khi được sử dụng đã thức tỉnh nỗi khát vọng và niềm sợ hãi xưa bất gặp một cái khác tuyệt đối.

Trong giai đoạn Phénoménologie de la perception, triết học Merleau Ponty trong chiều hướng hiện tượng luận khai phá cái thường hằng, nhằm tái lập « một giao hảo với thế giới và một hiện diện tại thế xưa khác hơn cái khả tri » (1). Thường hằng thì triết đề, xác định quang cảnh một đời sống trôi lên giữa hai vực thẳm tương xứng của sự khai sinh và điều chết. Thường hằng bảo đảm cho đời người một tự do và một thách đố:

« Cái thường hằng của cái đã sống là một đe dọa thường xuyên cho những ý nghĩa vĩnh cửu trong đó con người tưởng đã biểu lộ hoàn toàn » (2). Sau cùng « cũng cái thường hằng nền tảng đem mối đe dọa bất hòa cho nhân giới đã kéo nhân giới ra khỏi sự tàn khốc vô trật tự và ngăn cấm tuyệt vọng về điều đó » (3).

Hiện hữu của thế giới này là một sự kiện không vượt qua vì chẳng có cái gì ngoài sự lóe sáng duy nhất của hiện hữu. Có siêu hình tính trong con người và con người là như vậy. Không gì khác hơn con người. Đến đây chúng ta có thể nhìn rõ mở thấy khía cạnh tích cực trong kinh nghiệm triết lý ngược trị khẳng định. Ca tụng triết học hàm ngụ ý nghĩa vẫn đi tìm hiểu triết học, tra hỏi về hướng đi và sự khả hữu của triết học. Nhà triết học vẫn biết mục đích và lãnh vực công việc ông làm nhưng ông cũng không biết gì hơn. Như Husserl hỏi có ai trong đời sống làm triết lý mà triết học không còn là một vấn đề đối với họ nữa ? Vấn đề này, sự ngỡ ngàng trước tự thân « sau cùng, là điều nằm trong sự thuần nhất ẩn dấu của nội hướng tính chú ý, tạo thành sự thuần nhất, của lịch sử ». Cho nên Husserl đi từ triết học như một khoa học đích xác đến triết học như

(1) Sens et non sens, 106.

(2) La Structure du Comportement 303

(3) Humanisme et terreur, 206.

(1) Eloge de la Philosophie, 100.

(2) Résumés de Cours, 144.

một tra hỏi thuần túy, cũng như Heidegger đi từ những luận đề duy hư, nhân học đến tư tưởng của Hữu mà ông không gọi là triết học nữa, nhưng vẫn không ở ngoài triết học.

Nơi Husserl, sự tra hỏi thuần túy là một trung đạo mở cho chúng ta thế giới, thời gian, thiên nhiên và lịch sử hiện tại, sinh hoạt là làm đầy những tham vọng thường trực của triết học, Husserl khám phá ra hạ tầng cơ sở bằng thân xác gây mối tương giao của ta với sự vật và tha thể. Lối nhận thức vượt từ phương pháp giản trừ trong đó hàm ngụ một loại hữu chứa đựng tất cả (allumspannende Seinsweise) nhà triết học coi cái gì hiển nhiên với ông cũng hiển nhiên với tất cả trong một vũ trụ liên chủ thể — « trở về với chính sự vật » sang một Sinh giới (Lebenswelt) luân lưu miên tục trên những sự vật được tư tưởng và thiên nhiên, điều động và định lệ những tương giao của chúng ta với tha nhân và chân tính. Nhà triết học thử nghĩ về thế giới, tha nhân và chính mình cùng quan niệm những mối tương quan đó. Triết học trở thành một toan tính mô tả vũ trụ những nghịch lý sống động này. Rốt cuộc có ta trong thế giới hay thế giới ở ta, có ta nơi tha nhân và tha nhân nơi ta.

« Sự giản trừ không còn là trở về với ý thể nữa, mà dẫn đến tâm của Héraclite, đến một chuỗi những chân trời, đến Hữu cội mở » (1)

Triết học nơi Husserl là triết học của giao ngộ — cái này trong cái kia — (Ineinander) nơi Merleau Ponty là hiện thi, có tại đây (Il y a).

Con đường của Heidegger khó nhận ra. Merleau-Ponty nhận định về những khó khăn do những người bình luận triết học Heidegger gây ra : họ quá chú trọng đến cái nhắc họ về quá khứ của triết học và không theo triết gia trong nỗ lực chính của ông : tái lập trong một lối tư duy tuyệt đối tân kỳ kinh nghiệm Hữu thể duy trì siêu hình học. Người ta quá bận tâm với vai trò khái niệm hư vô định nghĩa con người như lãnh địa của hư vô nên người ta ngộ nhận Heidegger thiết lập một thứ siêu hình học đã phá cái cũ để tái lập một thứ mới quân bình trong hoàn cảnh

nhân tính. Thật ra phân tích những thái độ nhân tính trong tư tưởng Heidegger để đạt tới Hữu chỉ vì người ta tra hỏi về Hữu thể. Tư tưởng hữu thể luận vẫn là phân tích chân lý và mở rộng về chân lý : trong « hiện thi » (il y a) đề cập hữu qua thời gian trong « sự mở rộng » về một cái gì hơn là không là gì hết, đó là khởi điểm của triết học. Hữu tiền khách thể giữa yếu tính nỗ lực và cá nhân định vị trong một thời, không điểm đó là luận đề chính của triết học. Một triết học định hướng như vậy dẫn đến « xét lại toàn bộ những khái niệm thường dụng trong phân tích ngôn ngữ và đưa tới ý tưởng một lịch sử hữu thể luận đối với lịch sử thường nghiệm là những hành động và đam mê nhân tính, đối với phân tích chất liệu ngôn ngữ là sự lãnh hội triết lý ngôn từ.

Hữu thể học về thiên nhiên nhằm duy trì trong sự tiếp cận những hữu thể và trong khai phá những miền của Hữu sự chú tâm đến nền tảng tính vẫn là ưu thế và trách vụ của triết học.

đặng hùng quân

(1) Résumés de cours. 152.

TRÙNG DƯƠNG

người đàn bà của một đêm sáng trăng

Cỗ bàn trông trăng đã được mua sắm lần lần từ mấy ngày trước, bây giờ được đem ra bày giữa sân; nào ổi, mãng cầu, cam, táo, nho, bánh nướng, bánh dẻo, kẹo, chuối — đủ cả. Lại thêm mấy con giống xinh đẹp nhiều màu sắc nữa. Bọn nhỏ háo hức, ăn qua quýt bữa cơm tối, rồi xúm xít xung quanh bàn cỗ, ngóng đợi.

Thu dọn trong nhà xong xuôi, Hiền mang theo bình nước trà ra ngồi bên cạnh chồng. Nàng ngược nhìn trời, nói:

— Không khéo trời lại mưa mất thôi. Hay anh chịu khó căng miếng vải dù lên, lỡ có phá cỗ nửa chừng, trời mưa, bọn nhỏ khỏi phải chạy mất công?

Làm như không nghe lời vợ nói, Dũng cứ tiếp tục ngồi im hút thuốc, nhìn bọn nhỏ riu rít thấp đèn thấp nến giăng, cảm xung quanh bàn cỗ của chúng. Từ hai tháng nay, sau những ngày cả gia đình nào nức tụ họp xung quanh chiếc Ti-Vi để theo dõi cuộc đổ bộ nguyệt cầu của loài người, anh vẫn tự hỏi: rồi trung thu này, bọn nhỏ sẽ đón mừng ngày tết của chúng ra sao đây? Dường như đã có lúc anh cảm thấy xót xa thế nào, tựa như nhìn thấy được những khuyết điểm của một người yêu quý mà anh tưởng là toàn vẹn. Chẳng con lớn, khi nhìn thấy hình

ảnh mặt trăng trên Ti-Vi, đã kêu lên: tưởng mặt trăng thế nào chứ thế kia, thì ai còn muốn lên đó làm gì? Đưa con gái út của anh thì luôn miệng hỏi: cô tiên đâu ba? cô tiên đâu ba? Có đưa ngang ngang, đôi vận chương trình Batman, đấm đá coi vui hơn, hay ít ra trông chú Gentle Bèu làm trò vẫn thích hơn.

Hiền thường trách chồng: Anh hơi nào mà lo ba cái chuyện vật đó? Người ta, chứ phải mình lên cung trăng đâu mà cứ lo mất chị Hằng? Vả lại, trẻ con đâu suy nghĩ như anh đó, mà sợ.

Và để chứng tỏ rằng mình nói đúng, từ một tuần trước ngày Trung thu, Hiền đã sắp đặt một chương trình Trung thu, có lẽ là vĩ đại hơn bất cứ Trung thu nào khác từ ngày hai người có đứa con đầu lòng với nhau. Mặc dù những thiếu hụt ngân sách gia đình, Hiền cũng gắng thu vén để cho các con có một ngày Trung thu tươm tất, vui vẻ, hơn bất cứ năm nào khác. Nàng cho phép con mời bạn bè đến cùng dự cho vui bất kể đến những tốn kém này kia. Vô hình chung, Dũng cũng bị lôi cuốn vào cái nào nức của vợ và các con. Bỗng dưng, anh cảm thấy yêu thương vợ hơn bất cứ lúc nào khác. Người đàn bà mà anh tưởng lúc nào cũng chỉ biết phục tòng kia, bỗng dưng biến thành một nghệ sĩ có một sức sáng tạo tuyệt vời: như việc Hiền thuyết phục bọn nhỏ rằng, vì mỗi đứa sinh vào một ngày khác nhau trong năm, nên năm nay, nàng đi đến quyết định sẽ tổ chức một ngày sinh nhật chung cho cả bảy đứa con vào ngày rằm Trung Thu, với mặt trăng chứng giám. Đứa con lớn kêu lên: Nhưng mặt trăng đã bị chinh phục rồi, làm sao mà chứng giám được nữa? Hiền đề ngón tay chỏ lên miệng, suýt một tiếng dài, và hàng say nói: Đừng nói bậy. Cuộc đổ bộ mặt trăng mà còn thấy trên Ti-Vi, là một cuộc đổ bộ để gây tình thân hữu giữa thế giới tiên và người, và giữa con người với con người với nhau. Ai bảo với con là mặt trăng bị chinh phục? Nếu mặt trăng bị chinh phục, sao còn sáng được nữa?

Nhìn vợ thuyết phục bọn nhỏ, tự nhiên Dũng thấy trong mình nao nao. Hiền không dùng những lý lẽ ngược lại với sự thật để thuyết phục bọn nhỏ; mà nàng đã dùng chính sự thật sau khi đã mặc cho nó một ý nghĩa do nàng tạo ra.

Một việc làm mà Dũng không ngờ là vợ sẽ làm : đó là việc in thiệp mời cho các con mời bạn bè đến dự cỗ. Chỉ khi thiệp in xong rồi, nàng mới đưa cho chồng xem. Thật đơn giản, nhưng làm bọn nhỏ hào hứng không ít : « Nhân dịp ngày sinh nhật của anh em chúng tôi, và cũng là ngày Rằm Trung Thu, trân trọng mời bạn... đến cùng chia vui với chúng tôi và phá cỗ trông trăng.

Ký tên,

Anh em Duy, Diễm, Dư, Dung ».

Và nàng phân phát cho mỗi đứa nhỏ mấy cái đề chúng tự chọn người tham dự. Quả nhiên bọn trẻ thấy mình bỗng đứng quan trọng hẳn lên, và ngày Trung Thu cũng nhờ đó, có một ý nghĩa đẹp đẽ và dễ thương.

— Anh, anh không nghe em nói gì à ?

Dũng giật mình, quay lại nhìn vợ :

— Cái gì ? Em bảo gì ?

Hiền hơi có vẻ không bằng lòng :

— Em bảo anh chịu khó căng miếng vải dù lên, lỗ trời có mưa thì bọn nhỏ khỏi phải chạy, mất công. Anh để tâm hồn ở đâu đó ?

Dũng cười, nhìn vợ tinh tú :

— Ở em, người nghệ sĩ tuyệt vời của anh.

Hiền tát nhẹ vào má chồng :

— Anh tưởng tượng ra không à ! Thôi, mặc anh, em đi căng lấy vậy.

Hiền vừa bước vào nhà, thì có tiếng bọn nhỏ reo lên :

— A, chú Vĩnh. Chú Vĩnh đến, mẹ ơi.

Hiền hơi khựng lại một chút, rồi tiếp tục đi vào nhà tìm tấm vải dù.

Lúc nàng trở ra, Vĩnh đang đứng nhìn xuống bàn cỗ của bọn nhỏ, xuýt xoa :

— Cha, sang quá ta ! Này ôi, chuối, măng cầu, kẹo, bánh nướng, bánh dẻo, lại cả những con giống nhỏ nữa. Lại cả khách nữa, Một, hai, ba, bốn... Mười vị khách và bốn cô, cậu chủ. Hách quá ta.

Diễm nói :

— Mười một chứ. Cả chú Vĩnh nữa, kìa luôn !

Vĩnh cười, xoa đầu cô bé, quay lại thấy Hiền, gật đầu :

— Chào chị. Chị tổ chức thật tươm tất. Tôi tính lại thăm anh chị với các cháu...

Diễm kêu lên :

— Chú Vĩnh nói dối. Con có gửi cho chú ấy một tấm thiệp mời mẹ cho, Chú Vĩnh trình thiệp mời đi. Mới được vào bàn cỗ cơ.

Hiền mắng yêu con :

— Diễm, hư nào ! Chú Vĩnh là người nhà của mình rồi, việc gì phải trình thiệp mời nữa ! ? Thiệp mời chỉ là để báo để mời người ta đến, chứ đâu phải cái phiếu ăn đâu...

Vĩnh quay sang nói với Diễm :

— Chú quên thiệp mời ở nhà. Bây giờ, bù lại, chú sẽ kể chuyện, được không ?

Dứt xen vào :

— Phải đấy. Chương trình phụ diễn văn nghệ của chúng mình sẽ có thêm mục kể chuyện của chú Vĩnh. Hoan hô. Dư ghi thêm vào chương trình, nghe.

Dư ngồi xuống bàn, hý hoáy biên vào mảnh giấy :

— Mục mấy bây giờ, anh Duy ?

Duy ngẫm nghĩ một lát, rồi nói :

— Sau mục diễn văn đáp từ của bố mẹ đi. Coi như mục 4 bis.

Vĩnh bước đến chỗ Dư đang ghi chép cúi sát xuống đọc những hàng chữ trên tờ giấy. Dư chợt ngừng lên, hỏi :

— Chuyện, ch hay tr ?

Vĩnh cười đáp :

— Ch.

Dư lại cúi xuống tiếp tục viết. Một bầu không khí hào hứng bao phủ bọn nhỏ và cỗ bàn còn nguyên.

Đề thêm phần trình trọng, Dũng vào nhà ôm cái máy thu băng ca-sét ra, tuyên bố :

— Đề ghi lại buổi họp mặt vui vẻ hôm nay, một tác phẩm tuyệt diệu của mẹ.

Hiền suýt trượt chân khỏi cái ghế đầu tại góc sân. Vĩnh vội chạy tới bên :

— Chị để tôi giúp một tay. Cái nhà ông tương Dũng, chúa là lười. Việc này đâu phải của đàn bà?

Hiền bước xuống khỏi ghế đầu, bối rối. Vĩnh, một tay cầm một góc tấm vải dù, chèo lên ghế đầu khởi sự mắc vào cành cây. Vừa làm, chàng vừa nói:

— Đàn ông lấy vợ rồi, dường như lười hẳn đi, phải không chị? Tôi chắc thế. Ở một mình, hẳn là không lười được với ai hết.

Hiền nói vọng lên:

— Anh Dũng thường bảo tại sao anh không lấy vợ? Sống một mình, có cực lắm không, anh?

— Đôi khi. Nhưng, chị bảo, như tôi, lo nỗi cho ai? Tôi không can đảm được như anh Dũng.

— Tôi tưởng là sống một mình, mới là can đảm chứ?

— Không hẳn vậy đâu...

Vĩnh có vẻ chăm chú cột sợi dây dù vào cành cây. Một lát tiếng người đàn bà hỏi vọng lên:

— Sao anh làm thi sĩ?

— Đâu có. Tôi làm thơ chơi vậy thôi, ấy mà. Thi sĩ với thi... siếc gì đâu!

— Tôi có đọc mấy cuốn thơ của anh. Tôi không nghĩ là anh làm thơ chơi. Chơi không thôi, không thể xúc động người đọc được như vậy!

Giọng cười của người đàn ông dường như làm lá cây xao động, rung rinh với những mảng bạc do ánh trăng rớt vào lông lánh:

— Ngược lại, chị. Ngược lại. Nếu tôi thành nhà thơ nhà nghề, tôi đã chẳng làm xúc động nổi ai hết.

Người thanh niên chợt ngưng tay lại, khi bắt gặp một mảng sáng trên khuôn mặt người đàn bà bên dưới đang ngước lên, không nghe câu nàng hỏi:

— Dường như anh cũng viết văn?

khuôn mặt ngày thơ đang hướng những con mắt nai tơ về phía mình: có đưa ngời khoanh tay, có đưa chống tay lên má, lên cằm, có đưa tí tay lên vai của đưa ngồi bên cạnh, có đưa vòng tay ôm đầu gối, có đưa nằm bò ra bàn. Trong phút giây, anh ao ước mình là họa sĩ để có thể vẽ lại bấy nhiêu khuôn mặt còn thơm ngọt mùi sữa, bấy nhiêu con mắt còn đượm màu trong sáng, bấy nhiêu tâm hồn còn tròn nét thơ xinh. Dường như anh lịm đi trong giây lát. Phía vòng ngoài cửa bàn tiệc, vợ chồng Dũng ngồi im theo dõi. Người đàn bà với khuôn mặt hơi tối nhưng đôi mắt dường như sáng long lanh, mái tóc có trát bạc lóng lánh tuyệt vời.

Vĩnh bắt đầu cất giọng kể, rồi thấy mình bị cuốn lôi đi trong chính âm thanh trầm, nhỏ, tha thiết của giọng nói của mình...

Vĩnh ngừng lại, nét mặt trầm tư. Bọn nhỏ ngóng đợi. Có đưa, nhất là vài em nhỏ như bé Dung, đã ngủ từ hồi nào. Dường như chúng không được ru bằng chính câu chuyện kể, mà bằng giọng nói êm ả, đượm mơ màng của Vĩnh.

Vĩnh im lặng, đầu cúi xuống mặt bàn, cả khuôn mặt anh tối đen, như vậy, thật lâu. Ngồi ở vòng ngoài, Dũng và Hiền cảm thấy được những luồng cảm nghĩ của người đàn ông trẻ đang vẩn vơ trong đầu trong tim. Từ mấy tuần trước, Vĩnh đã nói với Dũng về một đề tài truyện ngắn mà anh không biết phải kết thúc ra sao. Rồi dùng một cái, anh đọc được một bài phê bình về một cuốn sách đã xuất bản của anh, với những lời lẽ khá nặng nề, khiến Vĩnh tê liệt luôn trong cái ý định hoàn tất truyện ngắn trên. Dũng còn nhớ tối hôm đó, sau khi đọc bài phê bình trên, Vĩnh đã đập cửa nhà Dũng và đòi Dũng đưa đi uống rượu. Vĩnh say khướt trong khi Dũng tự kìm hãm không uống nhiều để có thể tỉnh táo trước nỗi tuyệt vọng mà anh quá biết là chỉ nhất thời thôi, của bạn. Dũng còn nhớ tối hôm đó, anh càng cố gắng thuyết phục bạn bằng cách nêu ra những điểm hay của văn thơ của bạn bao nhiêu, Vĩnh càng cười phá lên ngạo bạn bấy nhiêu, và đồng thời ngạo cả

Vĩnh nhấp một ngụm rượu do Dũng giót, điếm qua những

chính mình. Dững cười nhẹ, kiên nhẫn: Cậu nói vậy tôi thà cảm còn hơn. Cậu nghỉ ngơi ai kia, ngay cả chính cậu, tôi cũng mặc, nhưng cậu không được quyền nghỉ ngơi khiêu thưởng thức của tôi mới phải. Dững làm bộ nói giỡn. Vĩnh bá vai bạn, cười ngất nghễ: Tôi không muốn tin lời thằng cha phê bình tôi, tôi cũng không dám tin lời cậu: tôi chửi thằng cha phê bình tôi, tôi không muốn cậu nâng tinh thần tôi bằng cách nêu ra những ưu điểm của văn chương tôi, đồng thời, tôi vẫn muốn nghe. Mâu thuẫn. Ha ha ha. Vĩnh đã bước đi không muốn vững. Anh đứng chống tay vào gốc cây, đầu rút vào giữa hai bờ vai nhỏ cao: Hoặc là tôi sẽ bỏ tất cả, rồi sống một cuộc đời đi làm, lấy vợ, có con, như cậu — xin lỗi, tôi không có ân ý gì; hoặc tôi sẽ làm hay hơn. Cậu cứ tin tôi. Dù tôi biết rằng tôi chỉ là một thằng, thoát đầu nghịch chơi, lâu quá thành nghịch dai, rồi cuối cùng thành nghịch dại, với văn chương, chữ nghĩa, với cuộc đời và chính cả với cuộc đời tôi. Này đây, một văn bài. Tôi một kẻ từ cổ vô thân, không sự nghiệp; không thân thích, gia đình xã hội chê bai là vô dụng, là hư đốn, và tôi chỉ có cuộc đời của tôi đem đặt cửa... Tôi như một thằng hề đi giày có tính xúc động quá đáng, chỉ chịu những lời khen ngợi, những tràng pháo tay tán dương. Một lời chê đủ làm tôi té nhào... ào... Dững vực bạn về nhà: Rồi mai, cậu sẽ lại leo lên giày đi, cố đi sao cho đẹp. Tôi biết cậu quá mà. Cậu cũng nên tin tôi đi. Ngay lúc này không nên quyết định gì cả. Bởi vì rằng, nếu quyết định bây giờ, thì không phải cậu quyết định, mà là thằng cha phê bình cậu và rượu, chúng nó quyết định. Tối hôm đó, mặc dù Vĩnh nhất định đòi về nhà, nhưng Dững vẫn đưa bạn về nhà mình. Dững quá biết: nếu để Vĩnh một mình, thế nào anh chàng cũng có thể có những hành động bậy bạ. Buổi sáng, khi thức dậy, Vĩnh thấy mình nằm trong chiếc giường của thằng Duy. Vĩnh thấy tâm hồn mình bình tĩnh trở lại, như đứa trẻ con thức dậy trong cái nôi của mình. Dững và bọn nhỏ đã đi vắng cả. Hiền vừa đi chợ về. Nàng lo bữa ăn sáng cho bạn của chồng với một nụ cười, mặc dù Vĩnh đòi đi ra phố dùng bữa sáng. Hiền bảo; Anh Dững bảo tôi phải giữ anh ở đây đến trưa

anh ấy đi làm, sẽ tỉnh. Lúc Hiền mang cà phê ra cái xích đu đặt dưới lùm cây vú sữa ngoài sân nơi Vĩnh đang ngồi hút thuốc, nàng bảo: Tôi lạ mấy ông nghệ sĩ. Bình thường, các ông nói năng cứng cỏi, cái gì cũng biết, tựa hồ như những lúc đó các ông thật độc lập, chẳng cần đến ai. Ấy vậy mà, khi không trở thành con nít, hơn cả bọn con nít nữa. Vĩnh bộ xúc động vì nhận xét của người đàn bà bình thường vẫn chỉ mỉm cười một cách lặng lẽ ở bên cạnh chồng. Anh nghĩ: chính những kẻ chinh phục mới là những tên cô đơn, bởi vì khó chinh phục được, rồi, hẳn mới thấy là mình không còn mục đích, không còn gì nữa hết, ngoài bọn người bộ chinh phục luôn chống đối thậm lạng và xa cách hẳn. Anh liền tưởng đến một người bạn viết văn, một lần đã nói: Chỉ cách đây hai tuần tao mới tìm hiểu ra nguyên do tại sao từ lâu rồi, kể từ biến cố sáu ba tôi nay, tao không viết được gì: đó là tại vì trí óc đó, tao có một đối tượng đề xữ dụng văn nghệ như một thứ vũ khí để chống lại cái chế độ thối nát độc tài lúc bây giờ; bây giờ cái đối tượng ấy không còn nữa, do đó, tao không viết được nữa lẽ cố nhiên sự thối nát vẫn còn đó nhưng vì tao đã rời cái vị trí cũ của mình mất rồi. Vĩnh đã cười đáp: Mày đã quang một vòng hoa quá lớn cho văn nghệ, làm nó ngộp rồi đó. Văn nghệ đâu chỉ đơn thuần là một thứ phương tiện? Quan niệm như vậy, từ khởi thủy, mày đã cưỡng ép nó — văn nghệ — vào một cuộc hôn nhân không xứng đáng với nó tí nào. Tao cho rằng, đối với một thằng làm văn nghệ chân chính và có tài, chẳng bao giờ đời sống hết đề tài cung cấp cho nó làm thất liệu, chỉ lo nó không đủ tài, đủ sức, thể thôi. Vì vậy, mà có những người chỉ chuyên viết về một một loại đề tài nào đó: hoặc về tuổi trẻ, về tình yêu, về cuộc sống dân nghèo, về bọn trưởng giả, về đám nông dân, về loài vật... Mỗi người viết thành thạo về một giai tầng, một sinh hoạt nào đó. Và phê-bình-gia không nên phê phán giáo điều và chủ quan như thế này: giữa lúc cuộc chiến đang sôi động, giữa lúc bao chiến sĩ đang ngày đêm chịu đựng gió sương cam khổ giữa lúc bao nhiều người đang rèn siết khốn khổ mà tác giả (đó) tác giả (nọ) lại chỉ lo viết về một cuộc làm ái tình, một day dứt siêu hình đầy tính

vàng rực rỡ, rồi chú với tay cầm vào chiếc ly trên bàn tặng tôi. Trông bàn tay trắng hồng mướt mướt, tôi véo nhẹ bên má lúm đồng tiền của chú. — «Lần sau Tâm Mai không được hái hoa ướp cho thầy nữa nhé!» Chú phụng phịu hờn: «Mai thấy nó rụng chứ!» — «Thôi, Mai về phòng học kinh đi, tối mang lên, thầy giảng cho». Sau tiếng Mô Phật trong suốt, chú chấp tay chào, rồi lui ra. Tôi nhìn theo dáng mảnh khảnh của người em khuất sau giá chuông đại hồng. Tôi chợt liên tưởng ngày nào còn làm tiểu hầu thầy, mỗi sáng sớm, cưỡi trâu vào núi chăn, và học tâm kinh. Tôi đã gặp Hòa Thượng thiền chủ, tay nương gậy trúc từ đồi mai lưng núi trở về, một tay khum khum đựng đầy hoa rụng trông như vụn tuyết. Mỗi lần như thế gặp sư cụ, y như là con trâu tơ dừng lại, nghênh mũi ngửi ngửi vào cánh tay người một cách triu mến, Hòa Thượng đưa hoa mai cho nó ngửi, con trâu đục, si si mấy cái rồi đứng đĩnh đi Sư cụ cũng cười rồi trở về. Có lần sư già mệt, mấy hôm liền con đục không được gặp, một chiều, mang nó từ núi về chuồng, khi giắt qua phòng Hòa Thượng, con vật nghênh đầu đứng lại, nhất định không đi, thế rồi, nó giựt thừng xăm xăm băng qua sân gạch lên phòng Hòa Thượng, ghéch đầu vào hán nhĩ tìm kiếm, đến nỗi sư già phải gượng chống gậy ra xoa đầu con vật, bảo nó về chuồng nghỉ, rồi nó mới chịu theo tôi giắt đi. Sư già thường bảo: «Loài vật cũng thuộc giống hữu tình, nếu đem lòng thương mến nó, nó cũng đáp lại bằng cả chân tình chứ không đâu!» Bây giờ thì kẻ Bắc người Nam, hần sư già đã viên tịch rồi. Con trâu tơ cũng đã luân hồi mấy nẻo rồi. Nhìn chú Mai, đôi gót son nhỏ, lạt lạt khuất cuối hành lang như con chim tập bay sau trái chuông đại hồng trầm mặc. Tôi chợt ảo giác thấy cả muôn triệu dòng chân theo nhau đại hành trình vào hư tịch. Những bước chân xa hút, mờ dần rồi chỉ còn lại một bãi cát trắng mênh mông mây nổi.

Tôi đứng dậy đẩy cánh cửa sồ — con bướm trắng dợi cán bút bay chập chờn vào buổi chiều mây vàng. Chú thẩn lẩn cũng tặc lưỡi dời khỏi nghiêng mực, chạy khuất vào pho tượng đá cuối bàn. Có tiếng khánh hoàng hôn gõ nhỏ, tản mát vào hơi gió.

phạm thiên thư

MỪNG MÁN

vào chung cơn bão

1. Trên đường trăng bỗng mỗi
đôi cánh vàng biệt tăm
trong vùng thân thể gọi
máu ta cuồng trăm năm
có không ngăn kẻ chết
về gõ cửa đêm nay
sao nghe lòng thê thiết
cốc rượu voi rồi đây
2. Ngửa mặt về phương đông
nghe bụi mù biển bắc
đầu gối lên phương tây
nghe gươm giáo trùng vây
ta bỗng buồn mấy thuở
mà thanh xuân hao gầy
có phải người là mây
bay hoài cơn mộng dữ
ta đập vùi cơn say
có sao lòng chưa nguôi
3. Đập vỡ mặt trời hồng
đăng quang hy vọng mới

soi gương ngắm lại đời
thấy thịt xương biến đổi
máu đỏ nhòa đất đen
vẫn không đi trọn tuổi
đoạn đường nào đến em
vang lời ca đất hứa
cánh cửa nào mở ra
cho tình ta chan chứa
hãy xích lại thật gần
ngàn địa cầu tàn rữa

4. Mùa đông mưa xuống vai
và chút hạnh phúc mọn
hãy nối lại vòng tay
cho tình mãi dài lâu
hãy uống cạn đêm nay
hết triệu ngàn vô rượu
gọi gió nồm về đây
ta vào chung cơn bão
đề rồi cùng ngắt ngây
đề rồi ta ca hát
quên bao hận thù này
5. Có phải em thương buồn
những chiều mây quá tìm
có phải em thương nhớ
những ngày vắng bóng chim
giữa đất trời cô quạnh
buồn thương rồi vô biên
6. Tìm bỗng thấy hư không
đêm nay reo mở hội
lấp lánh vết sao băng
cần chặt rằng tội lỗi
hạnh phúc là một phút
được gần kề bên nhau
thì xin tan bóng tối
môi mấp máy kinh cầu

- tháng ngày lẫn dấu mỗi
khi đời thôi còn nhau
7. góp lửa lại cùng đốt
góp môi lại cùng cười
đưa tay ta cùng nắm
soãi chân dài cùng bơi
chân trời xa thấp thoáng
nắng đập diu cơn vui
 8. Kề ngực lại cùng thờ
ghé lưng lại cùng nằm
cất cao lời cùng hát
chiếu chắn vui tình thân
rượu nồng lên men ấm
cớ sao ta một mình
 9. Trên đường trăng bỗng mỗi
đôi cánh vàng biệt tăm
trong vùng thần thề gọi
máu ta cuồng trăm năm
có phải người là mây
bay hoài cơn mộng dữ
ta đập vùi cơn say
cớ sao lòng chưa nguôi

mường mán

DU TỬ LÊ

thừa sai ý chúa

Tôi lên xe Trại Hầm. Trời muốn sang trưa nhưng nắng mới bắt đầu vàng hanh. Không gian còn thoảng cái lạnh ngọt ngào của sương sa trên những đỉnh đồi thông mượt ở chung quanh. Hành khách hầu hết là những người đàn bà lam lũ, cần cỗi. Da mặt họ thoạt trông như những miếng vỏ thông đắp lên, sần sùi, thềch trắng và đen xỉn pha lẫn. Họ ngồi đối mặt nhau trên băng ghế nhỏ của chiếc xe hàng xộc xệch (những chiếc xe đồ mỗi lần chạy phải được quay cho nóng máy bằng một thanh sắt dài, sau đó, mới « đề » được. Và bác tài phải nhấn ga cho máy nổ rung rinh chiếc xe một lúc trước khi rời bến đậu).

Những bó rau, những miếng thịt, những ổ cá, những trái bí xanh những quả cà chua đỏ, vàng lốm đốm, trong giỏ xách hay mấy chiếc cạp xể loại nhỏ, bày chật trên sàn xe, được phân biệt bằng những căng chân đưa ra đỡ lấy, những cánh tay nắm hờ, những con mắt thăm chừng, chốc chốc, của chủ chúng. Tuy vậy, họ vẫn không ngớt nói chuyện, thăm hỏi nhau, ồn ào, như một cái chợ thu hẹp, với mùi tanh nồng của thịt, cá bốc lên, lẫn cùng mùi ét săng hăng hắc. Tôi nhận ra một điều là mấy bà già nhất trong đám, có một thế ngồi tựa tựa nhau. Họ co một chân trên ghế, lưng tựa vào vách xe, tay chống cằm hay đỡ đầu. Họ

ăn trầu, hút thuốc, thỉnh thoảng lại quay ra ngoài xe, nhờ nước miếng, nhìn trời đất xong than vãn về những biến cố mới xảy tới, công việc làm ăn khó khăn, ế ẩm.

Tôi nằm trong số đám ba người đàn bà thượng ngồi thu mình một góc, lắng tai nghe những câu chuyện không đầu đuôi kia.

Xe mỗi phút mỗi đông thêm, nhưng không hy vọng gì sắp chạy bởi ông tài xế còn tiếp tục nói chuyện bằng những cánh tay dơ lên thả xuống với bà bán nước đá sau lưng xe, và chú bé, làm lơ, còn không ngừng dặt về những người khách mới, nhét lên xe với những tiếng kêu gọi lạc lõng « Dô. Dô nữa đi, bà con cô bác ơi. Dô trống. Trống còn rộng lắm. Dô, dô ». Cứ mỗi bận có thêm một người khách mới như vậy, không khi trong xe lại trầm xuống, dịu lại, yên ắng như lắng nghe, chờ đợi, trong giây lát, trước khi lại tiếp tục, ồn ào, lộn giọng hơn.

Tôi không còn nhìn thấy bà già có cái khăn mặt bông phủ vắt trên đầu, với mùi thuốc lao ép giữa môi trên và lợi, làm u lên, thành một quả táo nhỏ ở một bên miệng, vì những người dừng đã dồn đặc lòng xe, nhưng tôi vẫn nghe được tiếng bà thề thề, nói với bà già ngồi cùng băng ghế với tôi, khua trong. Có lẽ bà ta cũng không thể nhìn thấy mặt người mà bà muốn nói chuyện và phải chăng vì thế, mà bà phải tăng thêm âm độ của giọng nói khiến cho tiếng nói của bà đã thề thề lại càng thêm thề thề, gay gắt.

Tôi đang lắng tai chờ nghe tiếp câu chuyện về thằng con trai bà đi lính vô Sài Gòn, ở được một thời gian ngắn, viết thư về cho bà cả chục cái, hồi bà gửi con nhỏ vợ nó vô trông luôn với nó, thế rồi sau đó, sao không biết nữa, con nhỏ nó đi bán bar và cuối cùng lấy Mỹ đen, nhưng bà đã đổi giọng, bắt sang chuyện khác. Ý hẳn bà nghĩ rằng giờ xe đã đông người hơn lúc này, không nên nói tiếp về chuyện con trai mình chi. Câu chuyện lần này của bà, là chuyện pháo kích rồi tấn công giết cả mấy chục ông thầy, vừa cha, vừa sư tuyên úy, đem qua, tại một

trường quân sự chuyên môn. Bà nói với giọng rành mạch lạnh lùng, tỉnh táo của xương ngón viên dài phát thanh, trong những bản tin tức hàng ngày. Người đàn bà ngồi cùng một băng ghế với tôi cũng cất cao giọng lên, nhưng bà cố nói to bao nhiêu thì lại càng ồ ề, khó nghe bấy nhiêu bởi giọng bà khàn đặc:

— Vậy mà hồi đêm, nghe bản dữ quá, tui lại tưởng mấy ông lại vô như Tết Mậu Thân rồi đó chớ.

Bà già ăn trầu, vẻ thành thạo, lên lớp:

— Đầu có. Có vậy mà chi cũng không biết. Họ dò đó đó. Pháo kích rồi cái họ dò liền.

— Dò liền? Bà già ngồi cùng băng với tôi hỏi lại với giọng vừa khiếp sợ, lẫn khâm phục. Bà gỡ điều thuốc, quay ra ngoài xe nhỏ nước miếng.

— Chớ sao. Họ dò liền. Họ giết quá trời đó chị. Đồ đồng cũng đến ha bốn chục mạng chớ không ít đâu. Bị cái thằng Đức, con chị Tư Xôi ở gần nhà tui đó, nó mần lính ở trống, sớm nay, nó về nó kể vậy đó.

— Chà chà. Chặc chặc. Bà hút thuốc thấp giọng. (Tôi không hiểu bà muốn biểu lộ sự kinh hãi hay ngạc nhiên) mà chị có biết sao họ mần dạy hờn?

— Cứ như tui nghe người ta nói thì đâu là tại mấy bữa rày này, ở chỗ công trường gì, trước rạp chớp bóng đó, mình thầu được của họ nhiều súng lắm, rồi mình lại cho căng biểu ngữ, phát giấy, hát hò rằng từ nay V.C. hết pháo kích được nữa. Nèn V.C. họ tức, họ làm chơi đó. Không những họ pháo kích bừa bãi mà họ còn vào thấu tận đây luôn, ớn quá... Bà già ăn trầu ngừng bằng câu nói trống không đó.

Câu chuyện bị ngắt quãng ở đấy và tôi không còn nghe thấy gì khi chiếc xe rung bần bật từng hồi rồi chuyển bánh, mẩu chuyện tình cờ lắng nghe, lại khơi dậy trong óc tôi hình ảnh Đ. và T. buổi sáng, một ngày trong vườn hoa của Giáo Hoàng Học Viện.

Đ. và T. là hai giáo sinh của học viện này, nghĩa là vài năm nữa, sau khi tốt nghiệp, họ sẽ được thụ phong chức linh mục và đi rao giảng phúc âm cho những con chiên của chúa, ở bất cứ đâu dưới ánh sáng mặt trời. Họ còn trẻ lắm, khoảng hai mươi

mốt hay hai mươi hai là cùng. Mị và Di năm gọi họ bằng «Thầy» với tất cả vẻ kính trọng, khâm phục và có thể pha lẫn chút ao ước được ở vào địa vị của họ. Tôi cũng muốn làm vui lòng Di Năm, nhất là Mị, gọi họ bằng «thầy», nhưng chữ đó, mới chỉ âm vang trong óc tôi, tôi đã thấy nó kỳ kỳ làm sao ấy. Tôi không quen. Không bao giờ quen. Tôi ngược miệng lẩm, và tôi đã gọi họ bằng anh. Phải nói ngay rằng Đ. và T. rất dễ thương. Ở họ còn nguyên nét trẻ thơ của những thanh niên từ bé đến lớn sống ngoài đời sống. Tôi mến họ lắm, ở điểm này, và sẽ không có gì đáng để nhớ lại, nếu phút trước khi ra về, T. không hỏi tôi: «anh nghĩ sao về những người như chúng tôi?». Tôi cười, ngập ngừng một chút, trước câu hỏi hơi đột ngột dù có vẻ thành thực này. Tôi bảo T. «các anh can đảm lắm, trong tình cảnh này.... Tôi phục các anh. Tôi kém may mắn hơn các anh khi không được như các anh. Hơn nữa, nếu có được, chắc tôi cũng không thể, trong tình cảnh hiện tại. Tôi tiếc tôi không có đời thứ hai để hiến dâng cho Phật hay cho Chúa. Tôi chỉ có một đời, để sống, và tôi phải sống đời tôi! T. lại hỏi «Có bao giờ anh tin nơi một đấng tối cao nào không?». Tôi trả lời T. nhưng nhìn Mị vì tôi muốn nói với Mị nhiều hơn với T.» Tôi chỉ tin tôi. Thánh kinh có một câu, mà tôi cho là hay nhất, ý nghĩa nhất, đó là câu Chúa dạy: các con hãy tự giúp con, trước khi trông vào ta. Tôi nghĩ suốt sinh tiền, Chúa đã nhìn thấy trước, những gì sẽ xảy ra sau cái chết của ngài, nên mới có câu nói bất hủ ấy. Nhưng những kẻ thừa sai, những kẻ nhân danh ngài, sau này, đã làm sai ý ngài. Sống đây chúng ta còn không mưu cầu được cho nhau, huống hồ chi...».

Mị nhìn tôi bằng con mắt buồn bã và thất vọng. Tôi không tránh tia nhìn của Mị. Không khí bỗng khựng đứng lại. Mỗi kẻ đạt về một phía, riêng của mình.

Nói rồi tôi mới chợt nhớ có Di Năm ngồi đó. Mặc dù mới quen Di Năm, nhưng tôi thương Di Năm, tôi quý Di Năm gần như thương quý mẹ tôi, nên tôi không muốn di Năm buồn. Nhất là tôi được biết Di Năm đã có một nửa đời sống trong tu viện, với ước ao duy nhất được chính thức công nhận như một

kẻ thừa sai của chúa, nhưng vì một sự hiểu lầm của Soeur bà trên, Di Năm đã phải rời tu viện, trở lại đời sống trần tục. Tuy vậy, tâm hồn Di, đời sống Di, kể cả cách ăn mặc, Di cũng vẫn trong lối của một kẻ làm Thừa sai cho chúa. Tôi hy vọng là Di Năm không chú ý đến câu chuyện của chúng tôi vì lúc đó, Di còn đang bận tâm về lý do tại sao cha Lãnh hẹn đến nhà Di lấy mấy trăm chiếc giỏ, do Di làm giúp, mà không đến, nay Di lại cất công đem đến tận nơi, nhả ra lấy mà cũng không ra luôn.

Không khí tri nặng có tới năm phút. Tôi hoang mang, áy náy hết nhìn xuống mũi giày, lại ngược mặt lên nhìn nắng vàng trong vườn Bích Câu, với những lối đi cỏ xanh, ở phía tay trái. Cuối cùng, chúng tôi phải phá tan cái không khí nặng nề ấy bằng cách nhắc Đ. và T. đã tới giờ ăn trưa của họ.

Trên đường dẫn về trung tâm thành phố, khi đồ dốc gần ngang qua hồ Xuân Hương, đột nhiên Mị òa khóc và loạn, choạng muốn ngã. Tôi phải đỡ lấy Mị. Di Năm xăm xăm đi trước với mấy trăm cái chiếc giỏ trong bọc nylon không hay biết. Tôi cất tiếng gọi thất thanh. Di Năm ù té chạy lại. Di Năm đỡ Mị, trong tay tôi, mềm nhũn. Tôi nói « Chắc Mị đi bộ nhiều mệt lại thêm say nắng đó Di ». Di Năm có vẻ tin nơi câu giải thích của tôi. Chỉ thăm tâm, tôi hiểu, không phải thế. Tôi đoán Mị buồn vì câu trả lời của tôi dành cho T. Sự thực câu hỏi của T. chỉ là cái cớ để tôi nói với Mị, thực và thẳng ý nghĩ của tôi về con đường thoát trốn mà Mị rắp tâm theo, trong cuộc tình thảm thiết của hai đứa. Tôi nhớ lại lần trước tôi thăm Mị ở đây, tôi có kể cho Mị nghe chuyện tôi gặp lại một người bạn học cũ, trong bộ áo của nhà chùa, chân đi đất, tôi đã xúc động, lặng người. Cái tình cảm này thuần túy là tình cảm có từ những ngày cũ, còn nhỏ, học cùng bao năm. Nhưng Mị lại nói giọng thờ thẩn: « Biết đâu họ cũng chẳng nhìn mình thương hại. » Câu nói của Mị đã ném tôi trở về ngay với quan niệm (có thể quá khích) của tôi về tôn giáo. Tôi đã lập lại một đoạn của Ghoerghiu trong cuốn « Những kẻ ăn mày khốn nạn », đại khái là chúa không ở cùng những kẻ tội lỗi, những kẻ hàng ngày còn trèo lên cây hái trái như khi

chúa chỉ ở với những người da trắng. Và cũng thế, tôi nghĩ, Chúa hay Phật đều không ở với chúng ta, những tên mọi vàng. Nếu các ngài có lẽ theo chân những người da trắng viễn chinh đến xứ này, thì các ngài cũng đã chết lẫn trong số bao nhiêu triệu đồng bào Việt Nam đã chết đắm đuối trong vòng mấy chục năm qua. Và câu nói dành cho T. kỳ này, chỉ là nói thêm cho rõ ý tôi, với Mị mà thôi.

— Ngã ba Trại Hầm. Chú bé lơ xe kêu to. Chiếc xe chậm lại. Tôi nhảy xuống, Mị đã đứng chờ. Bằng lối tắt, chúng tôi leo lên ngọn đồi bên lộ. Nhà Di Năm ở phía sau tòa lâu đài mái ngói đỏ của một giáo sư ngoại quốc, trên chính giữa đỉnh đồi. Ngôi nhà ấy, vốn là hai gian nhà bếp được sửa lại thành hai phòng nhỏ, thông nhau bằng một cửa giữa lớn, ông giáo sư ngoại quốc, thấy Di Năm chỉ có một mình, lại trọng tuổi, nên kêu Di lại ở đồng thời trông nom nhà cho ông ta những lúc ông ta đi vắng. Vậy chứ tôi thích ngôi nhà của Di Năm lắm. Nó nằm mấp mé dốc xuống thung lũng, giữa những khóm hồng giấy và những giấy bìm bịp nở rất nhiều hoa tím, xinh xinh, dưới những tàn thông già cổ. Ở ngôi nhà này, Mị đã nhặt được một số trái thông còn nguyên vẹn và Mị bảo sẽ biến chúng thành những con chim cho tôi bày chơi ở bàn làm việc. Tôi đã bảo Mị nhớ sơn trắng chúng, đừng để nguyên màu nâu xám. Trắng hoàn toàn, từ đầu đến cuối, cho những con chim đó. Chúng ta ai cũng chỉ mơ ước có vậy thôi.

Lên đến đỉnh đồi, Mị nghỉ để thở. Tôi nhìn sâu vào đôi mắt Mị, mở lớn, lúc nào cũng long lanh như vừa mới khóc. Tôi hỏi Mị sao khóc lúc ở Giáo Hoàng học viện về. Mị không trả lời. Cười. Nụ cười vẫn buồn bã tuyệt vọng như bao năm tháng qua. Mị hỏi lại tôi về vụ pháo kích đêm qua. Tôi nói mới nghe trên chuyến xe đồ vừa rồi, và nhận ra mùi hương tóc Mị bay thoảng. Tôi tưởng như sống lại một lần nữa, trong mùi hương

cùng nước mắt của Mị, lần đầu tiên, khi tôi ôm Mị, hôn ở đỉnh ông Diêm.

Mị không thể thủ vai kẻ thừa sai của chúa, không bao giờ, tôi tin chắc thế, dù là một kẻ thừa sai, làm sai ý chúa, dù môi trường sống những năm gần đây, đã ảnh hưởng rất nhiều đến Mị. Bởi vì chúa không thể ở đây, với những người da vàng, đã vàng thêm vì chiến tranh, đói khổ và tật bệnh. Người cao cả. Xin Người cứ ở trên cao.

Ngôi nhà thấp, hiện ra trong mắt thấy, cùng tiếng cười trong vắt, hiếm hoi của Di Năm, tiếng cười ở ngoài đời, theo những dây bìm bịp nở nhiều hoa tím, xinh xinh, đồ xuống triền đồi, bên kia, của trái đồi. Thung lũng ở phía ấy.

du từ lê

NGUY NGỮ

cuối sông

Mặt trời tròn chói trên những mái tôn bạc khô lụp chup, trên những đồi cát hoang vu, những ngọn sương già cao vút im lặng. Phong Giang. Con đường nhựa nhỏ cũ hư chạy dài theo bờ sông, tách rời ra, tằm tấp giữa hai hàng cây dẫn vào phố chợ. Khuất sau hàng cây, tháp chuông của ngôi nhà thờ cổ vươn lên u ám giữa nền trời xanh lộng, chiếc thánh giá giang hai tay và những chuỗi âm thanh từ đó lan đồ xuống từng ngày. Tất cả với cái vắng tanh của cõi chết. Tháng bảy, tôi đội nón ngồi dưới mái hiên vợ vẫn trông dọc lên, đốt những điều thuốc cháy nổi nhau, đầu óc trống không giữa cơn mê loảng chợ chờn. Tấm ảnh Nghệ lồng trong khung kính treo trên khoảng tường tối, đôi mắt hoài hũy nhìn xuống, nhìn tôi. Tôi ngồi, tôi đứng dậy đi ra đi vào, đầu đội nón như mẹ tôi, như di Sâm, như hầu hết những người trong phố giữa trưa mặt trời nằm ngay trên đỉnh tháng bảy.

Đây là quận Phong Giang cũ, một vùng cây cối cửa nhà bám vào bên giòng sông, giữa miền cát. Cát mênh mông trải ngút những tầm mắt, cát ún thành đồi, nhòai ra thành bãi, cát bay lên, sà đậu xuống theo những mùa gió. Sau lưng quận lỵ, cuối đám rừng dương, những đồi cát vòng cao xếp dãy dài đứng chia ngăn với bãi biển, ngo ra khơi. Đây là địa điểm được bọn thực

dân Pháp lựa chọn đầu từ ngày mới đến đặt ách thống trị. Theo đồn bót, tất cả được tiếp nối dựng lên, dân cư các nơi tìm đến, mức sinh hoạt nói rộng dần : chợ, phố, nhà thờ, trường học, bệnh xá. Tất cả tri trệ nằm lại đó, những biến chuyển lặng lẽ chấp chùng. Thực dân Pháp về, không còn nữa những commando khố xanh khố đỏ, những vùng địch vùng tề, những quán rượu suốt ngày rộn tiếng la hét của bọn lính viễn chinh, những loạt đạn tiểu liên nổ ròn khuya khoắt trong vụ xét xử nào đó bên kia đồi cát sau đồn, những đoàn người lê thê ôm chiếu chăn gánh xác... Năm 1956, cơ quan hành chánh quận dời lên bên quốc lộ thành lập quận mới; đây là quận cũ, nơi An đã được sinh ra và lớn khôn. Sinh hoạt cũ dần sa trầm xuống giữ lại ngang mực này, kéo dài dằng dẳng biết đến bao giờ. Ngồi nhà thờ quá lớn và trống trải so với đám dân cư còn lại. Tiếng chuông mỗi ngày đêm giờ giấc, lan ra, nhòa tan vào tiếng gió trong rừng dương. 5 giờ sáng chuông đổ, 12 giờ trưa chuông đổ, 5 giờ chiều chuông đổ, 6 giờ tối, 7 giờ tối, chuông đổ. Chuông đổ suốt những ngày lễ lược rồi reng gi đó tôi không tài nào nhớ nổi, và An, cũng như chị Minh anh Chúc thì thuộc nằm lòng. Dân cư trong làng chia làm hai nhóm rõ rệt : cũ và mới. Dân mới mang đủ các giọng nói chạy đến từ những vùng bom đạn ăn ở tạm bợ qua ngày ; dân cũ phần nhiều có đạo, đã nhiều đời kế tiếp lây lất nơi đây, giọng nói mang trọn cái âm nặng nặng cổ hữu của miền biển. Và cả dân cũ mới đều sống bám vào lợi tức thu hoạch được trong việc mua bán với vùng dân chài ở cuối cửa sông, với các làng mạc ruộng vườn xa bên bờ kia. Con đường nhựa càng lâu càng hư hỏng thêm, chẳng ai buồn bàn đến chuyện tu sửa. Một chiếc xe jeep cũ của người giáo viên về hưu mua lại ở đâu đó, thân xe thay lui thay tới không biết bao nhiêu đời, mỗi ngày 4 chuyến cà rịch cà tang lên tỉnh cà rịch cà tang chạy về, tiếng động cơ ậm ự lè lết như một thứ tiếng động không thể thiếu của khu phố. Chiều thứ 7, xe có thêm đám học trò gái trai trọ học trên tỉnh về thăm, chúa nhật lại kéo nhau lên. Cứ như thế. Không ai đủ sức tưởng tượng giá có thêm một chiếc xe nữa, giá mỗi ngày xe chạy 6 chuyến, giá được thay thế

một chiếc xe mới, giá cái nhà thờ bị gió xô đổ đi, con đường được tráng nhựa lại. Vô lý và vô ích. Tất cả đã là thế, như một tấm vải cũ, không thể mục tan vào đất cho khuất mắt, hoặc làm mới lại, bóc đến bỏ vào nơi khác được. Tôi lớn lên giữa những kiến trúc cũ buồn đó, cơ hồ chưa có một đổi thay nào cả.

Nắng từ tháng hai cho đến tháng 8 ; đầu tháng 9 mỗi năm trời bắt đầu trở mưa, cây cối rêu cỏ bắt đầu xanh, cát trắng phẳng lì lại dưới bước chân. Hết tháng giêng, mặt trời từ biển đỏ ối lưng khùng lên, vượt khỏi đồi cát, vươn cao lên, nắng lóa đỏ xuống. Năm nào cũng thế. Những mùa hè, những lớp học của chúng tôi hết bậc này sang bậc khác theo sự lớn khôn.

Ở tỉnh, bốn đứa trọ hai nơi, mỗi chiều thứ 7 lại ôm cặp đến bến xe đợi nhau chung một chuyến về. Căn nhà gỗ khá rộng nằm cuối chợ quận vừa đủ cho 2 gia đình 6 mạng người sống chung. Tối thứ 7, nhà đầy tiếng cười; rồi chiều chúa nhật, 4 đứa ôm cặp đi, tất cả đầu lại vào đó, hai người mẹ và những cánh cửa mở khép vắng hoe.

Mẹ tôi và dì Sâm — mẹ của Nghệ — là hai chị em ruột. Hai người lần lượt rời bỏ cái thị trấn Nghệ An đầu đó bên kia vĩ tuyến ra đi lấy chồng, luân lạc vào chiến tranh. Mấy năm sau, cả hai cùng góa bụa, tình cờ tìm đến đây gặp lại nhau với 3 đứa bé trên tay : anh Chúc, chị Minh, tôi, và một đứa còn trong bụng : An. Giữa những điều kiện đó, hai đời sống kết hợp lại nương náu vào nhau, dưới ơn Chúa. Mấy tháng sau, đứa cuối cùng ra đời, con gái, mang cái tên của đất đai quê ngoại : Nghệ. Nghệ lớn lên, làm khai sinh đi học, cải lại An. Bốn đứa bé được 2 bà mẹ chấp nhận cho gọi xưng theo tuổi tác thay cho ngôi thứ con bà chị bà em : anh Chúc lớn nhất, anh cả, rồi đến chị Minh, tôi và sau cùng là Nghệ. Từ sự xưng gọi đó cũng như tất cả những khía cạnh khác, chúng tôi là con một nhà, chung máu mủ mẹ. Chúng tôi không biết gì về quê nội quê ngoại nào ngoài quận lỵ này. Chúng tôi không có một ý niệm nào về cái bóng của người cha. Tất cả chỉ còn mẹ, dì và tình anh em ruột thịt. Bên ngoài đó là làng giềng : các chị nhà phúc hiền vui, các ông cha xứ nghiêm khắc, đám trẻ cùng lớp, những gia đình trong xóm. Chúng tôi đến trường và cũng như hầu hết đám trẻ trong quận : học

xong lớp nhất ở trường nhà thờ, mang khăn gói lên tỉnh vào lớp đệ thất. Anh Chúc hơn chị Minh 2 lớp, chị Minh hơn tôi một lớp, tôi hơn Nghệ 3 lớp. Từng đứa một theo nhau ra đi, đến mùa hè lại kéo trở về. Và giống hai người mẹ, anh Chúc, chị Minh, Nghệ rất mộ đạo. Còn tôi, chẳng rõ từ một nguyên lai kết cấu nào, tôi không tin vào một phật chúa thánh thần gì cả. Rồi khỏi trường tiểu học, chị Minh được vị cha xứ giới thiệu cho vào học trường giòng. Học xong năm đệ tam, chị đi tu luôn. Ở đó, chị vẫn tiếp tục học, lâu lâu về thăm gia đình một lần, cái dáng lạng lẽ xanh mướt như kẻ vừa thoát qua cơn bệnh dài trằm trong chưa lấy lại sức: những ngón tay nhỏ trắng lạnh trên quyền kính thánh bìa đen, mái tóc buộc gọn lại sau cổ, áo dài đen rộng xùm xinh, chân đi sandale đế thấp, nụ cười buồn bã, câu nói đầu môi: Lay chúa, ơn chúa. Tôi thường lên nhại theo làm trò cười với Nghệ: Lay chúa, một hôm nào xin thiên chúa ban ơn cho gió thổi lốc hết mấy ngọn đồi cát chung quanh đến vùi lấp cả vùng này. Nghệ nhíu mày giận dữ, thôi anh. Tôi không thôi, tôi nói nữa, nói đến lúc Nghệ nổi giận thật bỏ đi hoặc phát khóc.

Phải thế không, Nghệ khóc? Nghệ dễ khóc, dễ vui, dễ buồn, dễ tủi thân, chóng quên và nhớ dai nhất nhà. Ai nhớ được tất cả đó bây giờ đề nhắc kể lại, và biết kể lại cho ai nghe? Nghệ nhỏ xíu eo óc khóc suốt những đêm khuya tôi thức giấc nằm rúc đầu vào nách mẹ, nghe tiếng di Sâm lầu bầu dỏ ru; Nghệ biết lật biết bò biết đứng biết đi; Nghệ tập nói, Nghệ nói giọng nghẹo nghe đến phát cười; Nghệ 5 tuổi lạng lẽ trong trò chơi một mình trên khoảng hiên buổi chiều nắng soi lóa, hai người mẹ còn ngoài chợ, tôi và chị Minh chưa bãi học về. Từ thuở nhỏ, Nghệ đã có cái nét lạng lẽ riêng tư đó. Mỗi lần gặp chuyện gì làm buồn, Nghệ tìm lui sau vườn ngồi vào dưới một bóng cây khuất hoặc nằm úp mặt khóc trong phòng tối một mình; tôi có tình cờ thấy được, Nghệ lại dẫu nước mắt làm bộ như không có gì cả. Bốn đứa, phân ra 2 nhánh: anh Chúc và chị Minh, tôi và Nghệ. Sự phân chia rõ rệt trong những trò chơi, những lần cãi vả bênh vực nhau, những món quà nhỏ bé đề dành. Ngày anh Chúc lên tỉnh, chị Minh tới lui chuyện trò với các

chị nhà phúc bên trường, tôi và Nghệ thường dắt nhau đi long rong ra biển từ khi bãi học đêm, chập tối vừa đúng lúc ăn cơm mới về. Có một buổi chiều gần ngày Giáng sinh, Nghệ theo chị Minh và đám trẻ đến giúp vùi các chị nhà phúc trang hoàng cây thông, hang đá. Tôi bãi học về không thấy Nghệ, tìm đến rủ Nghệ đi chơi, Nghệ không chịu tôi cũng kéo đi. Và như tất cả những chiều khác, hai đứa men theo con đường cát trắng dẫn bằng qua rừng dương, ra biển. Buổi chiều mùa đông quang đãng, hơi lạnh se se. Trong cái hơi lạnh bát ngát đó, trời biển cơ hồ rộng thêm ra, thăm ngút mịt mùng chung quanh chúng tôi. Sau lưng là những ngọn đồi cát chạy dài, màu cát trắng mướt và tiếng dương liễu reo hoài hũy; trước mặt là biển cả sóng kéo vào tràn ra và mặt nước yên tĩnh xanh ngắt ngoài xa. Hai đứa đứng lạng yên trên bãi cát phẳng lì nghiêng nghiêng dài theo mé nước, trông vời ra những ngọn đảo lẻ loi giữa khơi chạm rải bước đi, ngó lại những dấu chân trần in hằn rõ nét, ngó nhau, cười thành tiếng ròn rã. Ở đó tôi đã nói với Nghệ về một quốc gia xa bên kia những ngọn đảo, tôi vừa học được trong bài địa lý của chị Luca dạy. Nghệ không tin, tôi cũng không tin thật, nhưng vẫn cố nói vời về quả quyết của một người đã thông hiểu rõ ràng, hẹn sẽ có ngày đến ngay kinh đô nước đó. Tôi nhắc đến cái tên kinh đô kỳ cục khó nghe và hai đứa cùng cười rử. Từ cái tên khó nghe, và những cửa nhà đường phố xe cộ dẫu đó trên tỉnh mỗi lần anh Chúc về thăm ngồi kể in hằn trong trí nhớ tôi, dắt dẫn đến vùng thị trấn quê ngoại. Tôi huyền thuyên nói về những chuyến đi mai sau của mình. Nghệ im lặng nghe, mỉm cười. Nắng càng về chiều càng ngả sáng vàng và ấm áp hơn. Hai đứa đi mỗi chân quả, nằm xuống trên khoảng cát khô, tôi gối đầu lên khúc cây nhỏ, Nghệ gối vào cánh tay tôi và cả hai cùng thiếp đi cho đến khi trời tối mịt. Chúng tôi hốt hoảng ngồi dậy, đêm tầm tối bao la, thủy triều đã lên cao, sóng tràn vào liếm ướt cả một bên áo tôi, tiếng gió trong rừng dương mịt mùng gào hú. Những thứ âm thanh như hòa lẫn vào nhau, quánh đặc vời bóng tối. Không có một chấm đèn một vì sao nào cho chúng tôi định hướng đường về nhà. Hai đứa như đang ở trong một cõi khác, xa khuất nghìn

trùng những mẹ đi anh chị, rời ra giữa đêm thẳm mất lối trông tìm. Nghệ sợ quá bật khóc thét lên. Tôi cắn chặt hai hàm răng ôm lấy em ngồi cầm lạng. Cùng tiếng khóc của Nghệ, tôi cảm nhận được cái sức mạnh con trai của mình. Là con trai, tôi không được khóc, không được sợ hãi, phải tỏ ra can đảm để bảo bọc lấy đứa bạn nhỏ bé bên mình. Lúc đó ở nhà, hai người mẹ cứ ngỡ chúng tôi còn làm cây Giáng sinh với chị Minh bên nhà thờ. Chị Minh về một mình bữa cơm tối dọn ra đợi hoài không được chị chạy đi tìm quanh trong phố, vào rừng dương. Không có. Chị ra bờ biển đứng trên đồi cát đưa tay làm loa gọi vọng xuống. Giữa bờ cát dài lạnh lẽo, nghe tiếng kêu tên mình, cũng như Nghệ, tôi bật khóc lớn. Hai đứa vừa khóc vừa nắm chặt lấy tay nhau. Tất tả chạy về hướng tiếng kêu, khóc cho tới khi về nhà nhận mấy cây roi mây của dì Sâm quất mạnh vào đít. Sau đó, khoảng bờ biển giữa đêm đen lạnh như một xứ sở xa xăm chỉ hai đứa biết. Nghệ thường nhắc lại: lúc thức dậy em cứ tưởng mình đã chết rồi, người ta đã đem chôn dưới mộ, em sợ quá.

Rồi chúng tôi khôn lớn dần. Tôi cao ngang vai anh Chúc, bằng anh Chúc, cao hơn anh Chúc, không thể dùng chung quần áo dép giày được. Nghệ cũng thế, mái tóc búp bê ngắn ngắn ngày trước dài xuống dần, lòa xòa trên vai, trải ra trên lưng áo, hoe nâu và mềm mượt như mái tóc chị Minh trước ngày vào nhà Chung, rồi dài hơn, đến tận thắt lưng, gió lộng hất bay tả tơi quanh khuôn mặt. Những chiều thứ 7, bên cạnh tôi, trên hàng ghế nhỏ của chuyến xe về, Nghệ ngồi lạng lẽ, tà áo phủ kín hai vế khép lại, bàn tay trái xuôi giữ chiếc cặp nhỏ, dáng Nghệ như xa khỏi đám bạn bè chen chúc ồn ào chung quanh. Nghệ thích hát thánh ca và những khúc nhạc tình sầu. Nghệ ưa nước mắt khóc theo một bài thơ tiền chiến kể chuyện anh bộ đội có người vợ trẻ chết sớm ở hậu phương, ngày trở về kiếm tìm ngôi xuống bên ngôi mộ cỏ vàng xanh. Ngày không còn chị Minh, anh Chúc đã vào lính, những buổi chiều thứ 7, Nghệ lẻ loi đứng dưới tàng cây trứng cá bên bến xe Nguyễn Hoàng. Lần nào tôi cũng đi trễ, đôi mắt Nghệ hướng lên nhìn, tay ôm chặt chiếc cặp giữa ngực, giọng nói trách móc thân quen: em chờ đến mỏi cả chân.

Và Thân — thẳng. bạn học chung một lớp với tôi ngày trước, tìm đến, cái bóng thấp thoáng bên cạnh Nghệ. Tôi tỏ ý khó chịu. Nghệ hỏi anh có chơi thân với anh ấy không. Không dấu diếm được nữa, tôi lắc đầu gắt gỏng: thân cái mẹ gì được. Nghệ cười vô tư: trông anh kỳ cục quá. Tôi cảm thấy ân hận, ngượng ngùng, và cùng lúc, một cái gì đó vỡ oà ra mang mác khắp thịt da, tri tưởng, tôi không dám nhìn Nghệ nữa, mới tìm cách nót tăng lờ sang chuyện khác. Phải thế không. Tất cả cơ hồ như vừa hôm qua kia nào, vừa hụt về sau lưng, thoát ra ngoài cánh tay với, nhưng biết làm sao quay lại kiểm tìm. Nghệ, những ngày tháng 3 tháng 4 yên ả cười đùa, một thời ấu thơ hoang đường xa vắng.

Hồng tú tài năm đầu, gia đình không còn ai, Nghệ vâng lời mẹ và đi về ở nhà học ôn bài vở chờ mùa thi năm sau, nếu đỗ sẽ tiếp tục học lại. Tôi hỏi nếu sang năm hồng thêm kỳ nữa thì sao. Nghệ quả quyết: nhất định em đỗ mà đề anh xem. Tôi gắng hỏi thêm: thi đành thế, nhưng giá mà vẫn hồng thi sao, chán gì cái rủi ro. Thi em đợi năm khác thi lại bao giờ đỗ sẽ học tiếp. Giá tôi hỏi hoài, Nghệ cũng sẽ chỉ lặp lại câu trả lời đó cho tới khi im lặng giận dỗi bỏ đi và tôi đứng vỗ tay cười. Như con nít không bằng. Dì Sâm và mẹ tôi thường bảo thế. Và quả thật thế, chúng tôi cũng như con nít không bằng. Những món ăn chất chiu để dành cho nhau, những câu chuyện không đầu đuôi được mang kể và cùng cười ngặt nghẽo, những trò chơi lăm lăm cầm trước hiên nhà, những khúc hát ngây ngô kỳ cục tôi hát cho Nghệ hát theo. Khác với các năm trước, năm này hề rảnh được là tôi ôm gói về nhà không ở nán lại đi rong trên tỉnh nữa. Tôi về, bước xuống xe, dẫn sự nôn nóng của mình lại, đốt diều thuốc nhìn quanh, bắt gặp cái dáng co ro của Nghệ dưới mái hiên quán trống, màu áo khoác xám, bàn tay đưa lên vẫy kêu, tôi đi lại, Nghệ bảo đợi hoài, em ngỡ e anh không về nữa chứ. Lần về nào cũng thế, gần đó những vội vàng, những câu cười nói. Nghệ nói, Nghệ pha trò đùa cười, than buồn đến không chịu được. Anh coi đó, một mình em quanh quán suốt ngày. Câu nói, ngón tay vờ vờ đưa chỉ và những đôi mắt chớp chớp.

Và một lần nào giữa bao nhiêu lần về có hẹn trước đó, tôi

bước xuống xe, nhìn đến hàng quán trống, thấy Nghệ đang chuyện trò với Thân, quay lại tôi, đưa tay vẫy. Tôi đi đến bắt tay chào Thân, rồi Nghệ về. Đọc đường Nghệ nói cười luôn miệng và tôi chỉ gạt gật cho qua, đến bữa cơm tôi ăn vội vàng và bỏ đi nằm, mang sách đọc, ngủ thiếp luôn. Rồi chợt thấy mình vô lý quá, tôi làm quên đi cười đùa như cũ. Sau đó, những buổi tôi về lại còn một mình Nghệ thờ thần co ro đứng chờ. Đêm có tôi, sau bữa cơm tối đèn nhà thấp sáng khuya hơn. Nghệ ngồi nghe tôi kể chuyện những thay đổi trên tỉnh, nghe tôi giảng bài. Tôi kể, giảng bài, đùa cợt và ngồi lặng im đi từng lúc hít thở lấy cái hương nồng ấm, như mùi nắng cháy ủ từ bao nhiêu mùa hạ trước còn lại trong tóc Nghệ đang thì thầm tỏa ra, nhìn xuống những ngón tay Nghệ trắng ngần nổi rõ dưới ánh đèn trên màu gỗ đục tối. Những chuyện kể, bài giảng bị bỏ hững hờ từng đoạn, tiếp tục lại, pha vào một chút thần thờ bối rối. Có lẽ là lúc đó Nghệ không biết gì cả. Và tôi, tôi có biết gì không. Tôi ngỡ ngàng lạ hẳn với mình. Nghệ vẫn vô tư đùa cợt. Nghệ đưa hai bàn tay cho tôi xem: lạnh tanh như tay người chết này, bác sĩ bảo em yếu tim. Tôi nắm chặt lấy bàn tay lạnh lẽo đó, kéo gần lại, kéo sát vào theo cơn thúc hối cuống quýt và nghe thấy tiếng nói Nghệ đứt quãng xa xăm: đừng anh, đừng đừng, ơ ơ anh đừng. Hai thân thể lả mềm nóng hổi, rơi hút vào một vùng thăm thẳm bên sau ngọn đèn tắt phụt. Hơi thở càng lúc càng đặc cứng lại trong cổ họng, tiếng kêu la từ cõi chết vắng vẻ: đừng anh, anh đừng anh... Tiếp theo là sự nín bặt mịt mùng. Từ đó, những bức tường mù xám dựng dậy vây quanh. Nghệ đã bị hóa thân, tang tích không thể bôi xóa để tìm lại đường về. Nghệ đã ở giữa một vùng khi hậu khác, cả tôi nữa; cách nhau một mặt kiếng mờ sáng, chúng tôi thờ thần nhìn nhau.

Nghệ không còn đùa cợt ca hát bởi cái nọc độc đã ngấm suốt cả thịt da mình mảy mòi với cái ám ảnh tội lỗi ngập trời: loạn luân. Nghệ lặng lẽ một mình trong từng bước đi, trong giọng nói, trong mắt nhìn. Cái lặng lẽ của đồng lõa và khiếp đảm. Những lần tôi đến, hầu như Nghệ không nói năng gì cả cho tới khi gặp mặt vào tay bắt khóc và tiếng nói nhập nhoè trong cổ họng: sao đây anh? Sao đây. Tôi cũng chẳng biết làm sao được nữa. Làm sao đưa

tay bưng bát những con mắt của thần thánh đang chăm chăm vào vết thương trên Nghệ chờ đúng giờ trừng phạt. Làm sao xin được sự thỏa thuận của gia đình. Làm sao viết tên họ hai đứa sát vào nhau một cách bình thản như vô số đôi vợ chồng khác. Làm sao dất nhau bỏ gia đình đi chung sống như vô số đôi vợ chồng khác. Làm sao dất nhau bỏ gia đình đi chung sống một nơi nào đó như bao nhiêu cặp tình nhân đã làm từ nghìn xưa. Không thể được gì cả. Sao đây anh? Nghệ không buồn ngó đến những bài vở bếp núc, suốt ngày đi lang thang sâu vào rừng dương, quanh quanh sau vườn, ra dọc bờ biển, bỏ quên dép guốc lại trên đồi; Nghệ lẻ loi giữa lòng nhà thờ vắng tanh u ám, đầu gập thấp, tóc rối tung, chốc chốc ngược lên nhìn vào bàn thờ, môi mấp máy cầu xin; Nghệ buông thả xuống giữa bữa ăn; Nghệ ngồi bất động hàng giờ bên cửa. Sao đây anh? Tôi hoàn toàn bất lực.

Chuyến xe đổ vào cuối chợ, không còn đáng Nghệ đứng chờ. Tôi về, đi vào nhà, Nghệ đang ngồi nín cảm vịn tay vào song cửa ngó hoài ra vườn cây, nghe tiếng động, nàng quay nhìn tôi, thu hai bàn tay lại, nước mắt ứa ra lưng trông. Tôi bỏ tập sách vừa mang về vào bàn, ngồi xuống đối diện với Nghệ, đốt thuốc hút, theo hướng mắt Nghệ, ngó ra mông trời trắng xa. Cả hai cùng lặng lẽ. Tình yêu. Một đôi gái trai buồn thảm cùng đường. Nước mắt Nghệ lưng trông, chảy thành hạt lăn dài trên gò má, và khuôn mặt úp vào cánh tay vòng che quanh, đôi vai rung rung theo tiếng khóc. Tôi hút thuốc, thở từng ngụm khói loãng, ném điếu thuốc ra sân, đứng dậy nắm lấy bàn tay Nghệ, lồng những ngón tay mình vào mái tóc rối, vỗ nhẹ trên đôi vai rung rung. Tình yêu: hai bàn tay êm đềm dạt trôi theo tiếng khóc. Hai đứa đang dở đành nhau giữa cuộc tình khốn đốn. Tôi yêu Nghệ. Tại sao thế này?

Từ nhỏ, Nghệ là cái bóng mềm yếu kỳ diệu của tôi. Tôi làm lẫn đề Nghệ sợ hãi thần phục, tôi đánh lộn đến đỏ máu đề Nghệ bằng lòng, tôi đói đề Nghệ cho ăn, tôi hung hãn đề bình vực Nghệ, tôi trẻ nãi đề Nghệ đợi chờ, tôi chán nản buông xuôi đề Nghệ an ủi dịu ngọt. Sự gìn giữ lâu ngày như đã hòa lẫn vào thịt da khiến chúng tôi không thể nhận ra được thêm điều gì khác nữa. Chúng tôi thân mật anh em bên cạnh các bà mẹ. Và trong

thăm thăm của mỗi đứa, tình yêu đã lặng lẽ có mặt, đợi chờ. Sự gần gũi vừa cây xuống cái hạt tình yêu đó, vừa che phủ luôn cái mầm cây trời nhú lên thành lá thành cành. Cây lớn lên, lá cành rậm rạp dần, âm thầm giữa bóng tối anh em. Với hai người mẹ, trước mặt mọi người và cả với chúng tôi nữa, 2 đứa là anh em bà con bên dì. Rồi những tháng ngày ngắn cách lên về, sự gần gũi nhợt nhạt đi một chút vừa đủ để tạo một khoảng không cho tình yêu lờ mờ hiện ra. Cộng thêm đó, sự có mặt của Thân. Thân đến, đánh thức dậy giữa chúng tôi cái ý niệm về sự mất nhau: một ngày nào đó, theo một người con trai khác, Nghệ đi ra khỏi tất cả những bày biện thân quen này, không bao giờ trở lại. Và sự thúc hối quyết liệt hơn, tình yêu rõ nét thêm. Tôi nôn nóng trên những chuyến xe về, Nghệ đứng chờ co ro trách móc, anh biết em ra đây từ bao giờ tới giờ không... Trong câu nói, trong đôi mắt chớp nhẹ, trong nụ cười, trong sự đợi chờ đó, một thứ thời tiết mòng mị đã tràn vào. Nhưng cái bóng tối anh em từ thuở nhỏ vẫn còn kín vậy, ngăn chặn lại hết, cho đến lúc Nghệ bật khóc, cất tiếng kêu huyệt hơi. Tôi đã liều lần đốt lửa dây, phá tung những cánh cửa để xua lớp bóng tối ra ngoài. Một hành động vô vọng và bất trắc ủa đến đây trời. Cuộc tình với đây đủ điều kiện để trở thành một thứ tình sâu bấy giờ đang là một cuộc tình khốn nạn. Hai đứa là một đôi trai gái loạn luân không thể tha thứ được trước mắt của mọi người. Làm sao để còn Nghệ có ngày mai sau ở một cuộc đời mới bên quê chồng hiền được tình tôi xưa và ngồi ru con hát nhớ. Nghệ đang khóc nức nở bấu tay vào vai tôi trong cơn điên bất chợt: anh đi đi, chúng ta loạn luân à, em lạy anh. Anh đi còn em sao, em ở lại à? Em không biết nữa, anh đi đi, bất cứ đi đâu, em lạy anh.

Đi, ôm sách vở như mọi lần lên tỉnh, về nhà trọ thu dọn sổ áo quần vốn liếng, đến bến xe đón chuyến khác, đến thành phố khác không quay trở lại nữa, làm một thứ con bạc phúc, hoang nghịch của gia đình. Nghệ ở lại, như chưa có gì hết, chưa có tôi, hoặc có nhưng tôi đã chết non yếu từ sơ sinh. Nghệ và tháng ngày mới mặc áo cưới cầm hoa đứng bên người con trai nào đó nghe chúc ơn lành. Có được thế không? Tôi cảm lạnh nắm lấy bàn tay Nghệ với những toan tính những hình

ảnh quay múa trong trí tưởng. Có được gọn ghẽ thế không? Vâng, tôi sẽ ra đi, càng sớm càng tốt, đi không về.

Tôi quả quyết thu dọn vội vàng, tôi lần nữa khặt khừng hện nán lại. Nghệ khóc lóc thúc hối. Bao nhiêu ngày, hai đứa trong cái sinh hoạt riêng tư đó không có một người thứ ba nào tham dự vào được. Chúng tôi thường trực ở tư thế sẵn sàng đóng kịch trước mặt mọi người chung quanh. Không biết bởi chúng tôi đóng kịch giỏi hay bởi hai người mẹ quá bận bịu công việc, họ vẫn không để ý hay biết gì cả. Hôm chị Minh về thăm, sau một buổi sáng chị nhìn thấy ngay sự khác lạ giữa hai đứa, gạn hỏi tôi: em làm gì con Nghệ giận à. Tôi gật đầu pha trò cho qua chuyện và Nghệ nghe được câu hỏi của chị lại phải làm bộ cười cợt. Hôm sau chị Minh đi, tất cả đầu lại vào đây, hai đứa giữa cơn mê hoảng chấp chớn. Nghệ thúc hối, tôi thu dọn ra đi, khất lại một ngày, thêm một ngày nữa. Cứ thế. Và cơn mê hoảng bắt đầu quay tít: Nghệ báo tin mang thai. Cái vết thương thâm kín chỉ những đôi mắt thần thánh ma quỷ thấy được, bây giờ sắp bày ra với đôi mắt của đám đông. Sao đây anh. Câu hỏi gọn ngắn, tề đại. Tôi chẳng biết sao nữa.

Hai người mẹ vẫn vô tình. Sức khỏe Nghệ sa sút một cách rõ rệt. Một buổi sáng, Nghệ vừa thức dậy bước ra khỏi cửa chợt đứng lại vịn tay vào bờ tường ôm ngực nôn ói, khuôn mặt nhợt nhạt, mồ hôi và lấm tẩm trên trán, toàn thân xiêu xiêu muốn đổ sắp xuống. Tôi chạy đến đỡ vào lưng, Nghệ vùng vằng nhích tránh ra, gắng gượng trở về giường nằm. Hai người mẹ bắt đầu hoảng hốt, những chai dầu trút xoa vào trán, vào ngực, những câu hỏi dồn dập: con có sao không, con thấy trong người thế nào, sao thế con. Nghệ nằm duỗi dài, tằm chăn phủ kín thân thể, đôi mắt mở nhìn lên tỉnh ráo: không sao cả, con khỏe rồi; và như không thể cố gắng được nữa, nằng bật khóc. Hai người mẹ lo lắng sợ hãi. Tất cả mọi công việc trong gia đình đều bị ngưng trệ lại. Sau Nghệ, câu hỏi đến với tôi: con thấy con Nghệ thế nào. Nghệ có chơi thân với ai không, có nói gì với con không? Tôi lắc đầu bảo không, con không nghe không biết gì cả và bỏ đi lang thang.

Vâng, tôi không nghe không biết gì cả. Đầu óc loảng mù như một vùng khói nhạt, tôi đi hết con đường này đến con đường

kia loanh quanh ngơ ngẩn. Những ý nghĩ rối rắm vang lên, tan hăng đi, tụ đặc lại. Dù muốn dù không, bây giờ tôi cũng không thể ra đi được nữa. Phải ở lại, ở lại đây với Nghệ với hạt máu kỳ bí đang lơ mờ vượn dấy trong Nghệ. Máu của tôi. Một hạt máu trắng thắm mang sự sống truyền nối hàng triệu tỷ đời trên trái đất, dưới bóng mặt trời. Có một đứa bé nào đó giữa mệnh mỏng hoang vắng đang lặng lẽ trông về trần gian, bước gần lại từng bước chân chập chững theo sự tăng trưởng của hạt máu, mắt không dời hướng nhìn vào chúng tôi, những kẻ mà nó sắp mang ơn ruột thịt để đi qua địa cầu. Đứa bé sẽ đến đúng ngày giờ, thoát ra khỏi thân xác u tối, bật lên tiếng khóc chào cha mẹ, biết thở, bú mớm, nhận một tên gọi và bao nhiêu qui ước. Tôi sắp phải làm cha và Nghệ làm mẹ. Đôi vợ chồng trẻ với đứa con đầu lòng sắp chào đời và chúng tôi chưa có một chăm lo chắn tả nào hết. Nhưng biết làm sao bây giờ. Hay là xóa đi, bôi trắng cái mầm sống đó, trả đứa bé về lại với hư không và Nghệ còn trong thời son sẻ trước mọi người. Không được. Tôi nhắm mắt lại không dám nghĩ thêm nữa. Khốn nạn quá. Tôi nằm xuống dưới bóng cây, trên cát ẩm nóng, mắt nhắm nghiền vàng vắt nghe tiếng kêu khe khẽ êm êm: ba ba. Tôi thiếp dần lắng lắng trôi vào cơn mê, tôi thì thầm chuyện trò với đứa bé, hẹn hò đồ dành nó. Con tôi sắp dầm bàn chân non hồng sơ sinh xuống mặt đất cũ kỹ này, giữa bao nhiêu nguyên đại đời đời thoát qua, những kỳ quan, đã có, đã khuất lấp. Con bước đi, đôi chân thơ ấu run run, mang cái kỷ niệm mịt mù của giòng họ. Con về đây bởi một lời hẹn quá nặng nề từ đầu đó. Không thể nguôi tan. Con là cái kết cấu của nguyên tố và thời gian, nối dài thêm vóc dáng cha mẹ. Con sẽ bú mớm khóc đòi, con sẽ lớn khôn... Con mẹ chập chờn xô dạt tôi lại, cuốn hút tôi trôi sâu vào. Tôi ú ớ ngồi dậy, nắng lóa chói đau mắt, mồ hôi vừa dầy da thịt. Tôi ngả tay ngó lấy mặt. Cái thực tế lại sừng sững dựng lên. Sao đây anh.

Sao đây. Làm sao đây bây giờ. Tất cả đã lỡ đã muộn hết cả rồi. Đứa bé nhất định phải được ra đời dù tôi có phải trả giá nào, đau đớn tới đâu. Không bao giờ có chuyện phá thai cả, không được nghĩ đến, nhớ đến điều đó. Tôi nói đi nói lại với

Nghệ, nằng nề nghe khuôn mặt lạ hẳn như không còn cảm xúc nào cả. Em không được phá, em tin có đất có trời mà em... Không phá, cứ để nguyên như thế này và nó lớn dần căng lên trước hàng triệu đôi mắt soi bó, tay chỉ chỗ, miệng xầm xì: loạn luân. Hay là bỏ đi, hai đứa dắt nhau đến một nơi nào đó, làm cuộc đời theo ý muốn của mình. Bốn bàn tay trắng, một cái bào thai, hai đứa trẻ mới lớn chưa có chút kinh nghiệm nào về đời sống tự lập. Ngần đó, liệu chúng tôi sẽ như thế nào. Còn cuộc chiến tranh ngập ngụa bên lưng, còn những tai ương bệnh hoạn. Tôi bàn bạc tính toán và Nghệ thì chẳng còn gì hơn ngoài cái im lặng lạnh trống, đôi mắt không hồn mở ngó hoài về phía trước, chốc chốc một câu nói lạc rời: tùy anh.

Tháng sáu hết, tháng bảy đã đến, nắng vừa đúng độ bức sốt nhất. Nắng đỏ xuống chói mắt, những mái tôn chập chùng, cát trắng bóng hực lóa lên, cái tháp chuông vươn dựng im sừng, trời không mây. Giữa trưa ngọ, nắng như đặc quánh lại, hơi thở ngột khô, đầu óc tối tăm bức bối. Từng thau nước lớn đổ tạt ra giữa nền nhà chảy tràn lênh láng rồi chỉ một lúc sau là khô biến đi hết. Nóng bức từ 9 giờ sáng cho đến nửa chiều mặt trời sa chênh về phương tây, hơi hóng loảng bợt, và gió cơ hồ bị dồn ứ sẵn đợi đúng giờ xô ủa đến. Gió bốc cát dấy từng đợt lớn bay tán qua cửa nhà lấp lên vùng quán chợ vắng hoe, dạt về những ngọn đồi sau lưng rừng dương, mất hút. Gió suốt chiều đến tối, sâu vào đêm, lộng hú cho tới sáng hôm sau khi nắng trở lại. Sáu giờ mai, mặt trời cao lên khỏi những đỉnh đồi cát, cao dần lên cái im vắng mệnh mỏng của hôm trước.

Nghệ. Trong cái nắng im ngút đó, nằng một mình, giữa tháng bảy, chén nước đen quánh độc địa đổ thốc vào cổ họng, mắt nhắm, miệng lưỡi cố nuốt ngum nước và nằm xuống rũ xuôi, chân kéo trùm kín vai, một mình Nghệ vật vờ quay quắt với đất trời, mệnh số. Mười chín tuổi, thời con gái, căn phòng cửa khép, bóng tối mát, những mặt tường trắng ửng đứng quanh nhìn xuống. Tắm nệm trải vải trắng nát ngàu. Nghệ trần trở qua lại, chén thuốc quá độ lượng cho cả hai mẹ con, những vết máu theo bàn tay bôi bết ra chung quanh, hơi thở yếu dần. Tôi đến, quỳ xuống trẻ nãi, vuốt xuôi đôi mắt còn lạ lùng ngó lên trần nhà

trong cơn đau cuối. Tôi vuốt, tôi nói thì thầm những gì đó tôi cũng chẳng nghe được; năm ngón tay lặng lẽ như còn trong một trò chơi nào của thời ấu thơ. Trò chơi hết bởi Nghệ đã giận dỗi buồn bã bỏ đi, bay theo đứa bé, tôi còn thần thờ ngồi lại, mãi tới lúc hai người mẹ về. Khuôn mặt già nua cúi xuống, tiếng la bật lên thất thanh, những khuôn mặt khác tờ mờ ủa đến vây chặt lại, những cánh cửa vội vàng mở tung. Tiếng khóc, tiếng hỏi, tiếng kêu nhau, tiếng âm ư kẻ lẻ. Nắng mù chói trên những mái nhà dọc dài và vúi. Tôi đứng trước thềm vẫn vơ.

Buổi trưa, chiếc bóng thu tròn lại quan, chân bước, tôi đi ra khỏi tiếng khóc kêu hỏi han nheo nhóc đó, đốt diều thuốc đi lên đồi, một mình tàn xiêu giữa cát bỏng, ngó màu da trời bao la, không vui không buồn. Nghệ đã không còn nữa. Như tuổi thơ tôi, như tất cả những gì đã được tạo dựng nên và hút mất. Tôi có một người vợ trẻ — 19 tuổi đầu lòng còn hoang dại và đứa con chưa có tên gọi mặt mày, đứa con đã rứt mẹ bay xa khỏi trái đất quanh hiu. Tôi còn đây cũng vùng quận cũ cây cối cửa nhà. Tôi giữa nắng trưa trên đồi cát trần trụi chờ trời sang chiều gió lên.

Tháng bảy chưa hết. Nghệ là năm mộ cát khum khum trần trụi như ngọn đồi không cây. Những buổi chiều tôi ngồi đó nghe tiếng chuông giáo đường rỗng rã đổ lại, tưởng đến người bộ đội trong bài thơ tiền chiến, tưởng đến thị trấn Nghệ quê ngoại xa mù, tưởng đến một nơi nào đó bên ngoài đời sống Nghệ đang nắm tay con trông về chờ đợi. Và chuyển ra đi khỏi khu phố được khất hẹn lại dần dà. Khất hẹn, nhưng gì rồi cũng phải ra đi. Tôi đã có cái vốn liếng để no đủ cho một đời dài: đôi mắt Nghệ trên xa. Gì rồi tháng bảy cũng hết. Và bao nhiêu tháng bảy khác dọc đường xa mai kia. Có tháng bảy nào trời đất mù sương trên những miền núi non lạnh giá.

nguy ngữ

NGUYỄN HỮU NHẬT

trông vườn hoa bưởi

Ở xa chỉ thấy những lấm chấm trắng trên nền lá xanh đầu mùa. Xanh biếc ngọc thạch, lấp lánh nắng, muôn ngàn chiếc vòng đeo tay của Út xinh. Khi hoa nở đầy các đợt cây, gã họa sĩ có ấn tượng khu vườn mọc toàn lá trắng, những chiếc lá thực, ở trên cành không còn bao nhiêu, trở thành những cánh hoa màu xanh, ảo giác. Nhiều đêm gã họa sĩ bị mất ngủ, vì ánh trăng sáng quá, biến những chùm hoa trắng thành màu vàng dịu. Hương thơm ngát, đến độ ngộp thở. Cảm giác được hôn một người mà mình thích vào đúng lúc mình muốn hôn. Dù nhắm mắt lại, gã họa sĩ vẫn hình dung thấy, một cách rõ rệt, từng dòng kiến đỏ, đen chảy dài trên những thân cây màu nâu, loang lổ mốc trắng. Chân kiến dài và nhỏ, vừa dễ bám vào cây vừa dễ chống đỡ cái thân hình nặng nề. Gã họa sĩ khiêng đời mình bằng nỗi thương nhớ Út xinh cùng những ngày, những tháng trăm ngàn bên tấm phông cũ, cọ cùn, sơn xấu... Đàn kiến leo lên, leo xuống, có khi đứng lại, ngơ ngác. Kiến đục đeo đuôi kiến cái bằng những sợi râu mềm, nghịch ngợm. Gã họa sĩ mỉm cười vì râu của gã đã từng làm Út xinh kêu nhột. Út xinh thích một khuôn mặt láng bóng và nhẵn nhụi như lãnh mỹ a. Nếu phải cạo râu để chiều lòng Út xinh, gia tài của gã họa sĩ còn gì đáng kể nữa! Út xinh thật vô lý, kiến còn để râu, nữa là.

Gã họa sĩ nghiệm thấy những người hay nói không bao giờ nói hay, tại sao gã có thể yêu Út xinh được. Đối với Út xinh, muốn tìm ra chân lý phải nói thật nhiều. Nàng có một lập trường rõ rệt: người ta có miệng, người ta nói, không ai cấm được.

Chính sự khác biệt đó gắn bó hai người thêm chặt chẽ. Những người cùng có một cái giống nhau, ít khi thích nhau. Thật kỳ khôi, gã họa sĩ tự hỏi tại sao người ta không sống tự nhiên như đàn kiến.

Nhất là giữa cái gánh hát tả tơi này, đào kép mặt mày lúc nào cũng xanh lét. Họ sợ ai? Không, họ thiếu máu. Mặc dù hàng đêm khán giả bu đông như kiến, vì giá vào cửa rẻ mạt. Nếu lấy tiền vé cao hơn một chút, gánh chỉ ở lại được 2 đêm là quá. Dân quê thời loạn, nhà nào cũng lo ma chay, còn tiền đâu nữa mà thưởng thức cái thú nghệ thuật phù phiếm. May mà vở tuồng ruột « Huyền Trân Công Chúa » của gánh được các bà các cô hâm mộ thực tình. Có lẽ, họ nghĩ Chế Mân không khác gì một tên lính Tây, say rượu. Gọi ra ăn ý khôi hài đó, gã họa sĩ thích chí lắm, cười. Thời nào phụ nữ Việt Nam cũng được nể mặt ngoại quốc. Út Xinh không hiểu gì hết, nguyền: nhiều chuyện! Bộ anh muốn nói móc tôi hồi xưa lấy Tây phải không? Gã họa sĩ im lặng vì không cãi được. Im lặng cũng là một cách cãi, có phần hữu hiệu. Dù sao, Út Xinh cũng giống như một con chim, mà đàn ông là cây cối, nàng đã bay khỏi biết bao nhiêu cây, suốt đời đi tìm bóng mát. Nhưng cây nào cũng trụi lá, trơ cành. Vì không hiểu được tâm trạng gã họa sĩ, Út Xinh ngờ vực cả tình yêu của gã. Tại gánh hát khỉ khô này, sao có con người kỳ cục, lo ăn không lo, cười tối ngày như ông địa, nhìn ngắm chiếc lọ bằng đất nung đã mẻ, trong đó cắm một cành hoa bưởi nhỏ. Út Xinh mở to đôi mắt đen lầy: ngó ra vườn không đã mất sao, còn bày đặt? Hoa lại đẹp hơn sao không trưng? Gã họa sĩ cười cười: muốn hiểu em phải hiểu tranh tôi vẽ. Út Xinh chán ngấy, lắc đầu, nàng không hiểu gã họa sĩ muốn nói gì, ngoắc tay về phía tấm phông.

— Chi vậy?

— Đó, phông cho vở tuồng mà em đượ mấy bữa nay.

— Không hiểu.

— Trần Khắc Chung thất tình, lang thang, trên mình ngựa.

— Phía sau, bên phải không

— Ừ, con ngựa hồng đẹp chứ?

— Có nước bên trên gò má ngựa, sao anh?

— Không! Nó khóc

— Ừa, ngựa mà biết khóc

— Ai cấm nó nhớ Công Chúa.

Sao không vẽ Khắc Chung khóc. Khắc Chung anh ơi có phải vì đau mà đôi ta người góc bề kể chân à trời... Út Xinh ca.

Gã họa sĩ thấy câu chuyện trở nên khôi hài. Không thể cười được. Một người yêu nghề như Út Xinh, vừa nói chuyện vừa tập tuồng, không ai nở giận. Nàng sắp trở thành Công Chúa, dù Công Chúa trên sân khấu. Nhiệm vụ của Út Xinh không cần thiết phải tìm hiểu mấy tấm phông của gã họa sĩ. Ngay cả tấm mà gã họa sĩ thích nhất, mất cả tuần lễ mới vẽ xong. Mặt biển yên lặng, cái yên lặng của một tên hải tặc về già, làm sao diễn tả được cơn sóng ngầm cuốn hút chiếc thuyền đánh cá mong manh. Chiều hôm đó và những buổi chiều kế tiếp, người đàn bà ôm con đứng khóc trên bãi biển chờ chồng. Sóng vẫn thần nhiên va vào ghềnh đá. Biển! Biển vô cùng tàn nhẫn. Người đàn bà ấy là mẹ gã họa sĩ. Chỉ mới nghĩ đến biển, trong lòng gã họa sĩ đã nôn nao, bồn chồn. Mặt trời ngoài biển, to lớn, đỏ và rực rỡ như một vết thương chín. Sự trầm lặng tỏa ra trong cái mệnh mông của cảnh vật. Biển dữ dội như vậy, vẫn quyến rũ lòng kẻ ra khơi, vì nghề nghiệp cũng có và vì tính ham phiêu bồng. Người nhát gan nhất vẫn thích nghe chuyện ma quỷ hiện hình, dù thấy bóng tối vẫn sợ sệt. Ở trong bóng tối lâu, gã họa sĩ không thấy tối. Những miếng cơm sạn và dăm ba con cá khô rẻ tiền, mực rã, tanh tưởi vẫn phát ra chút ánh sáng nào đó, nung nấu tâm can gã họa sĩ. Dưới lớp tóc bồm xồm, bàn thủ thường hay vô tình nảy ra những chuyện mơ mộng, hoa bướm. Út Xinh vẫn chê bai đủ điều. Vừa chê vừa mê. Nàng kêu da thịt của gã họa sĩ có mùi gì ngổ lăm, in hệt mía nướng, cũng không hẳn. Gần như vậy. Nàng chỉ biết ở gần gã họa sĩ, nàng thấy yên ổn.

Gã họa sĩ sống tầm thường nhưng bình yên ngoài điều đau khổ: đến vở tuồng mới, phải bôi xóa phong cảnh cũ. Khi diễn lại, vẽ lại. Nhưng không bao giờ hai cảnh giống nhau. Có thể

cảnh sau đẹp hơn, nhưng vẫn nhớ tiếc cảnh trước. Vì vậy, hai gò má của gã họa sĩ cứ theo ngày tháng nhô cao, tay chân khẳng khiu, quờ quạng. Mái tóc dành để dài cho ẩm, dù đang mùa nắng. Út Xinh thương hại lắm, ngờ ý muốn giới thiệu gã họa sĩ cho một đại ban. Cuộc đời sẽ thom, vì có dầu chải tóc. Anh nhớ vẽ biển xanh, sóng bạc, xa xa là những cánh buồm nâu lượn lờ như chim hải âu. Trần khắc Chung cầm tay Huyền Trân Công Chúa, đứng dưới hàng thù dương, khóc ròng... Vẽ đẹp như vậy mới có tiền. Trước tấm chân tình của Út Xinh, gã họa sĩ chỉ cười cười. Trí tuệ của nàng giản dị, ngay ngắn như những luống bắp, cây nào lở mọc ngoài luống, bị người ta bứt đi ngay hay lấy chân đè bẹp. Út Xinh thành thực. Không miễn cưỡng, bề ngoài như lão bầu gánh, coi gã họa sĩ là một tên thợ vẽ mới vào nghề, những được tính tốt: trả lương bao nhiêu cũng nhận. Tài nghệ gã họa sĩ dư sức vẽ cho đại ban, quyền lợi nhiều, lưng cong thêm, ích gì? Trong gánh hát lớn, không thể vẽ theo ý mình được, phải chiều lòng ông chủ. Biển màu xanh, nếu không, ai gọi xanh nước biển làm chi? Gã họa sĩ nghĩ dưới ánh trăng, màu biển khác chứ. Các ông bầu gánh lớn, lác đầu đỏ mặt, gân cổ là: ở đây ai làm chủ? Tôi hay anh. Cuối cùng câu chuyện được giàn xếp một cách êm thấm. Gã họa sĩ cuốn gói ra đi.

Nhận gánh nghèo này. Nơi Út Xinh bắt đầu được giới mộ điệu tán thưởng. Đời sống sân khấu có vẻ gì thực hư lẫn lộn. Khi khán giả ra về, công chúa gọi tên lính hầu mình bằng anh và xưng em ngọt sớt. Có khi tấm cánh gà bị rách vì bốn bàn chân đạp hơi mạnh.

Những chuyện như thế, phải có nước mắt mới cười nổi. Gã họa sĩ kể cho Út Xinh nghe, nàng nghiêm mặt: Nghệ sĩ mà! Nếu im lặng cười, Út Xinh mắng đồ khùng. Nàng nói cũng có phần đúng: Anh ra phản đối, sẽ hết chỗ nương thân. Gã họa sĩ thấy hợp lý về một điều mà gã vẫn cho là vô lý: Ở gánh hát, không biết ca diễn là chết. Gã coi việc vẽ tranh như một thú chơi, nếu không có dịp chơi đồ cổ, cây kiềng, gà đá gì đó...

Nhưng phải có tự ái mới vẽ tranh được, tự ái đã thức dậy trong lòng gã họa sĩ, nhen nhúm, bùng bùng, mỗi khi gã họa sĩ cô đơn thái quá. Gã đâm xiêu lòng trước lời thách thức của Út

Xinh: nhận vẽ chân dung cho ông bầu gánh, phải giống và sáng sủa như chiếc răng vàng dính giữa nụ cười của ông. Chiếc răng vàng lớn có nạm hình trái tim màu xanh, biểu hiệu một người giàu có, lãng mạn. Hàm răng trắng, nguyên vẹn, phải nhỏ chiếc răng cửa để cắm răng vàng mới là người lịch lãm. Đường như trong đời sống, mỗi người loay hoay tìm cách sửa chữa cho một vấn đề nào đó. Thích thay đổi để rồi than thở cuộc đời bề dàu. Gã họa sĩ mệt là người vì tấm phòng lớn. Vẽ xong, sung sướng. Con sóng ngầm của biển, những giọt nước mắt ngựa long lanh, cũng chưa dập tắt nỗi sự chần chọc, bứt rứt trong đầu óc gã họa sĩ. Thiếu thốn một cái gì trong tấm phòng cảnh đó, khó chịu.

Ở ngoài, vườn hoa buổi vẫn sức nức hương. Không thể vẽ thêm hoa buổi vào tấm phòng, cây buổi không bao giờ mọc trên bãi biển. Trí óc gã họa sĩ thường có những đòi hỏi ngớ ngẩn. Bỗng nhiên gã họa sĩ dặm chân, vuốt tóc, cả cười. Trần khắc Chung đã đi qua một vườn hoa buổi. Hương thơm ngấm vào da thịt ngựa. Chân ngựa dẫm nát những đóa hoa rụng. Và thân ngựa chạm vào những chùm hoa nở. Khi đến bờ biển, mùi thơm còn phảng phất, đã lòi cuốn đàn bướm từ bờ cây ở cồn xa. Có con đậu vào chân ngựa, không rời.

Nếu có Út Xinh đây, gã họa sĩ sẽ kể cho Út Xinh nghe chuyện kỳ lạ ấy, dù cho Út Xinh có chê bai đủ điều. Nàng có lý của nàng.

Từ mấy hôm nay, nàng giận gã họa sĩ, không chịu vẽ theo ý mọi người để được ăn uống thanh thoi. Nàng muốn cho người nàng yêu được sung sướng. Khi đang yêu mà giận dỗi, càng yêu thêm. Nàng phải trở lại, như một thói quen, nhớ cả chùm hoa buổi trong chiếc lọ bằng đất nung, vật mà lúc đầu nàng ghét nhất. Nàng hy vọng gã họa sĩ vẽ xong tấm chân dung của ông bầu, nếu giống tức là có tài, ông hứa sẽ tăng lương gấp đôi. Út Xinh bản khoản hồi hộp. Chắc gì gã họa sĩ đã vẽ nổi. Đối với Út Xinh không có bức tranh nào đẹp bằng: ngồi ôm con xem chồng vẽ để có đồng lương khá giả.

Nàng trở về, rón rén đi qua vườn hoa buổi, vào đối công sau, để làm ngạc nhiên cho gã họa sĩ. Khi Út Xinh đặt chân lên bậc thềm đá ong, kéo tấm liếp vào nhà, gã họa sĩ nằm ngủ còng queo

dưới đất, đầu gối lên hai viên gạch đỏ, miệng há ra như đang hát. Út Xinh ghép lại tấm tranh giấy bị xé rách, trông ông bầu gánh giống hệt như ở ngoài đời. Nụ cười có vẻ chế riếu Út Xinh; chiếc răng vàng lấp lánh. Nàng không hiểu gì hết, ngược nhìn lên tấm phông, thấy có thêm đàn bướm trắng vay theo vó ngựa. Nhìn kỹ, không có một bông hoa nào trong đó. Út Xinh trông ra vườn hoa bưởi, khóc.

nguyễn hữu nhật

thời sự và

sinh hoạt

● Nàng Công Chúa « già » ngủ trong rừng.

Ít ra là từ khoảng bốn chục năm nay, Erskine Caldwell vẫn chăm chỉ canh tác « Thước đất nhỏ của ông Trời tốt » (Le petit arpent du bon Dieu — tên một tác phẩm nổi tiếng của ông). Không thấm mệt, cũng không cần biết đến những khuynh hướng văn chương, Caldwell tiếp tục khai thác loại tiểu thuyết « kiểu xưa », ông tiếp tục viết như thể là nước Mỹ chưa hề phát minh ra sự tiến bộ. Nói một cách khác, ông diễn tả mặt trái của Mỹ quốc, một thế giới không có máy tính điện tử, không có Apollo, không có những chương trình kinh tế, thương mại, quân sự vĩ đại... Một thế giới của một số da trắng nhỏ bé, đói khát nhưng kiêu hãnh, của những người da đen dốt nát, mê tín, một thế giới cuối cùng tàn tạ vì cơ cực.

Trong văn chương thế giới đã có một nước Trung hoa của Pearl Buck. Cũng có một miền Nam Mỹ của E. Caldwell và W. Faulkner. Bản lãnh tuy không bằng Faulkner nhưng Caldwell cũng bị xâu xé bởi cùng một tình yêu thương miền đất đó, cùng chia

xẻ những xốt xa đối với một miền đất mà lịch sử, tại đó, đã ngừng lại từ một thế kỷ nay, nghĩa là từ thời kỳ nội chiến Nam Bắc. Nền văn minh kỹ nghệ đến từ miền Bắc đã ủa vào miền Nam tương tự như nền văn minh thực dân tràn vào Châu Á, Châu Phi, nền văn minh đó đã thiêu hủy văn hóa địa phương, đã reo rắc lên miền đất đó mặc cảm thất bại, bị chinh phục.

Hơi khác với Faulkner, trong bộ tam thiên tiểu thuyết (trilogie) cuối đời của ông là *Le Domaine, La Ville và Le Hameau*, đã dần dần rời khỏi những giới hạn của tiểu thuyết (Romans) để đi vào khu đất của những « contes » và trở nên gần gũi như là một nhà nhân chủng học, cố gắng tìm tới những nguồn gốc đầu tiên của mỗi thảm kịch; Caldwell vẫn tiếp tục viết tiểu thuyết, tiếp tục kể cho độc giả những bất hạnh của miền Nam, của những người chủ trại, những gã tài xế, những người làm bếp... Cuốn tiểu thuyết mới nhất của ông nhan đề là *Miss Mamma aimée* kể chuyện một gái miền Nam thuộc dòng dõi trưởng giả suy tàn nhưng vẫn nghĩ rằng cô ta còn đang sống trong những năm tháng của thời kỳ « Cuốn theo chiều gió », giữa đám nô lệ và giữa những ruộng vườn đất đai rộng lớn của cô. Tòa lâu đài của nàng công chúa già ngủ trong rừng đó sau cùng bị lũ chuột xâm lấn và khoảng hơn chục gia đình da đen hầu cận chót hết chỉ còn lại một người đầy tớ gái làm nhảm nói về, an ninh xã hội và « ông vua » hòa bình bất bạo động Martin Luther King !

● Descartes nhìn về phương Tây.

Nếu ở Việt Nam vừa có một tác giả viết về Descartes và cố gắng kiếm cho được những kẻ hở « Đông phương » trong dòng tư tưởng duy lý của ông, thì cũng lúc đó, bên trời Tây, một tác giả khác lại nhằm « hạ bệ » Descartes ! Đó là J. F. Revel, người chuyên viết điếm sách cho tạp-chí *L'express* và cũng còn là một tay chuyên môn viết « polémique ». Ông là tác-giả cuốn « *Pourquoi des philosophes ?* », cuốn sách đã một thời kỳ gây nên rất nhiều « scandales » cả văn-ngệ lẫn triết học. Trong cuốn *Pourquoi des Philosophes*, Revel « tố-cáo, hạ bệ » một lô các triết-gia nổi tiếng như Bergson, Merleau-Ponty, và nhất là Heidegger, coi cuốn

L'être et le temps, Hữu thể và thời-gian của Heidegger chỉ đáng như là một « exercice de style ».

Trong bộ sách *Lịch sử triết học Tây-phương*, cuốn thứ nhì, Revel lần này chĩa mũi dùi vào Descartes, triết gia vẫn thường được coi như tượng trưng cho tinh thần duy-lý của người Pháp. Sau đây là một số lập luận của Revel : Nếu phải coi Descartes như một khoa-học-gia thì giá trị của con người khoa học đó ngang với con số không ! Khoa vật lý học của Descartes chẳng là gì cả so với của Galilée. Nếu phải coi ông như một thiên tài siêu hình học thì vấn đề lại càng điên đảo hơn. Bởi vì chính Descartes đã viết thư cho Mersenne vào năm 1639 về sự tuần hoàn của máu trong cơ thể con người ; về vấn đề này ông làm lần một cách thật nặng nề ; trong thư có đoạn : « Tôi muốn người ta nghĩ rằng, nếu những gì mà tôi viết về vấn đề đó (ám chỉ sự tuần hoàn của máu) là sai, tất cả phần còn lại của triết học của tôi chẳng có một giá trị gì ».

● Tin văn... văn.

— Minou Drouet, nữ « thần đồng thi ca » với tác phẩm *Arbre mon ami* (1956) năm nay đã 22 tuổi và vừa lấy chồng, một ca sĩ.

— Erle Stanley Gardner, 80 tuổi, vừa tạ thế ngày 11-3 ở California. Ông là tác giả của một lô sách trinh thám và là cha sinh của nhân vật Perry Mason, một luật sư tài ba trong những vụ án sát nhân, và đặc biệt là luôn luôn ông vén màn bí mật của câu chuyện ngay trong phiên tòa. Đài truyền hình Mỹ một dạo đã cho chiếu một loạt phim phỏng theo tiểu thuyết trinh thám của Gardner.

— Sarnuel Joseph Agnon, 81 tuổi, vừa tạ thế ngày 17-2. Ông là nhà văn Do thái được giải thưởng văn chương Nobel năm 1966 cùng với nữ thi sĩ Nelly Sachs.

● Phỏng vấn ông vua kinh dị A. Hitchcock.

Cuốn phim mới nhất của Hitchcock mang tựa đề *L'étau* phỏng tác từ một cuốn tiểu thuyết và nội dung của cuốn truyện này lại liên can tới một sự kiện lịch sử, liên can tới một nhân

vật có thật : Đại tướng De Gaulle, « cha già dân tộc » của nước Pháp.

Năm 1962, một điệp viên Pháp đã khai ra một màng lưới gián điệp Nga Xô hoạt động tại Pháp và một trong những « trùm » của tổ chức này lại là một cộng sự viên của ông già De Gaulle Leon Vris, tác giả cuốn Exodus, người vẫn luôn luôn bài Pháp đã nhân những sự kiện đó để viết thành một cuốn sách nhan đề là Topaz, trong đó Đại tướng De Gaulle được mang tên là « La Croix ». Cuốn sách này đã gây hương cho Hitchcock, để quay thành phim L'Étau (cái kẹp). Nhân dịp này tuần báo L'express đã phỏng vấn Hitchcock. Sau đây là một số câu hỏi và câu trả lời.

— Nội dung cuốn sách nói về gián điệp Pháp phục vụ cho Nga xô. Ông có chú trọng đến nội dung đó không khi phóng tác thành phim.

— Không ! Cả khán giả cũng vậy. Khán giả điện ảnh chỉ chú ý tới những gì xảy đến cho họ, chú ý tới tác động nhiều hơn là nguyên do đưa đến tác động. « Cách » kể câu chuyện quan trọng hơn điều mà câu chuyện kể, tương tự như người họa sĩ khi vẽ những trái táo, anh ta không tự hỏi những trái táo đó chua hay là ngọt.

— Tại sao ông thích xuất hiện một chốc lát trong những phim của ông ?

— Trước tiên đó là một thói quen, sau trở thành thói quen, và có lẽ lại còn là một sự mê tín.

— Ông nghĩ sao về sự hung bạo ?

— Hung bạo có ở trong khí trời. Sự điên-cuồng, bạo động, được truyền đi càng ngày càng lẹ nhờ những phương tiện thông tin phát hành tối tân. Con người bắt chước con người, tội ác bắt chước tội ác.

— Hung bạo có sẵn ở trong khí trời, nhưng còn dục tính ?

— Bây giờ một số khán-giả vẫn mong được coi những « gros plan » trình bày rõ ràng những bộ phận sinh dục của hai phái. Điều này chính tôi đã thực hiện rồi : Ở cuối phim « La Mort aux trousses » khi Cary Grant nằm lên người Eva Marie Saint trên một chuyến xe lửa, tôi đã để cho đoàn tàu mất hút trong một

con đường hầm. Đó là một biểu tượng thật rõ ràng, chẳng cần phải thêm bớt gì nữa !

● Đọc là gì ?

Có khi nào một độc giả, trong khi đang đọc một bản văn, phải ngừng lại nhiều lần, không phải vì bản văn đó chẳng hứng thú gì cả, nhưng ngược lại, độc giả ngừng đọc, ngẩng đầu lên để thở vì bị ngợp bởi chính sự đọc. Ngộp vì tư tưởng dồn dập, vì bị kích thích, bị lôi kéo, dẫn dắt ? Nói khác đi, có khi nào độc giả đọc trong khi ngẩng đầu lên ?

Chính cách đọc vừa bắt « bắt lịch sự » vừa cắt ngang bản văn, nhưng lại vừa « say mê » bởi vì luôn luôn phải trở lại bản văn, và được nuôi sống bằng chính bản văn đó, chính cách đọc này đã khiến một tác giả Tây phương cố gắng viết để làm sao được đọc y hệt như vậy. Nỗi bận tâm của ông là làm sao hệ thống hóa được tất cả những lúc ngẩng đầu lên của độc giả « Tra vấn bản văn được viết như thế, tức là cố gắng nắm giữ cho được hình thức của tất cả mọi bản văn » « Hình thức » mới chính là nơi chốn của khoa học. Có thể gọi đây là một lý thuyết về sự đọc.

Ông thử lấy một bản văn thật ngắn của tiểu thuyết gia Balzac. Rồi ông không ngừng ngừng đọc. Ông phê bình của tác giả hoạt động, hoặc tỉ mỉ soi sáng một cách kiên nhẫn một chi tiết có tính cách triết lý, tự sự hoặc tâm lý, xã hội trong bản văn, hoặc phóng đại, tra cứu cả một khoảng không gian lịch sử đã gói trọn tác phẩm ở trong đó.

Dùng một từ ngữ của điện ảnh, tác giả dự định quay thật chậm cuốn « phim đọc » đó. Kết quả không hẳn là một « phê bình phân tích » bởi tác giả không tìm kiếm « niềm bí ẩn » của tác phẩm, cũng không hẳn là một « hình ảnh », bởi vì tác giả không định « ném mình vào sự đọc ». Vậy thì cuốn « phim đọc » quay thật chậm đó là gì ? Giản dị chỉ là một bản văn, một tác phẩm mà độc giả « viết » ở trong đầu khi ngẩng mặt lên để cúi đọc.

Từ trước đến nay, phê bình thường chú trọng nhiều đến tác giả hơn là người đọc. Phần nhiều các lý thuyết phê bình

đều chú trọng tìm kiếm, cắt nghĩa tại sao tác giả đã viết tác phẩm này, họ, ông ta đã viết theo một nguồn cảm hứng nào, lý do nào những trói buộc. nào, những giới hạn nào, đã thúc đẩy ông ta viết. Tác giả được coi như sở hữu chủ muôn đời của tác phẩm, còn người đọc chúng ta chỉ là những kẻ thụ hưởng. Sự kiện này gây ra một vấn đề là: Người ta thường vẫn nghĩ rằng tác giả có một số uy quyền trên mọi độc giả của ông ta về một ý nghĩa của tác phẩm. Ý nghĩa này lẽ tự nhiên phải là tốt, là thật.

Phê bình như vậy có nghĩa là tìm kiếm điều mà tác giả muốn nói phê bình chưa hề gây dựng điều mà độc giả nghe thấy, đọc được và muốn vậy.

Dưới sức mạnh của tu từ pháp, của luận lý, một đoạn văn đang được đọc luôn luôn ép buộc người đọc đi về một hướng nào đó, của câu chuyện. Trong khi đó đoạn văn mà chúng ta đang viết trong đầu trong khi đang đọc lại hoàn toàn tự do, cởi mở. Đối ngược với luận lý lý trí (đã khiến cho đoạn văn đang đọc trở thành có thể đọc được) là luận lý biểu tượng, không có tính cách dẫn giải nhưng có tính cách kết hợp: Nó kết nạp vào đoạn văn « vật chất » đang đọc, một đoạn văn « hư tưởng », một số hình ảnh, một số ý nghĩa khác. Bản văn xuống thời, không đủ. Thêm vào một truyện ngắn, một bài thơ chúng ta đang đọc của một tác giả, là vô số những bài thơ những truyện ngắn khác của những tác giả khác trong đó có luôn người tác giả độc giả.

tuần anh

*Hãy tìm đọc ngay
cuốn sách mong đợi của niên thiếu,
của tuổi vừa chín mộng mơ*

LỬA TUỔI THÍCH Ô MAI

Truyện dài êm như nhung, nhẹ như tơ trời
của nhà văn DUYÊN ANH

THIÊN HƯƠNG xuất bản

ĐỒNG NAI tổng phát hành • Giá 100đ.

TÌM ĐỌC

NGỘ NHẬN

lộ ngôn của

VŨ KHẮC KHOAN

QUAN ĐIỂM xuất bản

ĐÃ PHÁT HÀNH

TÙY BÚT

MAI THẢO

KHAI PHÓNG xuất bản

chập chờn đầu đó còn lết thết những cái đuôi hồ ly lè thê. Những cơ cấu dân chủ hình thành nửa vời, áp dụng hụt hẫng. Một ga vui chưa tới. Trạm sâu chưa qua. Chiến tranh đau khổ lâu dài, hai mươi năm làm trăm trọng, làm mung lung thêm cái trạng thái tranh tối tranh sáng. Những vận động ngựa chững không nằm trong một quy luật nào. Những tiến trình bất toàn, không tới nơi, không về đâu. Một trái cây đồ thừa, cần vào, ngờ đâu bên trong đã có mầm ung độc. Những tiêu chuẩn lạc đường. Những hướng tới nhòa nhạt. Mầm hạt tươi hồng đang từng chỗ đội đất mà lên. Nhưng từng chỗ, đất phần động đang giết chết những mầm hạt mới. Đó là cảnh tượng Việt Nam, nếu may mắn, có thể đang đi trên chuyến tàu tốc hành tới Ga Lớn Ngày Mai, nếu bất hạnh, cũng có thể coi như đang rơi xuống chín tầng vực thẳm. Sống, chết cùng là gang tấc. Cứu rồi kẻ tay. Vong thân cũng vậy. Quy định được chân dung, nhận diện được xã hội ta, bởi vậy, lúc này, cực khó. Đầu là cái đang hủy hoại. Đầu là cái đang trở thành. Những đấng thánh sống một ngày, những đấng tiên tri một buổi, đã hơn một lần bị thực tế tức khắc lật nhào, làm cho lỗ bịch, làm cho trơ trẽn những phán quyết mạnh mẽ, về chính thể, về thời thế, về chiến tranh, về hòa bình. Chính những thánh sống chưa thành những tiên tri thiếu tháng ấy, bởi thành kiến và chủ quan thiên lệch che khuất, mới đang lang thang trong một biển sương mù, chết chìm trong những sai lầm bướng bỉnh không chịu công nhận, không chịu rũ thoát. Vấn đề là phải có một cái nhìn mới. Một tâm hồn mới. Một rung động mới. Biết bao nhiêu người làm phim đến đất nước chúng ta, khi từ Tân Sơn Nhất bay về, đã rao bán khắp trên thế giới những cuộn phim nhựa, ở đó hình ảnh đích thực của Việt Nam đã bị bôi bẩn, vẽ voi vẽ chuột thành những hình thù quái đản, xa khác nhất với những sự thật về Việt Nam và của Việt Nam. Nghĩ cho cùng, trách gì họ. Ta nhìn còn chưa thấy. Ta sống còn chưa ra. Trước một thực tế chỉ rối, những nhận đường nghiêm chỉnh, trầm tĩnh, thận trọng ở đâu chẳng thấy, chỉ thấy những khẳng định vội vã, những phán quyết vô bằng chứng minh chứng hại cho những con mắt, những cái nhìn đã hoàn toàn hư hỏng. Cái nhìn tinh cảm sai lạc nhất thường là cái nhìn của tình yêu. Bởi tình yêu chỉ thấy độc một sự thực là chính nó. Nhưng cái nhìn ý thức sáng suốt nhất lại chính là một cái nhìn chỉ có được bởi tình yêu. Điều mà tôi muốn nói với người ngoại quốc vác ống kính và đèn đèn chiếu trăm nền tới cái sân quay lớn mang tên Việt Nam, là: nhìn thấy Việt Nam, cuối cùng chẳng khó. Hãy nhìn như một người bạn. Nhìn bằng tình yêu. Nhìn bằng thiện cảm. Những người đến trước ông không nhìn thấy gì hết. Họ mù lòa hoàn toàn. Bởi vì những cửa ngõ và những chiều sâu và những sự thật của một dân tộc bao giờ cũng khép kín lại. Khi kẻ gõ cửa là xa lạ, đối phương và thù địch.

MAI THẮC

những cánh cửa khép kín

mai thảo

CORNU
UNIVERSITY
JUL 1970
LIBRARY

Tuần lễ trước đây, qua sự giới thiệu của một người bạn, một nhà thực hiện phim ảnh người Bắc Âu (một ông già gân, mặt đỏ hồng, tóc bạc, ánh mắt quý quái, tới Việt Nam sơ sơ đã bảy lần) đã đến kiểm tôi ở tòa soạn. Mang theo một tập phân cảnh kỹ thuật mới chỉ là những phác thảo sơ khởi ném lung tung trên mặt giấy, người làm phim cho tôi biết ông đang sửa soạn thực hiện một phim-truyện dài về Việt Nam, qua những luân lạc nổi chìm của vai nữ chính là một cô gái Huế tóc thề mười tám tuổi. Và đề nghị tôi hợp tác. Bằng, một, viết cho chuyện phim phần đối thoại tiếng Việt Hai, với tư cách và thẩm quyền đặc biệt của một người địa phương viết chữ, ít nhất cũng am tường về tập quán, màu sắc, hồn tính dân tộc đất nước mình hơn là một người ngoại quốc tới từ nghìn dặm, góp ý kiến cho ông thực hiện được châu đáo những cảnh tượng xã hội và đời sống hiện tại Việt Nam một cách trung thành, không sai lạc.

Lần gặp mặt này, chúng tôi đã nói chuyện đến nhiều vấn đề điện ảnh. Đến nghệ thuật thứ bảy thế giới, hiện tình điện ảnh Việt Nam, những đặc thù trong thái độ và ý thức biểu hiện của một số đạo diễn khuyh tả Âu Châu, đến thế nào là những phim truyện, phim tài liệu mà những người làm điện ảnh ngoại quốc đã làm về chiến cuộc nước ta từ trước đến giờ, nhiều phim tầm bậy, hỗn sược và ngu xuẩn đến phải chửi thề, phải văng tục. Cũng trong câu chuyện, tôi đã trả lời nhà thực hiện phim ảnh Bắc Âu. Rằng sự hợp tác có thể. Để coi. Nhưng sợ rằng chẳng được là bao. Viết đối thoại cho một chuyện phim không phải là chuyện khó. Nhưng lồng một đối thoại tiếng Việt vào một cốt truyện được cấu thành bởi nhận thức và tưởng tượng của một người viết truyện phim ngoại quốc, lại viết về Việt Nam, thì hòa nhập tốt đẹp không phải dễ dàng. Còn góp ý kiến « để thực hiện được những cảnh tượng đời sống và xã hội Việt Nam một cách trung thành không sai lạc » với tôi, cũng lại là một chuyện khó quá nữa. Không riêng gì cho tôi đâu. Xã hội ta đang thay đổi. Lớn lao. Tận cùng. Cái đuôi nô lệ mới chặt đứt một phần. Những tàn tích cũ còn đầy đặc trong thân thể mới. Việt Nam đang hóa thân. Nhưng là một hóa thân chưa thành, chưa xong, một hóa thân quằn quại và cực nhọc chưa từng thấy trong những tiến trình hóa thân và làm mới của lịch sử một dân tộc. Quá khứ và tương lai ở đây còn trộn lẫn. Bóng tối của đêm và ánh hồng của ngày chưa phân định. Trời có thể đã bừng sáng. Nhưng trên những lối đi ma quỷ của một khu vườn sương khói